

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Ban hành tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016)**

Giai đoạn 2017 – 2022

Kiên Giang, Tháng 8 năm 2022

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHKG ngày //2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ	Chữ ký
1	Nguyễn Tuấn Khanh	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Văn Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Huỳnh Minh Trí	PTKPT. Khoa TT-TT	Phó Chủ tịch	
4	Đặng Thanh Sơn	CT. HĐT	Thành viên	
5	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Thư ký	
6	Châu Ngọc Nhung	GV. Khoa TT-TT	Thành viên	
7	Trần Thị Ánh	PTPPT. Phòng ĐT	Thành viên	
8	Nguyễn Văn An	PTP. Phòng CTSV& KNCD	Thành viên	
9	Nguyễn Ngọc Hậu	TP. Phòng KH-TC	Thành viên	
10	Phạm Thị Hồng Như	TP. Phòng TC-NS	Thành viên	
11	Trần Văn Phúc	PTPPT. Phòng HC-QT	Thành viên	
12	Võ Xuân Huyền	PTP. Phòng HT-KHCN	Thành viên	
13	Nguyễn Văn Rạng	PGĐPT. Trung tâm TT-TV	Thành viên	
14	Lư Thị Hồng Hạnh	GD. Trung tâm TH-TN	Thành viên	
15	Trần Kim Đoan	SV. Khoa TT-TT	Thành viên	

Danh sách gồm có: 15 người./.

MỤC LỤC

1. DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	
2. DANH MỤC BẢNG	
3. PHẦN I: KHÁI QUÁT	1
4. Đặt vấn đề.....	1
5. Tổng quan chung.....	5
6. 2.1. Giới thiệu về ĐHKG	5
7. 2.2 Giới thiệu về Khoa Thông tin và Truyền thông.....	<u>9</u>
8. PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	13
9. Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	13
10. Tiêu chuẩn 2. Bản Mô tả hiện trạng chương trình đào tạo	23
11. Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	28
12. Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	39
13. Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	48
14. Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	61
15. Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	71
16. Tiêu chuẩn 8. Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH	83
17. Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	97
18. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	103
19. Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	117
20. PHẦN III. KẾT LUẬN.....	131

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BGH	Ban Giám hiệu
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
ĐHKG	ĐHKG
KTTTT	Khoa Thông tin và Truyền thông
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CTĐT	Chương trình đào tạo
CNTT	Công nghệ thông tin
CTDH	Chương trình dạy học
TĐG	Tự đánh giá
CTSV	Công tác SV
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐH	Đại học
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ELO	Chuẩn đầu ra (kết quả học tập mong đợi)
GV	Giảng viên
NCV	Nghiên cứu viên
GVDN	Giảng viên doanh nhân
GS	Giáo sư
HĐKH&ĐT	Hội đồng khoa học và đào tạo
HP	Học phần
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
MOS	Tin học ứng dụng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NV	Nhân viên
PEO	Mục tiêu đào tạo
PGS	Phó Giáo sư

SV	SV
KQHT	Kết quả học tập
CSVТ	Cơ sở vật chất
PVCD	Phục vụ cộng đồng

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng 0.1: Danh sách GV thuộc Khoa	11
Bảng 1.2: Ma trận kết nối giữa CĐR của CTĐT và mục tiêu đào tạo	16
Bảng 1.3. Ma trận kết nối giữa CĐR CTĐT với Khung năng lực trình độ quốc gia bậc ĐH.....	16
Bảng 3.1. Tính phù hợp của CĐR và các khối kiến thức trong CTĐT	28
Bảng 3.2: Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT CNTT	32
Bảng 3.3. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy – học	33
Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp kiểm tra đánh giá	34
Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CĐR của CTĐT	49
Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ sinh viên thể hiện	73
Bảng 8.1.1 Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành CNTT qua các năm từ 2017 - 2021 [H8.08.01.04]	84
Bảng 8.1.2 Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng SV nhập học	84
Bảng 11.1.1 Tỷ lệ SV tốt nghiệp hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo	117
Bảng 11.1.2. Tỷ lệ thôi học của NH (5 khoá gần nhất)	118
Bảng 11.3.1. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV KTTTT (%)	122
Bảng 11.3.2. Thống kê môi trường làm việc của SV KTTTT tốt nghiệp (%)	122
Bảng 11.4.1. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm	125
Bảng 11.4.2. Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV Trường ĐH Kiên Giang với các cơ sở đào tạo khác	126

Phần I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

ĐHKG được thành lập theo Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21-5-2014 của Thủ tướng. Trường thuộc hệ thống trường công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT.

ĐHKG được Bộ GD&ĐT cho phép cho đào tạo ngành CNTT trình độ đại học từ năm 2015. Trong giai đoạn 2017 – 2021, Trường đã tuyển sinh được 05 khóa (từ khóa 03 đến khóa 07), trong đó có 02 khóa đã tốt nghiệp (khóa 03, 04). Thông qua chương trình đào tạo này, Trường đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cao cho xã hội. Trong xu thế đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Trường lập báo cáo TĐG các CTĐT, trong đó có CTĐT ngành CNTT trình độ đại học Nội dung báo cáo được khái quát như sau:

- *Về mục tiêu và CDR của CTĐT*: Trường và Khoa đã tập trung nghiên cứu xây dựng CTĐT với những yêu cầu về CDR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của NH.

- *Về bản Mô tả hiện trạng CTĐT*: CTĐT được Mô tả hiện trạng với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của NH trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương các học phần cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ NH chuẩn bị cho từng học phần trước khi chính thức bắt đầu học tập. CTĐT và các đề cương định kỳ được rà soát và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế.

- *Về cấu trúc và nội dung CTDH*: CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liền mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung CTDH được GV biên soạn cho từng học phần, bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, cách thức học tập nghiên cứu, đánh giá kiểm tra, tài liệu tham khảo nhằm giúp NH từng bước đạt CDR sau quá trình học tập.

- *Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học*: Trường đã chú trọng và xác định công tác đổi mới xây dựng các CTĐT, phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR. Sự đổi mới này thực hiện dựa trên những định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng làm việc theo nhóm

của NH trong trường ĐH. Chủ trương của Trường không ngừng đa dạng hoá các phương pháp dạy học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

- *Về đánh giá KQHT của NH*: Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH theo CTĐT đều được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả NH đều hiểu rõ. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo điều kiện cho NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình.

- *Về đội ngũ GV, NCV*: Đội ngũ GV tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình sau đại học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCĐ.

- *Về đội ngũ NV*: Đội ngũ NV của Trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ NV của Trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, ĐHKG luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ NV là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng viên chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều NV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác.

- *Về NH và hoạt động hỗ trợ NH*: Trường và Khoa đã xây dựng bộ máy, phân công trách nhiệm hỗ trợ SV trong quá trình học tập tại Trường; xác định chính sách

tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; xây dựng tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ của SV cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; đã triển khai các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho SV. Trường quan tâm và tạo môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

- *Về CSVC và trang thiết bị*: Trường đã từng bước hoàn thiện về CSVC, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ SV, tăng cường ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học ngành CNTT phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

- *Về nâng cao chất lượng*: Trường và Khoa đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Quá trình này lặp lại với tần suất 02 năm/lần kể từ năm 2017, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

- *Về kết quả đầu ra*: Trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo ngành CNTT trình độ ĐH; xây dựng quy trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của SV, định kỳ tiến hành khảo sát NH tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Trường cũng đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến CTĐT.

Kết cấu báo cáo tự đánh giá: gồm 04 phần như sau:

- Phần I: Khái quát, bao gồm việc Mô tả hiện trạng tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là KTTTT.

- Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với cấu trúc: 1. Mô tả hiện trạng - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2. Nêu những điểm mạnh của CTĐT; 3. Những tồn tại; 4. Kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng và 5. Tự đánh giá.

- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

- Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục MC.

Mã hóa MC: Phương pháp mã hóa minh chứng được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hx.ab.cd. ef

H: viết tắt của “hộp minh chứng”

x: số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 10)

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)

ef: số thứ tự minh chứng theo từng tiêu chí.

Mục đích TĐG: Giúp Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài.

Quy trình TĐG: *Bước 1.* Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNTT trình độ ĐH; *bước 2.* Lập kế hoạch TĐG; *bước 3.* Họp Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, Nhóm công tác chuyên trách (CTCT) để triển khai và phân công; *bước 4.* Triển khai

viết báo cáo TĐG (phân tích nội hàm yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin MC, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo TĐG); *bước 5*. Hội đồng TĐG thông qua báo cáo TĐG và công bố toàn trường.

Phương pháp TĐG: Dùng phương pháp SWOT, Mô tả hiện trạng phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

Công cụ TĐG: Bản “*Báo cáo tự đánh giá CTĐT ĐH - ngành CNTT*” là sản phẩm của một quá trình tự đánh giá khách quan, trung thực, dân chủ, minh bạch và công khai CTĐT ngành CNTT - KTTTT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (**Thông tư 02/2020/TT- BGDĐT**).

Trường đã ban hành Quyết định số 97/QĐ-ĐHKG ngày 18/2/2022 về việc thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành CNTT và Kế hoạch số 12/KH-ĐHKG, ngày 18/2/2022 về TĐG CTĐT ngành CNTT trình độ ĐH, Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công chuyên trách tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Các phòng ban có liên quan huy động toàn bộ nguồn lực GV, SV để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (P. KT&ĐBCL) tiến hành họp phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các BLQ; thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu, thông tin MC cần thiết khi có yêu cầu từ P. KT&ĐBCL.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về ĐHKG

ĐHKG được thành lập từ năm 2014

Nghị quyết số 16/NQ-HĐT ngày 24/12/2020 về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040 công bố **Sứ mạng, Tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục** của Trường:

- **Sứ mệnh:** ĐHKG là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ ĐH và sau ĐH, có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển KHCN; là nơi tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động NCKH và ứng dụng, CGCN hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng

cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Kiên Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; là nơi gắn kết toàn thể GV, NCV và SV thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu sáng tạo khoa học, phục vụ lợi ích cho cộng đồng.

- **Tầm nhìn:** Phân đầu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Trường ĐHKG là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, NCKH và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; CSVC khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường ĐH đào tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước.

- **Triết lý giáo dục:** Trong mọi thời đại, giáo dục và đào tạo là nền tảng của sự phát triển xã hội. Kết quả của giáo dục và đào tạo không chỉ làm cá nhân phát triển, hướng tới cuộc sống tốt hơn mà còn thúc đẩy sự phát triển của toàn xã hội.

Nhằm hoàn thiện tâm lực, trí lực, thể lực, làm tròn trách nhiệm với bản thân, với gia đình, xã hội, với thiên nhiên, con người phải học tập, rèn luyện thường xuyên, suốt đời, đặc biệt trong điều kiện biến đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ và sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 hiện nay. Triết lý giáo dục của ĐHKG là “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”.

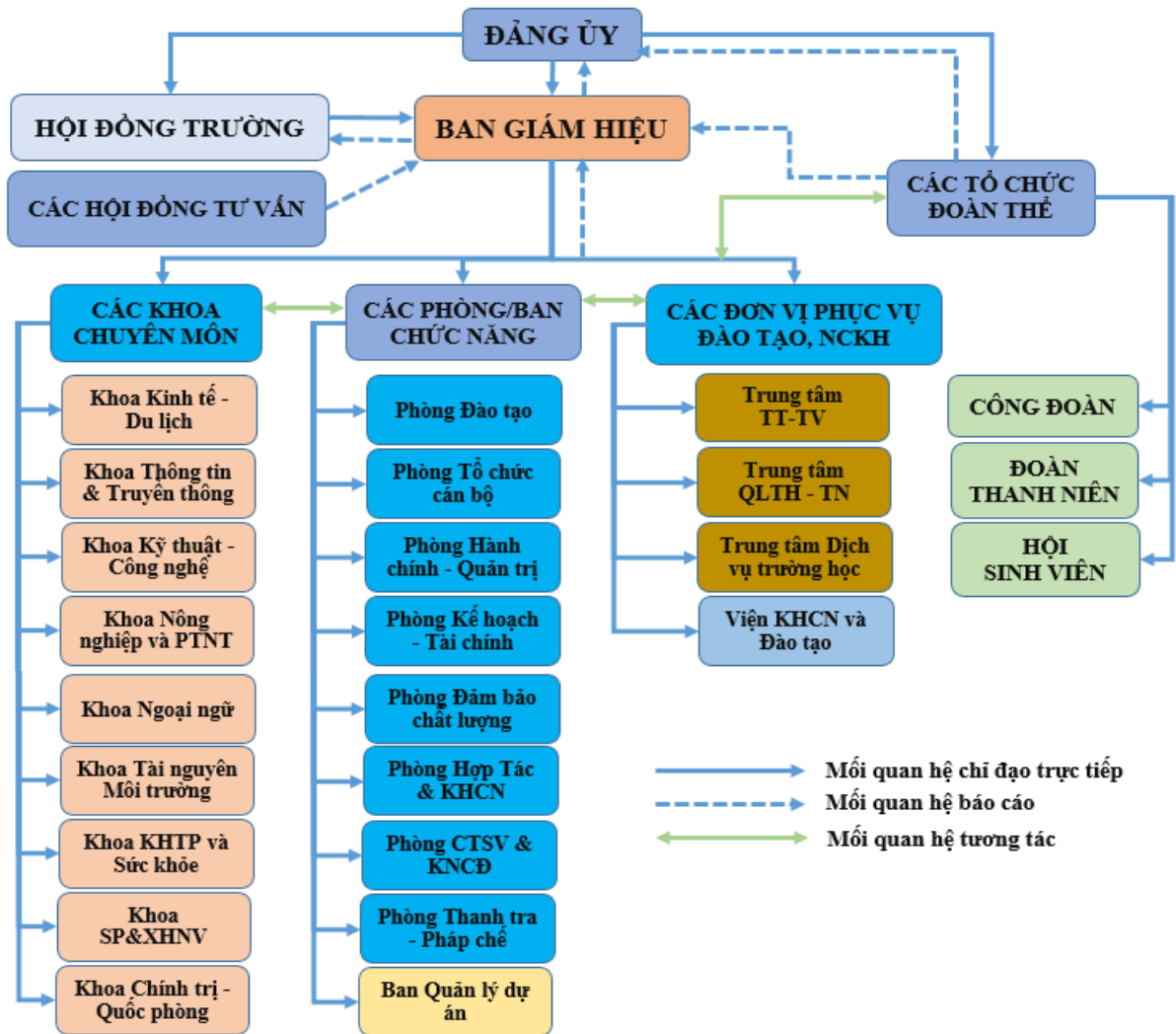
- **Giá trị cốt lõi:** “Tận tâm – Uy tín – Chất lượng – Hội nhập”

Mục tiêu chung: Xây dựng công nghệ quản trị hiện đại, hoàn thành cơ bản các điều kiện đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho xã hội, tạo ra giá trị thực tiễn và hiệu quả từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

Mục tiêu về đảm bảo chất lượng: Đến năm 2022, Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT và 50% số CTĐT đạt chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT.

Cơ cấu tổ chức ĐHKG gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 03 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu. (xem hình 0.1)

Hình 0.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường



Về nhân lực: Tính đến 31/12/2021, Trường có 256 người cơ hữu, trong đó có 175 GV, 81 chuyên viên và NV phục vụ; đội ngũ GV Trường có 01 PGS (tỉ lệ 0.39%); 21 Tiến sĩ (Tỉ lệ 8.2%), 169 Thạc sĩ (Tỷ lệ: 66%) đang giảng dạy 18 CTĐT trình độ đại học.

Về đào tạo, Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 15 ngành. Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 2 đơn vị đầu mối là Phòng Đào tạo và Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

Về CSVC, Trường có 01 cơ sở chính tại 320A Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, phòng thực hành với trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của NH, GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH, Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích viên chức, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trong giai đoạn 2017 – 2021, Trường đã công bố khoảng bài báo khoa học quốc tế thuộc hạng ISI, Scopus, SCI và SCIE; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế, Ký kết biên bản hợp tác với các Trường như: Campuchia (ĐH Hoàng gia Phnôm Pênh, ĐH Chea Sim Kamchaymear), Lào (Bộ GD&ĐT Lào, ĐH Quốc gia Lào), Indonesia (Trường ĐH Andalas), Đức (ĐH Hohenheim), Hà Lan (ĐH Utrecht), Thái Lan (Quỹ Giáo dục Thái Lan), Đài Loan (ĐH Ngô Phụng), Anh (ĐH QA); Cử 02 GV sang tham gia tập huấn tại Trường ĐH Andalas, Indonesia, 01 GV sang Ấn Độ tham gia khóa học ngắn hạn; Giao lưu văn hóa văn nghệ với SV Trường ĐH Andalas - Indonesia tại Trường; Tiếp nhận 01 tình nguyện viên từ Chương trình trợ giảng tiếng Anh Fulbright đến giảng dạy tiếng Anh cho SV, 02 Chuyên gia từ Anh và Ghana đến giảng dạy tiếng Anh; Tiếp nhận 05 nghiên cứu sinh từ Trường ĐH Utrecht, Hà Lan sang đi thực địa; Hiện tại, Trường tiếp nhận 85 lưu học sinh đến từ Lào và Campuchia sang học tập. Hàng năm, một số nhà khoa học có uy tín của các đối tác quốc tế đến trường để giảng dạy, thực hiện các dự án NCKH, tư vấn xây dựng CTDH.

Về hợp tác trong nước, ngoài đào tạo chính quy, trong nhiều năm liền, Trường và KTTTT là đơn vị hàng đầu về đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội. Trường và KTTTT đã liên kết chặt chẽ và đào tạo cho hàng chục ngàn cán bộ, kỹ sư của các công ty, nhà máy về lĩnh vực CNTT và truyền thông. Số lượng SV đào tạo tại doanh nghiệp ngày càng tăng và các khóa học đều được đánh giá cao.

Về ĐBCL, Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và đang vận hành mô hình ĐBCL bên trong; tháng 07/2022 được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Đại học Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục; Mặt khác, Trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định cho giai đoạn 5 năm tiếp theo, phát triển CTĐT, xây dựng

và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các BLQ.

1.2.2. Giới thiệu về KTTTT

KTTTT là một đơn vị trực thuộc Ban Giám hiệu ĐHKG, trên cơ sở tách từ Khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin được thành lập theo Quyết định số 366/QĐ-ĐHKG ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng ĐHKG.

Hiện tại, nhân sự cơ hữu của KTTTT gồm: 1 PGS.TS, 2 tiến sỹ, 2 nghiên cứu sinh, 9 thạc sỹ, 1 thư ký và 8 tiến sỹ hợp đồng thỉnh giảng. Khoa đang đào tạo ngành CNTT và thêm 2 chuyên ngành: CNTT Thương mại điện tử và CNTT Công nghệ cao với tổng số khoảng 600 sinh viên, trong đó có trên 100 sinh viên liên thông đại học. Trong số sinh viên này có trên 30 sinh viên Campuchia và Lào cũng theo học tại trường bắt đầu từ năm học 2019-2020.

Chức năng: Khoa thực hiện chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực các chuyên ngành đào tạo của khoa quản lý và đào tạo CNTT không chuyên khác; thực hiện đào tạo ngắn hạn phục vụ nhu cầu học tập, bồi dưỡng của sinh viên và người dân: cấp chứng chỉ quốc gia, các lớp chuyên đề,...; tham mưu cho Ban Giám hiệu định hướng, xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động ứng dụng CNTT và chuyển giao khoa học, công nghệ trong và ngoài trường; quản lý trực tiếp đội ngũ viên chức và sinh viên của khoa; tổ chức và hoạt động của khoa được thực hiện theo Điều lệ của Trường đại học và Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHKG hiện hành.

Nhiệm vụ: Xây dựng, phát triển ngành nghề và CTĐT; tổ chức thực hiện, quản lý giảng dạy, học tập và thi cử các chuyên ngành do khoa đào tạo; tổ chức các hoạt động khoa học và công nghệ trong giảng viên và sinh viên; thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, nâng cao chuyên môn và phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng viên chức và sinh viên thuộc khoa; tổ chức biên soạn, thẩm định đề cương chi tiết và bài giảng học phần; quản lý, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên thuộc khoa; quản lý và sử dụng có hiệu quả các tài sản, thiết bị được trang bị; phân công nhiệm vụ chuyên môn và đánh giá định kỳ viên chức trong khoa và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Ngoài ra, Khoa cũng tham gia tư vấn, xây dựng các dự án, đề tài CNTT phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, thực hiện chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu, ứng dụng.

Mục tiêu đào tạo: đào tạo đội ngũ khoa học kỹ thuật trình độ đại học ngành CNTT, có đạo đức phẩm chất tốt, ý thức kỷ luật, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có tư duy sáng tạo, có khả năng tiếp cận và chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước, có khả năng tự nhận thức và nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng chế, thực hiện các đề tài, dự án CNTT. Sau khi học xong, các em sẽ là các kỹ sư, cử nhân CNTT, làm việc tốt trong môi trường CNTT.

Trong chương trình học, tỷ lệ lý thuyết và thực hành mỗi phần chiếm khoảng 50% thời lượng, thời gian ở nhà tự nghiên cứu chủ yếu là thực hành để tạo ra sản phẩm CNTT đáp ứng yêu cầu môn học của giảng viên.

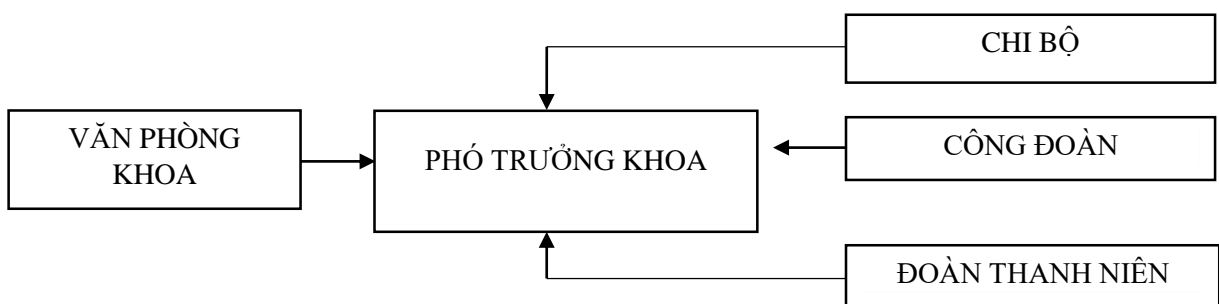
Phương thức liên kết doanh nghiệp: mời chuyên gia doanh nghiệp đến dạy các học phần/chuyên đề đáp ứng yêu cầu chuyên môn CNTT. Cử SV tham gia thực tập tại doanh nghiệp 2 tháng trước khi thực hiện hóa luận tốt nghiệp, thực hiện các khóa tham gia làm việc bán thời gian để nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng nghiệp vụ và khởi nghiệp cho sinh viên.

Cơ hội việc làm: Sinh viên tốt nghiệp đủ khả năng làm tại các công ty CNTT chuyên nghiệp, làm chuyên viên CNTT tại các doanh nghiệp, cơ quan, trường học, bệnh viện, phát thanh truyền hình, báo chí..., giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, phổ thông.

Trong giai đoạn đào tạo khóa SV đầu tiên của ngành CNTT, KTTTTT là một Khoa thành viên của ĐHKG với chức năng, nhiệm vụ chính là đào tạo ĐH, sau ĐH và NCKH về lĩnh vực CNTT, cung cấp nguồn nhân lực trong và ngoài nước về chuyên ngành đào tạo.

Cơ cấu tổ chức của KTTTTT hiện nay được Mô tả hiện trạng trong Hình 0.2.

Hình 0.2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của KTTTTT



Hiện tại Khoa có 16 giảng viên cơ hữu với 100% có trình độ từ thạc sĩ trở lên, trong đó có 01 Phó giáo sư - Tiến sĩ, 02 Tiến sĩ được liệt kê chi tiết trong **Bảng 0.1**. Đồng thời lực lượng giảng dạy còn được hỗ trợ bởi các GV giàu kinh nghiệm từ các trường đại học và các cơ sở nghiên cứu.

Bảng 0.2: Danh sách GV thuộc Khoa

STT	Họ và tên	Học hàm/học vị	Chức vụ
1	Huỳnh Minh Trí	Nghiên cứu sinh	Trưởng Khoa kiêm Chủ tịch hội đồng khoa học Khoa
2	Trương Vĩnh Phước	Phó Giáo sư	GV
3	Phạm Thị Xuân Lộc	Tiến sĩ	GV
4	Trịnh Lê Hoàng Tuấn	Thạc sĩ	GV
5	Đào Thị Phần	Thạc sĩ	GV
6	Nguyễn Bá Quang Lâm	Tiến sĩ	GV
7	Nhan Thanh Nhã	Thạc sĩ	GV
8	Nguyễn Minh Đức	Thạc sĩ	GV
9	Đỗ Trung Kiên	Thạc sĩ	GV
10	Thái Đông Hồ	Thạc sĩ	GV
11	Châu Ngọc Nhung	Thạc sĩ	GV
12	Nguyễn Thị Hồng Yến	Thạc sĩ	GV
13	Võ Hoàng Nhân	Thạc sĩ	GV
14	Nguyễn Văn Rạng	Thạc sĩ	GV
15	Nguyễn Hữu Nhưòng	Thạc sĩ	GV
16	Võ Thiện Tiên	Cử nhân	GV
17	Trần Thị Như Ý	Kỹ sư	Chuyên viên

Hiện nay, KTTTT đang vận hành 07 CTĐT gồm hệ chính quy và Vừa làm vừa học. Khoa đã và đang đào tạo 08 khóa ĐH chính quy. CTĐT ngành CNTT được thiết kế đảm bảo NH được cung cấp thông tin, kiến thức, được rèn luyện phương pháp tư duy cũng như các kỹ năng tác nghiệp, các kỹ năng mềm thông qua các học phần mang tính liên ngành và chuyên sâu, phù hợp với các CTĐT trong và ngoài nước.

KTTTT có 05 phòng thực hành riêng với trang thiết bị được đầu tư nâng cấp hiện đại, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật.

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và HTQT, NCKH đã trở thành hoạt động bắt buộc của GV, NCV và SV trong Khoa. Số VC cơ hữu của Khoa tính đến nay đã chủ trì tham gia 01 đề tài Châu Âu và 03 đề tài cấp Trường, 01 sách phục vụ học tập được xuất bản trong Trường, hơn 20 bài báo được đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước, 03 đề tài NCKH dành cho SV hàng năm. Kết quả đề tài nghiên cứu các cấp của GV trong Khoa bước đầu đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo và phục vụ xã hội. Để tạo sự giao lưu trao đổi học thuật giữa GV-GV, GV-SV, SV-SV Khoa thường xuyên tổ chức hội thảo cấp Khoa với sự tham gia của GV trong và ngoài Trường, hoạt động dành cho SV như CLB học thuật chuyên ngành mục đích nhằm trao đổi, tăng khả năng học tập, NCKH của SV.

KTTTT luôn quan tâm đến xây dựng môi trường để SV chủ động học tập và rèn luyện, tạo cơ hội tiếp thu tối đa những kiến thức trong quá trình đào tạo và tự đào tạo. Khoa có các bộ phận trợ lý, CVHT, cùng với đoàn thanh niên luôn đồng hành và hỗ trợ các SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện để hoàn thiện cả về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng khác. SV theo học tại Khoa được hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ thông tin về địa chỉ việc làm, thực tập, thực tế và các tư vấn khác nếu có nhu cầu.

Nhằm điều chỉnh các CTĐT phù hợp với thực tiễn xã hội, Khoa thường xuyên trao đổi với các nhà tuyển dụng, SV và cựu SV thông qua những buổi trao đổi GV-nhà tuyển dụng, sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt lớp, đối thoại SV-Ban Giám hiệu, ngày hội việc làm. Sau 06 tháng tốt nghiệp, có hơn 85% SV làm việc ở các nhà máy, xí nghiệp, giảng dạy, và có cơ hội học tập nâng cao trình độ ở các cấp độ đào tạo khác nhau của tất cả các hệ thống đào tạo trong và ngoài nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế, với tư cách là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức đào tạo và quản lý CTĐT, KTTTT đã đăng ký kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của BGD&ĐT cho ngành CNTT thuộc Khoa quản lý. Đây là cơ hội tốt để kiểm định, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT ngành CNTT, để thấy rõ điểm mạnh điểm tồn tại của CTĐT; từ đó xác định những việc cần làm, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực, quốc tế.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và CDR của CTĐT là những yếu tố quan trọng thể hiện sự cam kết của cơ sở GDĐH về chất lượng đào tạo đối với xã hội và năng lực của NH sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu và CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT đã được KTTTT xác định rõ ràng và phát biểu trong bản Mô tả hiện trạng CTĐT. Mục tiêu và CDR của CTĐT được xây dựng trên cơ sở phù hợp với tầm nhìn sứ mệnh của Trường, và quy định của Luật giáo dục ĐH. CDR ngành CNTT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo quy trình chung của Trường và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT được ban hành lần đầu vào năm 2015 theo quyết định số 50/QĐ-ĐHKG ngày 20 tháng 02 năm 2015, và được cập nhật, bổ sung vào các năm 2017, 2019, 2020 và đang tiến hành làm trong năm 2022 [H1.01.01.01]. Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT được xác định rõ ràng qua mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT [H1.01.01.02]. Mục tiêu chung là: Chương trình giáo dục ĐH CNTT cung cấp cho SV môi trường và những hoạt động giáo dục để hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu của địa phương và vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Mục tiêu cụ thể bao gồm các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm và vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp được thể hiện rõ trong CTĐT [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được chi tiết hoá và lồng ghép trong đề cương chi tiết các học phần [H1.01.01.03] và ma trận kỹ năng [H1.01.01.04].

Khi xây dựng chương trình, các GV của Khoa đã tìm hiểu và lồng ghép tinh thần về sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường vào tất cả các khâu của quá trình đào tạo. Đối chiếu với sứ mạng “Đào tạo nhân lực chất lượng, trình độ cao; thực hiện NCKH, CGCN và cung cấp dịch vụ về lĩnh vực kinh tế và quản lý phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế

- xã hội khu vực Tây Nam, đồng bằng sông Cửu Long và cả nước” và tầm nhìn “Đến năm 2030: Trường cơ bản đáp ứng trên 50% các tiêu chí của trường đại học theo định hướng nghiên cứu, có đầy đủ đội ngũ chuyên gia đầu ngành đạt trình độ tiến sĩ trở lên, có CSVC hiện đại, giúp NH chủ động và sáng tạo trong NCKH” của Nhà Trường [H1.01.01.05], có thể thấy mục tiêu của CTĐT ngành CNTT là phù hợp.

Mục tiêu đào tạo trình độ Đại học của Trường giúp SV nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Trường cũng như mục tiêu giáo dục được quy định tại Điều 2, của Luật Giáo dục 2019 và phù hợp với mục tiêu GDĐH được quy định tại Điều 5, của Luật GDĐH 2012 “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp; thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” [H1.01.01.06]. Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo và tầm nhìn sứ mạng của Trường và phù hợp với các quy định của Luật giáo dục ĐH được thể hiện qua Bảng 1.1 (Sự tương thích của mục tiêu đào tạo trình độ ĐH ngành CNTT với tầm nhìn, sứ mạng của Trường và phù hợp với Luật giáo dục ĐH) thể hiện trong Phụ lục V.

Để xây dựng mục tiêu của CTĐT thì ngoài việc căn cứ vào tầm nhìn, sứ mạng và quy định trong Luật GDĐH thì Nhà trường còn căn cứ vào kết quả khảo sát các BLQ vào các năm 2018 và 2020 [H1.01.01.07] [H1.01.01.08]. Định kỳ, 2 năm/ lần Trường đã tiến hành rà soát, đánh giá CTĐT nhằm điều chỉnh bổ sung theo hướng hiện đại, phù hợp với thực tế nhằm đáp ứng yêu cầu về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT và nhu cầu của thị trường lao động cho phù hợp Khung trình độ quốc gia, chuẩn chương trình và tình hình thực tế về nhu cầu kiến thức của NH. Thông tin về CTĐT, các khoá đào tạo và mục tiêu đào tạo được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [H1.01.01.09] để NH tham khảo, so sánh trước khi tham gia học tập, cũng như để các cơ quan, đơn vị, xã hội tìm hiểu, phản biện.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà Trường, phù hợp với quy định tại Luật giáo dục ĐH hiện hành và Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam. Đồng thời, mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được thiết kế trên cơ sở kết quả khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động và lấy ý kiến của các BLQ để phù hợp với sự phát triển của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu của thị trường lao động.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và KTTTT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh với kế hoạch định kỳ 2 năm/1 lần, Khoa phối hợp với P.ĐBCL, nhằm xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến các BLQ về CTĐT và và định kỳ rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT theo quy định của Trường.

Để khắc phục điểm tồn tại, Từ năm học 2022 – 2023, Khoa phối hợp với P.KT&ĐBCL chú trọng đến việc đa dạng đối tượng khảo sát, đặc biệt là số lượng doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, và số lượng phiếu khảo sát thu về trong mỗi đợt khảo sát để đảm bảo độ tin cậy và tăng cường lấy ý kiến thông qua tổ chức hội thảo về CTĐT. Chọn lọc những nội dung từ báo cáo khảo sát rà soát lại mục tiêu của CTĐT theo hướng ngày càng nâng cao sự phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, Luật giáo dục.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR ngành CNTT được thể hiện rõ ràng trong CTĐT và công bố lần đầu vào năm 2015 [H1.01.01.01]. CĐR ngành CNTT được chi tiết hoá và lồng ghép trong ĐCCT các học phần [H1.01.01.03] và ma trận kỹ năng [H1.01.01.04].

Trong quá trình phát triển CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT đã trải qua 3 lần điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo chu kỳ rà soát và cập nhật CTĐT ở các năm 2017, 2019 và 2020. Căn cứ vào quy định của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, mục

tiêu của CTĐT và các yếu tố thực tiễn, CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT được xác định trong lần rà soát gần nhất vào năm 2020. Trong đó, CTĐT có 11 CĐR bao gồm các chuẩn về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH [H1.01.01.02].

Ngoài những yêu cầu chung, CĐR cũng đề cập đến những yêu cầu chuyên biệt của ngành CNTT là kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.02]. Khoa cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu đào tạo thể hiện ở Bảng 1.2, CĐR của CTĐT với yêu cầu CĐR của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (VQF) thể hiện ở Bảng 1.3 trong đó, có thể hiện rõ mỗi CĐR được kết nối với mục tiêu đào tạo nào và chuẩn đầu ra nào của Khung năng lực trình độ quốc gia.

Bảng 1.2: Ma trận kết nối giữa CĐR của CTĐT và mục tiêu đào tạo

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x								x	x	x
PO2		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO3		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO4		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO5		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO6		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO7									x	x	x
PO8										x	x

Bảng 1.3. Ma trận kết nối giữa CĐR CTĐT với Khung năng lực trình độ quốc gia bậc ĐH

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC TN1	TC TN2	TC TN3	TC TN4
PLO1		x	x												
PLO2	x														
PLO3	x														
PLO4				x	x										
PLO5						x									
PLO6						x									
PLO7							x	x							

PLO8									x						
PLO9										x		x	x	x	
PLO10											x				
PLO11												x			x

Trong CTĐT ngành CNTT, mỗi CĐR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số học phần cụ thể, thể hiện trong ma trận “học phần – CĐR (kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm)” [H1.01.01.04].

CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của các GV giảng dạy chuyên ngành, các chuyên gia đầu ngành CNTT ở một số trường ĐH lớn, doanh nghiệp sử dụng lao động trong và ngoài tỉnh và các nhà quản lý sở ban ngành [H1.01.01.08]. CĐR và mục tiêu của CTĐT được công khai trên Website của Khoa [H1.01.02.01].

2. Điểm mạnh

CĐR ngành CNTT được thể hiện rõ ràng trong CTĐT; bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH; và phân nhiệm rõ ràng cho từng HP.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đối tượng được thu thập ý kiến khi điều chỉnh CĐR chưa nhiều, nội dung các ý kiến chưa phong phú. Số lượng phiếu khảo sát đối với một số BLQ chưa đủ lớn để mang tính đại diện nên chưa bao phủ được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc xây dựng, điều chỉnh CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc rà soát, kiểm tra, đối chiếu lại phân nhiệm của từng học phần để nâng cao sự đóng góp của từng học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT.

Đồng thời, để khắc phục tồn tại về số lượng phiếu và đối tượng khảo sát thì Khoa sẽ tiến hành khảo sát, lấy ý kiến đầy đủ các BLQ về CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức hợp lý hơn; chọn lọc những nội dung góp ý phù hợp của báo cáo khảo sát để đưa vào rà soát, trao đổi và cập nhật CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành CNTT [H1.01.03.01] đã được xây dựng, chỉnh sửa định kỳ theo yêu cầu của Trường [H1.01.03.02] và thông qua ý kiến của các BLQ như nhà tuyển dụng, giảng viên, chuyên gia, đại diện cựu SV [H1.01.01.08]. CĐR được xây dựng, ban hành và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo quy định, hướng dẫn của Trường ĐHKG về xây dựng và điều chỉnh CĐR [H1.01.03.02] và đồng thời tham khảo CTĐT của các trường có uy tín ở Việt Nam như Đại học Cần Thơ, Đại học Nha Trang [H1.01.03.03]. Ngoài ra, việc xây dựng CĐR được thực hiện dựa trên phân tích nhu cầu của thị trường lao động; khảo sát nhu cầu của NH [H1.01.03.04].

Các lần rà soát CTĐT đều mời các nhà tuyển dụng và chuyên gia tới từ các Cơ sở Giáo dục Đại học khác thông qua Hội đồng thẩm định CTĐT; tổ chức các cuộc họp chuyên môn của Khoa/Trường góp ý cho CĐR và CTĐT [H1.01.03.05].

CĐR được rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần chung với việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, cụ thể: CĐR của CTĐT trình độ Đại học ngành CNTT đã được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2017, 2019 và năm 2020 [H1.01.03.06]. Việc rà soát, điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở các quy định nhà nước và phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các BLQ [H1.01.01.08] [H1.01.03.04], CĐR sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo [H1.01.01.01]. Bảng 1.4 dưới đây thể hiện sự phát triển của CĐR của CTĐT theo thời gian kể từ khi Xây dựng CTĐT:

Bảng 1.1. So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành CNTT qua các năm

Năm học	2017 – 2018	2019 – 2020	2021 – 2022
Số lượng PLOs	24	11	11
	Chưa xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp

Từ năm 2019, ma trận tích hợp giữa CĐR chương trình với các học phần trong chương trình được xây dựng, trong đó mỗi học phần đều đóng góp vào việc đạt được

một số CĐR của CTĐT ở các mức độ xác định. Tiếp đó, các hoạt động đánh giá, các hoạt động dạy học và nội dung giảng dạy trong mỗi học phần được xác định cụ thể để giúp NH đạt các CĐR học phần, từ đó đạt chuẩn đầu ra CTĐT.

Ngay sau khi ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai trong báo cáo cập nhật việc thực hiện Ba công khai của Trường hàng năm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Khoa, Trường và trên các tài liệu quảng bá tuyển sinh của Nhà trường [H1.01.03.07-08]. Đồng thời, đầu mỗi học kỳ GV còn công khai CĐR các học phần mình phụ trách đến sinh viên của nhóm học phần. Đối với sinh viên mới nhập học, CĐR được giới thiệu trực tiếp đến họ trong buổi gặp gỡ với Khoa trước khi vào chương trình học. Trong buổi gặp gỡ này, SV mới cũng được giới thiệu thêm các địa chỉ website để tìm hiểu thêm về CĐR và CTĐT đã được công bố.

Bảng 1.5. Các kênh thông tin của Khoa dùng để công khai CĐR của CTĐT với các BLQ

Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin	Ghi chú
Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	Giảng viên	
Website	Văn bản số dạng pdf	Giảng viên	Mọi đối tượng	
Hội thảo	Báo cáo tham luận	Phó trưởng khoa	Cựu sinh viên, Doanh nghiệp	
Sinh hoạt đầu khóa	Văn bản	Giảng viên	Sinh viên	

2. Điểm mạnh

CĐR được xây dựng và rà soát chỉnh sửa, hoàn thiện dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT, sự tham khảo CTĐT của một số trường ĐH uy tín trong nước, và dựa trên sự khảo sát ý kiến của các BLQ. CĐR được rà soát, cập nhật định kỳ theo quy định nhằm đảm bảo phản ánh đầy đủ yêu cầu của các BLQ, tránh lạc hậu với thời đại. CĐR cùng với CTĐT được công bố công khai theo nhiều kênh thông tin khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CDR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và KTTTT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo theo định kỳ 2 năm/lần. Khoa lập kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ về nhu cầu, thay đổi bối cảnh và sửa đổi, bổ sung CTĐT. Đa dạng các hình thức công bố CDR trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa. Rà soát để tiếp tục đổi mới, hoàn thiện phương pháp giảng dạy và cách thức đánh giá phù hợp với CDR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Mục tiêu CTĐT ngành CNTT xác định rõ ràng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về lĩnh vực CNTT trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Mục tiêu CTĐT ngành CNTT được xây dựng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục ĐH.

- CDR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

- CDR của CTĐT ngành CNTT được xây dựng, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi của các BLQ trong và ngoài trường nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành CNTT.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của CDR của CTĐT ngành CNTT được xác định: việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường, của Trường ĐHKG mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học. Sự gắn kết giữa KTTTT với nhà tuyển dụng để nắm bắt nhu cầu từ phía nhà tuyển dụng còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 2: Bản Mô tả hiện trạng chương trình đào tạo

Mở đầu

HĐKH KTTTT đã thành lập ban soạn thảo CTĐT ngành CNTT được lồng ghép vào trong CTĐT của ngành, từ đó xây dựng Bản Mô tả hiện trạng CTĐT cung cấp thông tin về cấu trúc khoá học, kết quả dự kiến, chuẩn đầu ra của CTĐT của từng học phần cụ thể, tổng hợp các học phần, các yêu cầu về tuyển sinh, tóm tắt nội dung học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy-học, kiểm tra/đánh giá học phần và công bố công khai đến các bên liên quan thông qua nhiều hình thức khác nhau nhằm giúp SV, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác có cơ hội tiếp cận và tìm hiểu về CTĐT ngành CNTT của ĐHKG. Điều này giúp cho SV hiểu rõ về CTĐT và chủ động lên kế hoạch học tập theo từng học kỳ phù hợp với năng lực của bản thân. Đồng thời, các cơ quan, tổ chức hành nghề có nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành CNTT cũng có thể tìm hiểu và lựa chọn các ứng viên tiềm năng cho các vị trí tuyển dụng của mình. Định kỳ, HĐKH Khoa tiến hành rà soát để cập nhật Bản Mô tả hiện trạng CTĐT và ĐCCT và công bố công khai qua nhiều hình thức khác nhau.

Tiêu chí 2.1. Bản Mô tả hiện trạng chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản Mô tả hiện trạng CTĐT ngành CNTT hiện hành [H1.01.01.01], [H1.01.01.02] có đầy đủ các nội dung đã đáp ứng yêu cầu được quy định trong Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 03/02/2016 [H2.02.01.01], [H1.01.01.02]. Bản Mô tả hiện trạng CTĐT bao gồm các nội dung chính như sau [H2.02.01.01], [H1.01.01.02]: thông tin chung về CTĐT, mục tiêu đào tạo, thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, tổng số tín chỉ, điều kiện tốt nghiệp; CDR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; nội dung CTĐT bao gồm khung CTĐT, ma trận học phần - CDR, kế hoạch đào tạo theo từng học kỳ, Mô tả hiện trạng học phần, cách thức đánh giá KQHT, điều kiện thực hiện chương trình, hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT. Bản Mô tả hiện trạng CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.01.02] cũng ghi rõ các thông tin về CSGD (Trường ĐHKG), đơn vị được giao

nhiệm vụ đào tạo (KTTTT), tên ngành (cả tiếng Việt và tiếng Anh), mã số ngành đào tạo, trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, định hướng đào tạo và thời gian đào tạo.

Bản Mô tả hiện trạng CTĐT được công bố trên các tài liệu tuyển sinh như tờ rơi tuyển sinh, cẩm nang tuyển sinh và trang thông tin điện tử của Khoa, Trường để thuận tiện cho NH tiếp cận các thông tin cần thiết về CTĐT và được phổ biến cho SV ngay từ đầu năm học [H1.01.01.08], [H2.02.01.01]. Qua đó, các bên liên quan (GV, SV, nhà tuyển dụng) có thể tiếp cận và đóng góp các ý kiến xây dựng thiết thực [H1.01.03.06]. Bản Mô tả hiện trạng CTĐT ngành CNTT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan; được rà soát và cập nhật các nội dung mới nhất về mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT và ma trận kỹ năng [H1.01.01.01], [H1.01.03.06], [H2.02.01.02]. Đặc biệt, do thị trường lao động thay đổi cùng với quá trình hội nhập quốc tế nên vị trí việc làm trong bản Mô tả hiện trạng CTĐT được cập nhật thường xuyên theo tình hình thực tế, có bổ sung các việc làm mới trong lĩnh vực CNTT Theo đó, SV tốt nghiệp ngành CNTT có thể làm việc tại nhiều tổ chức, cơ quan khác nhau cụ thể: các tập đoàn, công ty về công nghệ thông tin; các doanh nghiệp, tổ chức sản xuất, lắp ráp, sửa chữa trang thiết bị phần cứng; các công ty cung cấp giải pháp tích hợp, giải pháp về mạng và an ninh mạng; bộ phận quản trị, bộ phận IT tại các công ty hoạt động trong lĩnh vực khác như giáo dục, ngân hàng, y tế, giải trí...; giảng viên ngành công nghệ thông tin tại các học viện, trường đại học, cao đẳng, trung tâm...

Thông tin về bản Mô tả hiện trạng CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa để NH tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của NH [H1.01.01.09] [H1.01.03.08]

2. Điểm mạnh:

CTĐT được Mô tả hiện trạng chi tiết và đầy đủ thông tin theo quy định: giới thiệu về CTĐT, hoạt động đào tạo, CSGD, CDR, kế hoạch giảng dạy... giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho người học tốt hơn.

3. Điểm tồn tại:

Bản Mô tả hiện trạng CTĐT chưa tiếp cận và khảo sát ý kiến từ đầy đủ các BLQ, đặc biệt là các đơn vị tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2022-2023, KTTTT sẽ tiến hành lập kế hoạch và tiến hành khảo sát lấy ý kiến của đầy đủ các BLQ về CTĐT đặc biệt là nhà tuyển dụng để cập nhật các thông tin mới vào bản Mô tả hiện trạng CTĐT ngành CNTT bảo đảm thông tin thu thập đủ độ tin cậy.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương HP, theo đó tất cả (100%) đề cương HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên giảng viên đảm nhận giảng dạy; tên HP; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo... [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03].

Tất cả (100%) đề cương các HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Trường. Trong chu kỳ đánh giá, điều chỉnh HP của CTĐT ngành CNTT được rà soát, điều chỉnh có nhiều thay đổi: tập trung thực hiện đối với CDR; bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR HP và ma trận giữa CDR của HP với CDR của CTĐT; điều chỉnh tên HP, mã HP, điều kiện tiên quyết, tiến trình đào tạo các HP; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; PP giảng dạy – học tập; điều chỉnh nguồn học liệu (tài liệu chính, tài liệu tham khảo); làm rõ, cụ thể hơn về cách thức KTĐG HP (hình thức kiểm tra; nội dung; thời điểm; chỉ báo thực hiện; tỷ trọng điểm, ...); bổ sung thêm một số mục đảm bảo quy định của Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng- Bộ GD&ĐT [H2.02.02.02], [H2.02.02.03]

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc [H2.02.02.01].

Tất cả CTĐT, các ĐCCT HP, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa [H1.01.01.09] [H1.01.03.08]

2. Điểm mạnh:

Đề cương các HP của CTĐT ngành CNTT thể hiện đầy đủ các thông tin sau khi rà soát và cập nhật hàng năm, bổ sung thêm một số nội dung mới cần thiết như Rubrics đánh giá môn học.

3. Điểm tồn tại:

Các ý kiến đóng góp của cựu NH cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CDR thì đầy đủ nhưng với ĐCCT HP thì còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2022 – 2023, Khoa kết hợp với P.ĐBCL rà soát, cập nhật thông tin vào các phiếu khảo sát và xây dựng thêm các kênh thông tin tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các cựu NH về ĐCCT để việc cập nhật ĐCCT ngày càng hoàn chỉnh hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản Mô tả hiện trạng Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản Mô tả hiện trạng CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Bản Mô tả hiện trạng CTĐT sau khi được cập nhật được HĐKH & ĐT của Khoa thông qua và phê duyệt chính thức để áp dụng [H1.01.01.01], [H1.01.01.02].

Bản Mô tả hiện trạng CTĐT được công khai toàn bộ bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, bao gồm cả các hình thức trực tiếp và gián tiếp như: phát tờ rơi tuyển sinh, phổ biến qua tài liệu sinh hoạt SV đầu khóa hoặc công bố thông qua website của Trường và của Khoa (gián tiếp) [H1.01.01.09], [H1.01.03.08]. Đối với các HP, tất cả ĐCCT học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. ĐCCT được đăng ở dạng file điện tử trên trang thông tin điện tử của Khoa và SV có thể truy cập bằng tài khoản là email của Trường cung cấp. Qua đó, SV có thể tham khảo về nội dung của học phần để lựa chọn học phần phù hợp và chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho môn học. Đồng thời, ĐCCT học phần được giới thiệu trực tiếp cho SV ngay buổi đầu tiên của mỗi HP để SV dễ dàng tiếp cận và định hướng học tập cho từng HP cụ thể [H1.01.01.03].

KTTTT yêu cầu tất cả các học phần do Khoa quản lý và giảng dạy phải công bố công khai ĐCCT học phần [H1.01.01.03] lên trang web của khoa. Bên cạnh đó, các GV phụ trách giảng dạy học phần còn giới thiệu đề cương học phần trực tiếp cho SV

tại lớp trong tuần học đầu tiên. Nhờ đó, đặc biệt là SV dễ dàng tiếp cận và chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho cả học kỳ. Tuy nhiên, ngoài SV thì các BLQ khác chưa tiếp cận nhiều với bản Mô tả hiện trạng CTĐT và đề cương các học phần. Do đó, hình thức công khai bản Mô tả hiện trạng CTĐT và đề cương các học phần cần phong phú và phù hợp hơn cho các đối tượng liên quan không phải là SV.

2. Điểm mạnh:

Bản Mô tả hiện trạng CTĐT và đề cương môn học luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

3. Điểm tồn tại:

Việc công bố công khai bản Mô tả hiện trạng CTĐT và ĐCCT ngành CNTT còn chưa đầy đủ đối với NTD và cựu NH; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động:

Hằng năm, từ năm 2023 trở đi, PĐT và KTTTT sẽ tăng cường tìm kiếm các kênh để công khai bản Mô tả hiện trạng CTĐT, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5./7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản Mô tả hiện trạng CTĐT ngành CNTT được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản Mô tả hiện trạng CTĐT ngành CNTT luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường đại học khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực CNTT. Đề cương các HP của ngành CNTT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong HP; Tất cả các ĐCCT HP được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CĐR của HP được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CĐR. Bản Mô tả hiện trạng CTĐT và ĐCCT các HP ngành CNTT được công bố

công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt người học đầu khoá học, sinh hoạt với giáo viên chủ nhiệm, ...), tạo điều kiện cho BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Tuy nhiên, Bản Mô tả hiện trạng CTĐT chưa tiếp cận và khảo sát ý kiến từ đầy đủ các BLQ, đặc biệt là các đơn vị tuyển dụng. Các ý kiến đóng góp của cựu NH cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CĐR thì đầy đủ nhưng với ĐCCT HP thì còn hạn chế. Việc công bố công khai bản Mô tả hiện trạng CTĐT và ĐCCT ngành CNTT còn chưa đầy đủ đối với NTD và cựu NH; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành CNTT được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo và yêu cầu đạt được các kết quả học tập mong đợi đã đề ra. Trong quá trình xây dựng CTDH, Tổ soạn thảo CTDH đã cân nhắc và khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong việc phân bổ các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để phù hợp với các CĐR của CTDH. Thực hiện theo định hướng ứng dụng – thực hành, CTDH ngành CNTT cũng chú trọng tỷ lệ lý thuyết và thực hành của các học phần, nhằm cung cấp đầy đủ các kiến thức chuyên môn về CNTT cho SV cũng như các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để làm việc trong lĩnh vực CNTT. Vì vậy, mỗi học phần đều có vai trò quan trọng và đóng góp cho CĐR của CTDH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR [H1.01.03.01] về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Theo quy chế đào tạo Đại học của Bộ GD&ĐT và quy chế đào tạo của Trường, CTDH ngành CNTT được thiết kế bao gồm 4 phần chính là khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương với sự cân đối giữa kiến thức, kỹ năng chung và nghề nghiệp theo quy định của Bộ GD&ĐT [H3.03.01.01]. Khối kiến thức đại cương bao gồm những nhóm kiến thức về chính trị, tự nhiên, khoa học xã hội và nhân

văn, ngoại ngữ, thể chất và quốc phòng an ninh. Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm những kiến thức và kỹ năng về hệ điều hành, lập trình, dữ liệu, mạng máy tính,... nhằm để học tốt các kiến thức chuyên ngành. Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm những kiến thức và kỹ năng về phân tích thiết kế hệ thống, quản trị mạng, quản trị dữ liệu, phát triển ứng dụng, phát triển web, các công nghệ, ... Cuối cùng là khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần tương đương. Mỗi khối kiến thức đều có một số học phần tự chọn.

Bảng 3.1. Tính phù hợp của CDR và các khối kiến thức trong CTĐT

	Chuẩn đầu ra	Khối kiến thức
Kiến thức	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học chính trị, khoa học xã hội, công nghệ thông tin và ngoại ngữ cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và nâng cao trình độ học tập.	Kiến thức đại cương
	Hiểu và vận dụng các kiến thức về cơ sở toán chuyên ngành công nghệ thông tin; lập trình máy tính và phát triển phần mềm; các công cụ ứng dụng trong công tác văn phòng, kỹ thuật; có kiến thức về dữ liệu, thông tin, và tri thức.	Kiến thức cơ sở ngành
Kỹ năng	-Vận dụng kỹ năng về lập trình và sử dụng ngôn ngữ lập trình. -Vận dụng kiến thức giải thuật để phân tích và đánh giá giải quyết các vấn đề mới trong quá trình xây dựng phần mềm và các lĩnh vực đòi hỏi trong cuộc sống.	Kiến thức cơ sở ngành.
	Hiểu và vận dụng các kiến thức về quản lý nguồn tài nguyên, Kiến trúc máy tính và hệ điều hành, Phân tích - thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu, phát triển Công nghệ Web, Khai thác dữ liệu, truyền và lưu trữ dữ liệu số, ứng dụng công nghệ Mạng máy tính, An toàn và bảo mật thông tin, Cơ sở tính toán thông minh...	Kiến thức chuyên ngành.

	Vận dụng quản lý đề án công nghệ thông tin: Thu thập, tìm hiểu, phân tích và tổng hợp các yêu cầu từ đối tượng sử dụng sản phẩm phần mềm để phục vụ công tác xây dựng dự án CNTT và phát triển phần mềm, phát minh, thực nghiệm và xây dựng các giải pháp mới đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế về CNTT và truyền thông tiên tiến.	Kiến thức chuyên ngành
	Có khả năng phân tích, thiết kế, cài đặt, bảo trì quản lý và khai thác các hệ thống mạng truyền thông máy tính, bảo mật dữ liệu và phục hồi hệ thống.	Kiến thức chuyên ngành
Thái độ (năng lực tự chủ và trách nhiệm)	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và cộng đồng. Giao tiếp và truyền đạt tốt thông tin trong chuyên môn. Thu thập và xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn. Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ phục vụ chuyên môn và quản lý. Quản lý và lãnh đạo nhóm	Kiến thức cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành
	Có khả năng nhận thức, đánh giá vấn đề đúng đắn, logic và phù hợp với thực tế và xu thế phát triển. Có nhận thức về yêu cầu đòi hỏi nghiên cứu, học tập suốt đời, chịu khó và đủ năng lực để tiếp cận, phát triển những kiến thức tiên tiến, công nghệ mới trong bối cảnh xã hội, kinh tế toàn cầu.	Kiến thức cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành

Trong CTDH, mỗi học phần có vai trò nhất định để góp phần đạt được CĐR, cụ thể theo ma trận kỹ năng [H1.01.01.04]. Tỷ lệ các khối kiến thức được cân đối trên cơ sở CĐR. Theo đó, CTDH gồm 150 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó:

- Kiến thức đại cương : 29 tín chỉ Tỷ lệ: 19,33%
- Kiến thức cơ sở ngành : 43 tín chỉ Tỷ lệ: 28,67%
- Kiến thức chuyên ngành : 68 tín chỉ Tỷ lệ: 45,33%
- Khóa luận Tốt nghiệp : 10 tín chỉ Tỷ lệ: 6,67%

Kế hoạch giảng dạy của Khoa và Nhà trường thể hiện đầy đủ các nguồn lực và đảm bảo tiến độ thực hiện [H3.03.01.02]. Ngoài ra, đội ngũ GV của Khoa đạt chuẩn theo quy định của Bộ GD&ĐT và luôn tuân thủ theo đúng kế hoạch giảng dạy của Trường và Khoa quy định vào đầu mỗi năm học thông qua việc xây dựng các kế hoạch giảng dạy [H3.03.01.03].

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Trong kế hoạch giảng dạy từng học kỳ của GV cho từng học phần [H3.03.01.03] đều nêu rõ dùng tổ hợp phương pháp dạy – học nào. Việc giảng dạy và học tập của ngành CNTT được thực hiện kết hợp các phương pháp giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp và các phương pháp giảng dạy theo định hướng thực hành. Đối với các học phần cơ sở ngành, phương pháp giảng dạy chủ yếu sử dụng thuyết giảng kết hợp với thảo luận nhóm, thuyết trình. Đặc biệt, SV ngành CNTT cần đạt được yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp như khả năng phân tích, thiết kế, cài đặt phần mềm, mạng máy tính,... Do đó, CTDH được thiết kế có các tiết thực hành và các buổi thực tập tại doanh nghiệp [H3.03.01.01]. Trong các ĐCCT học phần [H1.01.01.03] cũng xây dựng tổ hợp phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của người học (chuyên cần, thái độ, thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập, thi cuối kỳ,...) góp phần cho việc đạt được mục tiêu hay CĐR của học phần.

CTDH ngành CNTT được định kỳ rà soát và cập nhật dựa trên ý kiến khảo sát từ các BLQ [H1.01.01.08].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNTT được thiết kế phù hợp, dựa trên các CĐR của CTĐT. Các học phần trong CTDH đáp ứng đầy đủ các CĐR và mỗi khối kiến thức đáp ứng được cho một hoặc một vài CĐR. Các ĐCCT của từng học phần đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR.

Nhà trường thường xuyên có các buổi hội thảo trao đổi về cách sử dụng phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá các GV để nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy học.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành CNTT được điều chỉnh dựa trên các ý kiến đóng góp của các BLQ nhưng chưa đa dạng, đủ số lượng các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Khoa T&TT sẽ phối hợp với các đơn vị để xây dựng kế hoạch và thực hiện khảo sát lấy ý kiến của đầy đủ các BLQ về CTDH ngành CNTT và sử dụng kết quả khảo sát cho việc rà soát, điều chỉnh CTDH trong đợt tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành CNTT trình độ ĐH năm 2020 [H3.03.02.01] được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành như được Mô tả hiện trạng trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2: Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT CNTT

KHỐI KIẾN THỨC	Tổng		Kiến thức Bắt buộc		Kiến thức Tự chọn	
	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)
I. Kiến thức giáo dục đại cương	29	19,33	29	29	0	0
II. Kiến thức cơ sở ngành	43	28,67	37	37	6	12
III. Kiến thức chuyên ngành	68	45,33	24	24	44	88
VI. Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	6,67	10	10	0	0
Tổng toàn khóa	150		100		50	100%

Để đảm bảo các học phần hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% các học phần trong CTDH [H3.03.02.01] được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR theo từng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của SV. Mục tiêu và nội dung của từng học phần đều được xây dựng để phục vụ các CĐR của CTDH và của học phần. Đóng góp của từng học phần cho việc đạt được các CĐR của CTDH được thể hiện rõ trong ma trận học phần – CĐR của CTDH [H1.01.01.04], còn đóng góp của nội dung học phần để đạt được CĐR của học phần đó thể hiện rõ trong phần Kế hoạch và nội dung giảng dạy của ĐCCT học phần

Chiến lược và phương pháp dạy- học	PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp kiểm tra đánh giá

Phương pháp đánh giá		PLOs										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x			x			x		x
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ											
4	Kiểm tra viết	x	x	x	x			x	x	x	x	
5	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
6	Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
7	Báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Toàn bộ đề cương các học phần cũng được rà soát cập nhật và bổ sung theo góp ý của các BLQ như NH, GV [H1.01.01.08] [H3.03.02.03]. Từ năm 2017 đến nay đã có 2 lần rà soát bổ sung điều chỉnh đề cương môn học theo CTĐT vào năm 2019 và 2020 với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của luật Giáo dục ĐH, khung trình độ Quốc gia và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động và những phát triển của lĩnh vực CNTT [H2.02.02.03] [H3.03.02.04-06]. Hàng năm, Khoa tổ chức hội nghị dạy tốt-học tốt về nâng cao chất lượng dạy và học, trong đó có những báo cáo và ý kiến đóng góp về CĐR, nội dung các học phần và phương pháp dạy - học [H3.03.02.07]. Qua kết quả các đợt khảo sát lấy ý kiến từ NH cuối mỗi học kỳ và cuối khóa cho thấy: trên 80% hài lòng với nội dung của các học phần được thiết kế trong chương trình [H3.03.02.03]. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc học phần và điểm khóa luận của NH để đo lường mức độ đạt được CĐR của mỗi môn học đều đạt yêu cầu; chứng tỏ mỗi học phần đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của chương trình.

2. Điểm mạnh:

Mỗi học phần của CTDH đều có sự đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR, có nội dung tương thích với CĐR và đánh giá được thông qua hoạt động kiểm tra, đánh giá NH.

3. Điểm tồn tại:

Mức độ đạt được các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH chưa được đánh giá chi tiết.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2022-2023, KTTTT tiếp tục lập kế hoạch thiết kế các Rubrics đánh giá CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm theo các tiêu chí cụ thể và chi tiết hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Qua đó, cấu trúc CTDH ngành CNTT được thiết kế cân đối với sự phân bổ phù hợp giữa các khối kiến thức theo thứ tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên ngành, được bố trí giảng dạy trong 4 năm học (đối với CTĐT cử nhân CNTT), hoặc 4,5-5 năm (đối với CTĐT kỹ sư CNTT) theo đúng quy định của Trường để NH được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho công việc trong lĩnh vực CNTT [H3.03.03.01] [H3.03.03.02]. Bốn học kỳ đầu tiên cung cấp các nhóm kiến thức trong khối kiến thức chung xen kẽ với nhóm học phần cơ sở ngành để giúp NH hình thành nền tảng tư duy và những hiểu biết về văn hóa, xã hội, chính trị,... và các kiến thức cần thiết về cơ sở ngành giúp NH hình thành kiến thức nền tảng để chuẩn bị cho việc tiếp nhận các học phần chuyên môn. Các học kỳ tiếp theo chủ yếu dành cho các học phần chuyên ngành, còn học kỳ cuối chỉ dành cho công tác tốt nghiệp, SV hoặc làm khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ) hoặc các học phần thay thế (10 tín chỉ) trong học kỳ này [H3.03.03.01].

100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Quá trình xây dựng CTDH được thực hiện theo quy định của Trường và của Khoa nhằm đảm bảo tính hợp lý và minh bạch [H3.03.03.02]. Nhằm đảm bảo NH tiếp thu kiến thức theo trình tự nhất định, các học phần được sắp xếp logic, có quy định cụ thể về học phần tiên quyết nhằm phù

hợp với khả năng tiếp thu và tích lũy kiến thức của NH trong suốt thời gian đào tạo theo quy định của CTĐT [H3.03.03.01]. Nếu không tích lũy đủ số học phần cần thiết, NH sẽ không được giao thực hiện khóa luận tốt nghiệp [H3.03.03.03]. Điều này cũng được thể hiện một cách rõ ràng và cụ thể qua sơ đồ kế hoạch thực hiện CTĐT phân bố theo học kỳ và theo nhóm học phần [H3.03.03.01] [H3.03.03.04]. NH có thể rút ngắn lộ trình học tập nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng thời lượng của từng học phần và yêu cầu tiên quyết hoặc học phần trước.

Nội dung CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần theo quy định của Trường [H3.03.02.04-05] [H3.03.03.05] và trên cơ sở kết quả khảo sát các bên liên quan [H3.03.02.06]. Dựa trên kết quả phản hồi của các bên liên quan như NH, GV và nhà tuyển dụng, CTDH được điều chỉnh để phù hợp với những biến đổi về kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động, cụ thể: cập nhật những nội dung, học phần về tăng cường kỹ năng (tăng cường học phần chuyên ngành, thời lượng thực hành, thực tập và hoạt động ngoại khóa). Thay đổi lớn nhất là từ năm 2020, Khoa cập nhật thêm một số học phần chuyên ngành vào CTĐT và hình thành CTĐT kỹ sư CNTT trên cơ sở CTĐT cử nhân CNTT đã có, với số tín chỉ tăng từ 129 (CTĐT cử nhân) lên 150 (CTĐT kỹ sư) [H3.03.03.01]. Từ đó, các học phần tự chọn cũng được thiết kế để cập nhật, bổ sung kiến thức nhằm mục đích hướng sinh viên hoặc đi vào chuyên ngành hẹp, hoặc mở rộng kiến thức chuyên môn nghề nghiệp bằng cách lựa chọn các học phần phù hợp với năng lực cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp.

CTDH ngành CNTT cũng được thiết kế mang tính tích hợp. Tính tích hợp có thể giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp (ví dụ tích hợp một số nội dung giữa học phần Tiếng Anh với học phần Tiếng Anh chuyên ngành) hoặc giữa các học phần trong khối kiến thức cơ sở ngành với khối kiến thức chuyên ngành với nhau (ví dụ tích hợp phần mô hình dữ liệu quan hệ trong học phần Cơ sở dữ liệu, và Phân tích thiết kế hệ thống thông tin). Đặc biệt, trong CTĐT còn có bố trí 2 học phần Niên luận cơ sở và Thực tập nhằm giúp SV giải quyết một vấn đề cụ thể trong thực tiễn. Các học phần này gần như tích hợp được những nội dung kiến thức của các học phần trước đó cũng như các kỹ năng cơ bản như báo cáo, thuyết trình,... Và đề án lớn nhất mà SV sẽ thực hiện là khóa luận tốt nghiệp cuối khóa [H3.03.03.01]. Ngoài ra, CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước để đảm bảo

tính linh hoạt và tích hợp. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện CTDH, KTTTT đã tiến hành phân tích, đối sánh với CTĐT của một số CSGD uy tín khác trong nước như ĐH Cần Thơ, ĐH Nha Trang [H3.03.03.07]. Điều này giúp đảm bảo CTĐT ngành CNTT Trường ĐHKG phù hợp với trình độ chung của nguồn nhân lực ngành CNTT ở Việt Nam hiện nay.

2. Điểm mạnh:

CTDH ngành CNTT được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức (đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành) và thời gian đào tạo, khá cân đối giữa các kiến thức lý thuyết, thực hành và đồ án. CTDH được thiết kế và điều chỉnh trên cơ sở khảo sát ý kiến của các bên liên quan, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực ngành CNTT trong giai đoạn hiện nay.

CTDH cũng được rà soát định kì để hoàn thiện hơn và được xây dựng theo định hướng ứng dụng để đào tạo NH có kiến thức chuyên môn về CNTT vững chắc và thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho công việc trong lĩnh vực CNTT.

3. Điểm tồn tại:

Trong quá trình rà soát điều chỉnh CTDH, Khoa có thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các BLQ nhưng số lượng các nhà sử dụng lao động được khảo sát còn ít, việc tiếp thu ý kiến của các BLQ chưa nhiều. Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2022 – 2023, Khoa sẽ mở rộng và đa dạng góp ý các BLQ, đặc biệt là lấy ý kiến của các doanh nghiệp. Đồng thời Khoa cũng nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

KTTTT đã thiết kế CTDH dựa trên CĐR. CTDH sử dụng tổ hợp các phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá KQHT của NH gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kì. Tất cả các ĐCCT học phần đều chỉ ra phương pháp đánh giá, hình thức kiểm tra đánh giá học phần phù hợp, góp phần hướng đến để đạt được CĐR cho NH. Tất cả các học phần được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, đều có sự tương thích về nội dung

và thể hiện sự đóng góp đối với việc đạt được CDR của CTDH. Tất cả các học phần được định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ.

CTDH ngành CNTT được thiết kế theo qui định của Bộ GD&ĐT, bao gồm: kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và cuối cùng là khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế và được định kỳ rà soát, bổ sung và cập nhật; 100% ĐCCT học phần đều ghi rõ các học phần tiên quyết hoặc các điều kiện khác và được bố trí giảng dạy vào các thời điểm thích hợp của khóa học để đảm bảo tính logic về kiến thức và tổ chức giảng dạy học phần.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Số lượng các nhà sử dụng lao động được khảo sát còn ít, và việc tiếp thu ý kiến của các BLQ chưa nhiều khi thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các BLQ trong quá trình rà soát điều chỉnh CTDH.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học ngành CNTT thực hiện lấy người học làm trung tâm, sử dụng các phương pháp dạy và học đa dạng nhằm phát huy năng lực chuyên môn, tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của người học. Mục tiêu giáo dục của ĐHKG và chuyên ngành CNTT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao năng lực học tập suốt đời của người học.

Tiêu chí 4.1. Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của ĐHKG được tuyên bố rõ ràng, được công bố trong bản tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi của Trường [H4.04.01.01] và trong chiến lược phát triển Trường định hướng đến năm 2030 [H1.01.01.05] đó là “*NH là trung tâm, mọi chính sách và hoạt động của Nhà trường đều hướng tới mục tiêu vì sự thành công của NH*”. Bên cạnh đó, CLPT ĐHKG giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn đến

năm 2040 cũng xác định rõ triết lý giáo dục của Nhà trường là “*Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng*”. Vì vậy, tất cả các ngành học có cơ cấu và phương thức đào tạo hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập, bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng. Kết hợp các giá trị truyền thống và các giá trị hiện đại, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và mang đậm đà bản sắc dân tộc. Đến năm 2022, ĐHKG đạt tiêu chuẩn kiểm định theo thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Nhà trường đã triển khai kế hoạch phổ biến triết lý giáo dục và các mục tiêu chiến lược đến VC, NLD, SV, CSV, ĐBCL [H4.04.01.02], nhà tuyển dụng, các tổ chức chính trị - xã hội bằng nhiều hình thức khác nhau, cụ thể:

(i) Công khai triết lý giáo dục và các mục tiêu chiến lược trên website của Trường để VC, NLD, SV, CSV, DN, nhà tuyển dụng, các tổ chức chính trị - xã hội truy cập, tiếp cận [H4.04.01.03];

(ii) Trường đặt bảng hiệu công khai tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục tại khuôn viên trường, hội trường, các khu giảng đường [H4.04.01.04];

(iii) Trường in triết lý giáo dục trên kỷ yếu, tờ rơi tuyển sinh, bình nước thủy tinh tặng cho SV Trường và học sinh tại các trường THPT tỉnh Kiên Giang, Cà Mau [H4.04.01.05];

(iv) Trường tổ chức in triết lý giáo dục và các mục tiêu chiến lược trên sổ tay công tác, kỷ yếu 5 năm hình thành và phát triển Trường tặng cho VC, NLD các đơn vị của Trường và các DN, nhà tuyển dụng đến làm việc tại Trường [H4.04.01.06].

(v) Phổ biến các nội dung tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu chiến lược trực tiếp đến toàn thể SV Nhà trường [H4.04.01.07].

Các hình thức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến đến đại đa số CB, VC và SV, CSV và DN, nhà tuyển dụng đều biết về triết lý giáo dục và các mục tiêu chiến lược của Trường được triển khai đồng loạt và kịp thời [H4.04.01.08].

Từ những giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục như trên, KTTTT bắt đầu xây dựng đề cương học phần theo học chế tín chỉ ở bậc đào tạo đại học hệ chính quy vào năm 2015 theo hướng dẫn của Trường, song song với việc bám sát các giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục đã đề ra ngành CNTT hướng tới việc phát huy năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của người học, tăng tính tương tác giữa người dạy và người học, tăng tính chủ động của người học thông qua việc tăng thời lượng thảo luận, tự học, thực hành.

Mục tiêu giáo dục của ngành CNTT là đào tạo ra những kỹ sư CNTT có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, sức khỏe tốt, và có tinh thần trách nhiệm cao [H1.01.01.01]. Từ năm 2017, Trường triển khai rà soát điều chỉnh lại CTĐT, mục tiêu giáo dục của các ngành được làm rõ hơn và được nêu trong bản mô tả CTĐT ngành CNTT năm 2018 [H1.01.01.01]. Đến năm 2020, KTTTT từng bước xây dựng và cải tiến CTĐT trong đó lấy triết lý giáo dục của Nhà trường làm kim chỉ nam để phát huy tối đa môi trường học tập hạnh phúc và hướng đến phục vụ cộng đồng, đáp ứng nhu cầu của xã hội [H1.01.01.01].

2. Điểm mạnh

ĐHKG đã xây dựng, ban hành bằng văn bản rõ ràng về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường và Khoa được công bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan. Các mục tiêu này luôn được Hội đồng KH&ĐT của Khoa, Trường rà soát, bổ sung, thay đổi định kỳ cho phù hợp với thực tiễn. Trường và Khoa có các chiến lược phổ biến quảng bá nội dung triết lý và mục tiêu giáo dục phù hợp từng nhóm đối tượng. Cán bộ, GV, NH hiểu rõ và luôn nêu cao tinh thần thực hiện tốt triết lý và mục tiêu giáo dục của ĐHKG.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa làm tốt công tác truyền thông nên một số cá nhân và tổ chức chưa nắm bắt và hiểu rõ về triết lý và mục tiêu giáo dục của ĐHKG gây ra một số bất cập trong việc phối hợp đào tạo với các cơ sở hướng dẫn thực tập nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Khoa thực hiện công tác truyền thông định kỳ đến với các đối tác, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng để họ hiểu rõ hơn về mục tiêu giáo dục thông qua các thông qua các kênh website, ngày hội việc làm, tư vấn tuyển sinh, hội thảo khoa học. Đơn vị thực hiện: KTTTT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ từ năm học 2015 - 2016 [H4.04.02.01] đến nay đã qua nhiều lần chỉnh sửa, bổ sung để

phù hợp với thực tiễn. Qua đó, KTTTT đã xây dựng CTĐT ngành CNTT và các ĐCCT học phần theo hướng đáp ứng CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ cho NH [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H4.04.02.02]. Trường đã ban hành các quy định và hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học tín chỉ theo CĐR CDIO [H4.04.02.03] để không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, dạy học tích cực theo hướng lấy NH làm trung tâm. Các quy định này nêu rõ nhiệm vụ của GV và NH trong hoạt động của một giờ tín chỉ gồm: giờ lý thuyết, giờ thảo luận, giờ hoạt động theo nhóm, giờ thực hành, thực tập, thí nghiệm và giờ tự học, tự nghiên cứu. Hệ thống các phương pháp dạy và học đang được Trường triển khai nhằm đạt CĐR bao gồm:

(i) Truyền đạt kiến thức một chiều từ người dạy sang NH và NH áp dụng các kiến thức đã tiếp thu để giải quyết các tình huống thực tế thông qua khối lượng thực hành được tích hợp trong các học phần;

(ii) Thực tập nghề nghiệp, thực tập thực tế, thực tập tốt nghiệp, thực tập, kiến tập sư phạm nhằm tăng cường kỹ năng nghề nghiệp thực tiễn cho NH;

(iii) Chuyên đề tốt nghiệp, Khoá luận tốt nghiệp, Luận văn, Luận án nhằm áp dụng kiến thức để giải quyết các bài toán thực tiễn.

Đối với hoạt động giảng dạy, KTTTT đã khuyến khích GV chủ động thực hiện theo đề cương chi tiết các học phần đã xây dựng, sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy cho phù hợp với không gian lớp học và đối tượng người học, song song đó Khoa đã tận dụng việc sử dụng hệ thống thư điện tử tên miền @vnkgu.edu.vn của Trường, công cụ quản lý lớp học trực tuyến (Google Classroom) và công cụ tổ chức hội nghị truyền hình trực tuyến như Google Meet, Zoom, Microsoft Team, ... Từ việc sử dụng các nền tảng trực tuyến sẵn có như trên GV và NH có thể tương tác dễ dàng, chia sẻ nguồn học liệu đang dạng cũng đã nâng cao được hiệu quả trong học tập và chất lượng đào tạo trong suốt thời gian dịch Covid – 19 diễn biến phức tạp các năm học 2019-2020 và 2020-2021.

Hơn thế, Nhà trường đã và đang không ngừng đưa ra những chế độ, chính sách đãi ngộ để khuyến khích, động viên sự đổi mới các hoạt động giảng dạy của GV. KTTTT thường xuyên tổ chức, tham gia hội thảo liên quan đến thảo luận, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để NH đạt được CĐR [H4.04.02.03].

Để từng bước nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học KTTTT định kỳ tổ chức hoạt động dự giờ, đánh giá chuyên môn mỗi học kỳ nhằm tạo điều kiện cho GV có cơ

hội học tập kinh nghiệm giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá lẫn nhau, góp ý các vấn đề chuyên môn còn hạn chế và đảm bảo chất lượng bài giảng đến NH có hàm lượng kiến thức, kỹ năng và thái độ đạt CĐR [H4.04.02.04].

Ngoài ra, trong suốt quá trình dạy-học luôn tiếp thu sự góp ý, trao đổi, chia sẻ của các bên liên quan khác cụ thể như: Khoa cũng chủ động khảo sát lấy ý kiến từ các doanh nghiệp, đối tác, các NTD nơi SV của Khoa đến thực tập về CTĐT và chất lượng đào tạo [H4.04.02.05]; khảo sát ý kiến của GV về CTĐT mỗi năm học [H4.04.02.05], cựu SV về tình hình việc làm và chất lượng đào tạo tại Khoa [H4.04.02.05] và mỗi học kỳ điều tiến hành lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H4.04.02.05]. Các ý kiến đóng góp sẽ được thu thập làm cơ sở dữ liệu cho Khoa và Trường phân tích, cập nhật và cải tiến các phương pháp dạy-học hiệu quả, phù hợp đáp ứng tốt hơn CĐR của NH. Kết quả khảo sát cho thấy đa số NH và GV đều hài lòng với các phương pháp dạy-học hiện đang được triển khai trong từng học phần [H4.04.01.06].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy-học của các học phần đã đáp ứng tốt các tiêu chí của CĐR đề ra, đội ngũ GV thường xuyên và liên tục cập nhật kiến thức mới và kỹ năng giảng dạy, đánh giá, kiểm tra. KTTTT kịp thời tổ chức rà soát và làm mới CTĐT cũng như theo sát các hoạt động giảng dạy tại khoa. Việc lấy ý kiến các bên liên quan để phân tích và cải tiến CTĐT thường xuyên được Khoa và Trường tiến hành đã kịp thời đổi mới hoạt động dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Việc chưa thống nhất sử dụng chung hệ thống học tập trực tuyến giữa các GV trong Khoa đã gây ra sự mất đồng bộ trong quá trình triển khai các hoạt động dạy và học; đồng thời, cả GV và SV khai thác hết hiệu quả tiềm năng của hệ thống.

Chưa kết nối được với nhiều các đối tác, doanh nghiệp, NTD và cựu SV nhằm xây dựng CTĐT mở rộng, đổi mới phương pháp tiếp cận dạy-học sát với nhu cầu lao động thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

Dự kiến trong năm học 2022-2023, KTTTT tăng cường các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy, kiểm tra, đánh giá nhằm xây dựng môi trường chia sẻ tri thức giữa các GV trong và ngoài Khoa thúc đẩy thể mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động dạy và học. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm các đối tác, DN, các NTD mới và tiếp tục duy trì

hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động sẵn có để tiếp tục rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, thái độ sát với yêu cầu làm việc thực tế của các đơn vị trên và thị trường lao động. Đề xuất Nhà trường xây dựng mới hệ thống giảng dạy, học tập và kiểm tra, đánh giá do Trường quản lý và phát triển.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.3 Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của người học nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. CTĐT ngành CNTT được tổ chức giảng dạy theo học chế tín chỉ, ĐCCT học phần đã Mô tả hiện trạng rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy, học tập và các phương thức kiểm tra, đánh giá nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm và đặc biệt, luôn hướng đến hình thành khả năng học tập suốt đời cho NH [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Các phương pháp giảng dạy, phân công nhiệm vụ của GV, những mục tiêu kỹ năng cần đạt được trong các học phần đã được Khoa triển khai đồng loạt. Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm. ĐCCT các học phần luôn đạt yêu cầu tối thiểu 15-30 tiết tự học ở mỗi học phần đã đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau tốt nghiệp của NH [H4.04.03.01].

Nhà trường đã triển khai Quy trình đăng ký và xác nhận đăng ký học phần trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, NH được chủ động chọn môn học, đăng ký học phần trực tuyến và lập kế hoạch học tập cho bản thân [H4.04.03.02]. Đặc biệt phần lớn các học phần trong CTĐT ngành CNTT yêu cầu NH phải xây dựng và phát triển các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, ... đòi hỏi NH chủ động tìm hiểu kiến thức trong và ngoài giáo trình. NH được yêu cầu làm tiểu luận, điều đó thúc đẩy kỹ năng tự học, tự nghiên cứu của NH [H1.01.01.03]. Định hướng của Khoa và Trường là GV cần tạo ra một môi trường dạy và học sao cho mỗi NH đều tham gia vào quá trình học tập một cách có ý thức và trở thành NH chủ động, từ đó giúp người học phát triển khả năng tự học và kỹ năng học tập suốt đời.

Đối với SV năm thứ 4, SV cần đăng ký học phần “Thực tập nghề nghiệp”, đồng thời có thể lựa chọn thực hiện “Khóa luận tốt nghiệp” nếu đáp ứng đủ điều kiện tiên quyết của học phần. Thực tập nghề nghiệp cung cấp cơ hội cho SV áp dụng những kiến thức, kỹ năng và thái độ mình đã học vào trong thực tế làm việc, qua đó góp phần hình thành năng lực thực hành nghề biên phiên dịch, chuyên viên hoạt động trong các lĩnh vực thương mại và du lịch, hướng dẫn viên du lịch, trau dồi năng lực tự học, tự tìm tòi, không ngừng nâng cao kỹ năng và chuyên môn kể cả khi đã tốt nghiệp. Trong quá trình thực tập, SV nhận được sự hướng dẫn, giám sát và hỗ trợ của các GV hướng dẫn thực tập thuộc KTTTT và đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm ở cơ sở thực tập [H4.04.03.03]. Đối với những SV có học lực khá, giỏi có thể chọn học phần Khóa luận tốt nghiệp nhằm tạo cơ hội cho SV thực hành nghiên cứu sâu về các kiến thức đã được học như các ngôn ngữ lập trình, thiết kế phần mềm, thiết kế web, bảo mật thông tin từ đó hình thành khả năng tự học, tự nghiên cứu suốt đời [H4.04.03.04].

KTTTT rất chú trọng hướng dẫn NH bước đầu làm quen với NCKH qua các hoạt động thuyết trình, thảo luận nhóm, làm tiểu luận ở phần lớn các học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo CNTT. Điều đó giúp NH phát triển khả năng tư duy, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện vấn đề, đặt vấn đề, tìm hiểu, tra cứu tài liệu, xử lý thông tin nhằm thích ứng tốt với phương pháp dạy và học tiên tiến và hình thành, rèn luyện khả năng tự nghiên cứu, tự học suốt đời. Cụ thể, GV hướng dẫn cho NH các bước cơ bản để chuẩn bị cho một bài thuyết trình hoặc bài nghiên cứu, cách thức tra cứu tài liệu tham khảo, định hướng đề tài, hướng dẫn một số phương pháp nghiên cứu phổ biến như khảo sát, phỏng vấn sâu, cách thu thập và xử lý số liệu, cách thức trình bày sản phẩm hiệu quả [H3.03.01.03]. Các hoạt động học tập nêu trên có thể thực hiện theo nhóm hoặc cá nhân nhằm đồng thời phát triển kỹ năng làm việc nhóm, nêu cao tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với vai trò, nhiệm vụ được phân công song hành với kỹ năng tư duy độc lập.

Hằng năm SV đều có cơ hội tham gia hoạt động NCKH cấp trường dưới sự hướng dẫn của GV giúp nâng cao khả năng tự học suốt đời [H4.04.03.05]. NH đều được trang bị kỹ càng, đầy đủ các kỹ năng hỗ trợ việc học tập suốt đời như kỹ năng tự học, kỹ năng thuyết trình, hoạt động nhóm, kỹ năng tin học, kỹ năng ngoại ngữ, khởi nghiệp và kỹ năng mềm. Ngoài ra, NH còn được tiếp nhận các kiến thức về khoa học cơ bản, văn hóa, các chia sẻ của GV về phương pháp học đại học, phương pháp tự học tự nghiên cứu và

các phương pháp nghiên cứu. Nhờ đó, NH có nền tảng tiếp tục tự học và tự nghiên cứu sau khi ra trường. Trong quá trình đào tạo, Khoa thực hiện các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan để có những điều chỉnh kịp thời về phương pháp giảng dạy [H4.04.03.06].

2. Điểm mạnh

KTTTT đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện công tác dạy và học đáp ứng được CĐR CTĐT. Cung cấp môi trường học tập, sinh hoạt giúp NH rèn luyện các kỹ năng cần thiết, hình thành và nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu và.

Ngoài kiến thức chuyên môn, KTTTT từng bước trang bị và tăng cường các kỹ năng mềm khác cho NH nhằm hình thành, thúc đẩy khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Một số GV phụ trách công tác giảng dạy chưa thật sự quan tâm đến khâu tổ chức cho NH tự học, tự nghiên cứu, giao bài tập về nhà và kiểm tra việc thực hiện bài tập về nhà của NH.

Một số NH còn ỷ lại, chưa chủ động tiếp cận phương pháp dạy và học mới, chưa tích cực tham gia các hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Dự kiến trong năm học 2022-2023, Khoa cố gắng tạo môi trường học tập sinh hoạt đồng bộ trong GV và NH. Phát huy văn hóa chia sẻ tri thức trong tập thể GV KTTTT. Đối với người học, Khoa tăng cường các hoạt động hỗ trợ người học như khuyến khích NH tham gia các Hội thảo, Hội nghị Khoa học để NH tiếp cận với các phương pháp học tập, công nghệ mới.

Bên cạnh đó Khoa duy trì tổ chức dự giờ mỗi học kỳ, GV tăng cường các bài tập mở rộng, đòi hỏi NH tự tìm hiểu, mở rộng hiểu biết về lĩnh vực nghiên cứu, học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Kết luận tiêu chuẩn 4

ĐHKG đã xây dựng, ban hành bằng văn bản rõ ràng về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan. Các bên liên quan như GV và NH hiểu rõ và thực hiện tốt triết lý và mục tiêu giáo dục của ĐHKG. Đội ngũ GV trong Khoa không ngừng ra sức học tập nâng cao trình độ chuyên môn và trau dồi kỹ năng nghiệp vụ giảng

dạy, sáng tạo và đổi mới không chỉ phương pháp dạy học mà còn áp dụng các phương pháp đánh giá, kiểm tra phù hợp nhằm đánh giá đúng năng lực của NH và hướng người học phát triển các kỹ năng cần thiết đáp ứng CĐR. Khoa thường xuyên rà soát cập nhật, cải tiến CTDH nhằm áp dụng hiệu quả đa dạng các phương pháp giảng dạy mới, luôn nhiệt tình hỗ trợ, khuyến khích NH trong mọi hoạt động nhằm hình thành khả năng học tập suốt đời.

Tuy nhiên quá trình dạy và học còn tồn tại một số điểm cần cải thiện trong thời tới như một số GV cần tích cực hơn trong công tác hỗ trợ NH, thực hiện đồng bộ và nghiêm túc các phương pháp kiểm tra, đánh giá cho tất cả các học phần. NH còn ỷ lại, chưa chủ động tiếp cận phương pháp dạy và học mới. Việc triển khai hệ thống học tập trực tuyến còn mới lạ với nhiều GV và SV, chưa khai thác hết hiệu quả tiềm năng của hệ thống. Chưa phối hợp được nhiều với các đối tác, doanh nghiệp, NTD và cựu SV nhằm xây dựng chương trình đào tạo, mở rộng, đổi mới phương pháp tiếp cận dạy và học sát với nhu cầu lao động thực tiễn.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4: 4.67/7

Số tiêu chí đạt 3/3. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Việc đo lường kết quả học tập của NH được thực hiện bằng hoạt động đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của NH. Việc học tập của NH là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV phải có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá cần có sự so sánh ở các thang đo quan trọng như đánh giá quá trình học tập, đánh giá đầu ra và được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CĐR trong mọi thời điểm của quá trình học. Chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng. NH được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT của NH từ đánh giá đầu vào, đánh giá trong quá trình, thi kết thúc HP, thực hành, thực tập và đánh giá luận văn tốt nghiệp/ báo cáo khoá luận với mục tiêu đảm bảo đạt CĐR cho NH. Bao gồm: Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT; Quy chế ĐT đại học theo học chế tín chỉ; Quy định về thi, kiểm tra của Trường [H1.01.01.01].

Để đáp ứng các CĐR kiến thức, trong thời gian học chính thức, các văn bản hướng dẫn nêu trên có Mô tả hiện trạng cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp kiểm tra đánh giá. Trong đề cương HP cũng có quy định về phương pháp kiểm tra đánh giá và các tiêu chí đánh giá như: đánh giá theo tiến trình (đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập, đánh giá thuyết trình) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm, thi vấn đáp, báo cáo, thuyết trình). Nhà trường có xây dựng tiêu chí, thang đánh giá (Rubric) để đánh giá các CĐR về nhận thức cấp độ cao, các CĐR về kỹ năng mềm và các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các phương pháp kiểm tra đánh giá đều gắn với CĐR của HP và CĐR của CTĐT, mỗi nội dung của HP chỉ ra mối liên hệ giữ PPKTĐG với nội dung kiến thức HP và để đạt được CĐR nào của HP và đạt được CĐR nào của CTĐT [H1.01.03.01].

Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CĐR của CTĐT

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
PLO1	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học chính trị, khoa học xã hội, công nghệ thông tin và ngoại ngữ cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và nâng cao trình độ học tập.	Kiểm tra trắc nghiệm	Phiếu chấm	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO2	Hiểu và vận dụng các kiến thức về cơ sở toán chuyên ngành công nghệ thông tin; lập trình	Thuyết trình	Rubric	

	máy tính và phát triển phần mềm; các công cụ ứng dụng trong công tác văn phòng, kỹ thuật. Có kiến thức về dữ liệu, thông tin, và tri thức.	Bài tập lớn	Đáp án	
		Thực hành	Phiếu chấm	
PLO3	Hiểu và vận dụng các kiến thức về quản lý nguồn tài nguyên, Kiến trúc máy tính và hệ điều hành, Phân tích - thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu, phát triển Công nghệ Web, Khai thác dữ liệu, truyền và lưu trữ dữ liệu số, ứng dụng công nghệ Mạng máy tính, An toàn và bảo mật thông tin, Cơ sở tính toán thông minh...	Kiểm tra viết	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Thực hành	Phiếu chấm	
PLO4	Vận dụng kỹ năng về lập trình và sử dụng ngôn ngữ lập trình.	Kiểm tra viết	Đáp án	
		Thực hành	Phiếu chấm	
PLO5	Vận dụng kiến thức giải thuật để phân tích và đánh giá giải quyết các vấn đề mới trong quá trình xây dựng phần mềm và các lĩnh vực đòi hỏi trong cuộc sống.	Kiểm tra viết	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
PLO6	Có khả năng vận dụng quản lý đề án công nghệ thông tin: Thu thập, tìm hiểu, phân tích và tổng hợp các yêu cầu từ đối tượng sử dụng sản phẩm phần mềm để phục vụ công tác xây dựng dự án CNTT và phát triển phần mềm, phát minh, thực nghiệm và xây dựng các giải pháp mới đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế về CNTT và truyền thông tiên tiến.	Kiểm tra viết	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
PLO7	Có khả năng phân tích, thiết kế, cài đặt, bảo trì quản lý và khai thác các hệ thống	Kiểm tra viết	Đáp án	

	mạng truyền thông máy tính, bảo mật dữ liệu và phục hồi hệ thống.	Bài tập lớn	Đáp án	
		Thực hành	Phiếu chấm	
PLO8	Ứng dụng các kiến thức vào việc xử lý dữ liệu mơ hồ, không chắc chắn, hệ hỗ trợ dự báo, ra quyết định quyết định thông qua chương trình trên máy tính phục vụ công tác quản lý, điều hành, dịch vụ xã hội...	Bài tập lớn	Đáp án	
PLO9	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và cộng đồng. Giao tiếp và truyền đạt tốt thông tin trong chuyên môn. Thu thập và xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn. Sử dụng công nghệ thông tin v ngoại ngữ phục vụ chuyên môn và quản lý. Quản lý và lãnh đạo nhóm.	Kiểm tra trắc nghiệm	Phiếu chấm	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO10	Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân; hiểu biết về văn hóa - xã hội, kinh tế và pháp luật; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ; có đủ sức khỏe để làm việc.	Kiểm tra trắc nghiệm	Phiếu chấm	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO11	Có khả năng nhận thức, đánh giá vấn đề đúng đắn, logic và phù hợp với thực tế và xu thế phát triển. Có nhận thức về yêu cầu đòi hỏi nghiên cứu, học tập suốt đời, chịu khó và đủ năng lực để tiếp cận, phát triển những kiến thức tiên tiến, công nghệ mới trong bối cảnh xã hội, kinh tế toàn cầu.	Kiểm tra trắc nghiệm	Phiếu chấm	
		Kiểm tra viết	Đáp án	

Cách thức đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá:

i) *Đối với các CDR kiến thức*: bao gồm kiến thức chung (lý luận chính trị, thể dục thể thao, quốc phòng an ninh, chuyên môn...), kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, việc kiểm tra mức độ đạt được các CDR kiến thức này được thông qua bài thi kết thúc học phần, điểm quá trình và điểm chuyên cần để tính điểm thành phần.

ii) *Đối với các CDR kỹ năng*: được đánh giá thông qua việc thực hành kỹ năng tra cứu, lựa chọn, cập nhật văn bản pháp luật, cách trình bày, phân tích và giải quyết tình huống pháp lý, khả năng thuyết trình, tiểu luận, diễn án và bài thi cuối kỳ.

iii) *Đối với các CDR thái độ*: việc đánh giá được thực hiện thông qua các nhiệm vụ SV được giao trong quá trình học tập một HP, thái độ khi thi cử, đặc biệt là thái độ làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi tham gia thực tập tốt nghiệp, bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp... Tính kết nối giữa phương pháp kiểm tra đánh giá để đạt được CDR CTĐT thể hiện rõ trong Bản Mô tả hiện trạng CTĐT và ĐCCT của HP [H1.01.01.02 -03].

Tổ hợp các PPKTĐG của Trường gồm đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, đến việc thi kết thúc HP, làm khoá luận. Các HP đều được đánh giá bởi 02 loại điểm, điểm quá trình (chiếm 50%) và điểm thi kết thúc HP (chiếm 50%). Hình thức đánh giá quá trình tùy thuộc vào đặc thù môn học, được quy định cụ thể trong ĐCCT HP. Mức độ đánh giá bao gồm kiểm tra tại lớp, thi kết thúc HP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR [H5.05.01.01].

Thực hiện khóa luận nhằm giúp NH hình thành và phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện khóa luận, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được GVCN triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công giáo viên hướng dẫn, quy trình bảo vệ khóa luận, quy định về bảo vệ khóa luận/đồ án tốt nghiệp [H3.03.03.03].

Bên cạnh đó, NH còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức cấp bằng tốt nghiệp [H1.01.01.01], [H5.05.01.02].

2. Điểm mạnh:

Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Đối với các HP thực tập tại cơ sở có thêm sự phối hợp đánh giá NH từ các cơ quan....

3. Điểm tồn tại:

Việc xây dựng ma trận đề thi để đánh giá năng lực đạt được của SV mới được thực hiện từ năm học 2019-2022

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2022-2023, Khoa sẽ triển khai xây dựng ma trận đề thi đối với tất cả các HP nhằm đánh giá năng lực đạt được của SV một cách khách quan.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng:

Các quy định về đánh giá KQHT của người học của KTTTTT được xác định rõ ràng theo tài liệu hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy trình kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với CTĐT theo tín chỉ của ĐHKG [H5.05.02.01].

Kế hoạch và các quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai đến người học ngay từ khi bắt đầu học phần, và được nhấn mạnh khi kết thúc quá trình giảng dạy. GV công bố điểm quá trình cho SV ngay khi kết thúc học phần [H5.05.01.01]. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin SV, các quy định phúc khảo dành cho SV được công khai rõ trên website phòng Đào tạo [H5.05.02.01], [H5.05.02.02].

Về thời gian, bài kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7, bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau 15 tuần và sau khi đã kết thúc môn học. Trọng số điểm quá trình chiếm 50%, cuối kỳ chiếm 50%. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.01].

Tiêu chí cụ thể để đánh giá các học phần được quy định cụ thể trong ĐCCT môn học [H1.01.01.03]. Đánh giá nội dung thực tập tốt nghiệp đều có tiêu chuẩn cụ thể trong kế hoạch và nội dung thực tập tốt nghiệp [H5.05.02.03].

Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên nhắc nhở SV quy định kiểm tra/đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường [H5.05.02.04]. Chính vì vậy, 100% người học hiểu và nắm rõ các quy định này.

Cuối kỳ, giáo vụ khoa tập hợp bảng điểm quá trình từ GV sau khi GV đã nhập vào phần mềm và giao (bản in giấy) chậm nhất là 10 ngày về P. ĐBCL. Về điểm bài thi

tự luận cuối kỳ đã chấm xong từ khoa (chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận bài), P. ĐBCL phân công NV ráp phách và ghi điểm vào bảng điểm và chuyển về khoa để Giáo vụ khoa nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo. Chuyển bảng điểm chính về Phòng ĐT để lưu. SV xem kết quả thông qua trang thông tin điện tử của trường [H5.05.02.02].

Kết quả khảo sát cho thấy có 90% SV KTTTT cho rằng SV được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá từng môn học [H5.05.02.05].

2. Điểm mạnh:

Các qui định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành Công nghệ thông tin của KTTTT rất rõ ràng, công khai, minh bạch và được thông báo công khai, rộng rãi tới người học thông qua Website, Sổ tay SV, ĐCCT ngay từ đầu học kỳ thứ nhất và được nhắc nhở trực tiếp tại lớp vào buổi học đầu tiên và cuối cùng của môn học. Những yêu cầu của việc thi kết thúc HP được nhắc lại vào buổi cuối trước khi kết thúc HP.

GV thực hiện chấm kiểm tra đánh giá giữa kỳ, luận văn theo rubrics được xây dựng trong ĐCCT HP gồm rubrics đánh giá học phần, rubrics thuyết trình, rubrics kiểm tra giữa kỳ, rubrics kiểm tra cuối kỳ.

3. Điểm tồn tại:

Trọng số đánh giá của các rubrics trong ĐCCT HP được thiết kế theo một tỷ lệ chung là 50% và 50% đối với tất cả các học phần của CTĐT ngành Công nghệ thông tin, chưa có sự phân biệt giữa các HP có hoặc không có thời gian thực hành.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2022-2023, Khoa dự kiến phân công các Tổ bộ môn thực hiện rà soát ĐCCT HP theo hướng đa dạng hoá trọng số KTĐG.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng:

Quy định về đào tạo ĐH theo hệ thống TC của ĐHKG; Quy định về việc thi kiểm tra trong đó, có qui định rõ việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.02.01]. Trong đó, phương pháp kiểm tra đánh giá của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng đảm bảo đo lường được CĐR; việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các PPĐG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết

thuần túy hay có ứng dụng thực tế. PPĐG được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm ... [H5.05.01.01]. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại HP và PPĐG được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Nhà trường xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP để phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định và hướng dẫn của Nhà trường [H5.05.03.01-02]. Quy trình ra đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề. Đối với các môn thi có đề thi trắc nghiệm. Các bộ môn đã trao đổi, thống nhất về hình thức thi, cấu trúc đề thi, thống nhất xây dựng ma trận đề thi theo thang Bloom để đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm hướng tới CDR trong chương trình môn học, sau đó giao cho từng cá nhân GV biên soạn đề thi. Đề thi (có cả đáp án và thang điểm) được lấy từ ngân hàng đề thi hoặc được thiết kế và sử dụng chung cho các lớp trong cùng một học kỳ. Các đề thi sau khi GV biên soạn được thông qua bộ môn trao đổi, góp ý sửa chữa. Giảng viên chuẩn bị 3 bộ đề thi cho mỗi ca thi, sau đó Trưởng bộ môn hoặc Trưởng khoa sẽ chọn ngẫu nhiên 1 đề thi sử dụng đối với môn thi tự luận hoặc thực hành và giảng viên chuẩn bị 5 bộ đề thi cho mỗi ca thi, sau đó Trưởng khoa sẽ chọn ngẫu nhiên 2 đề thi sử dụng đối với môn thi trắc nghiệm và nộp về P.ĐBCL để quản lý và sử dụng. Các đề thi và được Trưởng bộ môn hoặc Trưởng khoa duyệt và gửi về P.ĐBCL nên luôn đảm bảo độ khó, độ giá trị và độ tin cậy [H5.05.03.04], [H5.05.03.05].

Để tổ chức thi kết thúc HP đảm bảo đúng quy chế và quy định của Trường, hàng năm Hiệu trưởng đều có thành lập Hội đồng thi và các ban, tiểu ban của Hội đồng. Công tác coi thi và quy trình chấm thi của Nhà trường quy định và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hồ sơ lưu trữ đầy đủ; bài thi được làm phách theo phần mềm QLĐT; sau khi làm phách, danh sách phách và phách bài thi được TT. QLCL niêm phong và lưu giữ. Trong quá trình chấm thi có sự giao nhận bài thi từng buổi giữa ban thư ký và tổ chấm. Mỗi bài thi đều có hai GV chấm hai vòng độc lập nên đảm bảo chính xác, khách quan. Việc lên điểm cũng được lên điểm theo phách bài thi, sau đó nhập vào phần mềm nên luôn đảm bảo khách quan và công bằng. Đối với các HP thi vấn đáp, hai cán bộ chấm thi chấm độc lập trên phiếu chấm thi và sau khi hai GV thống nhất điểm thi cho

từng thí sinh, điểm thi phải được công bố ngay sau mỗi buổi thi để đảm bảo độ tin cậy và công bằng với NH. Phần mềm quản lý đào tạo của trường có phân quyền cho người sử dụng và lưu nhật ký sử dụng đối với từng người dùng nên đảm bảo quản lý chặt chẽ và chính xác. Bên cạnh đó các hoạt động tổ chức thi, chấm thi đều có sự kiểm tra giám sát của Ban thanh tra Trường [H5.05.02.02].

Trường đã ban hành văn bản hướng dẫn, có quy định và yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức, quy trình làm khóa luận/đồ án tốt nghiệp. Khi chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp, Nhà trường đều thành lập Hội đồng và có các tiêu chí chấm điểm cụ thể về hình thức; nội dung (bao gồm tính cấp thiết của đề tài, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận, kiến nghị phù hợp với nội dung nghiên cứu) và việc trả lời câu hỏi của NH; Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị và công bằng trong đánh giá luận văn. Điểm chấm khóa luận/đồ án tốt nghiệp được các Hội đồng xem xét, đánh giá công bằng và khách quan [H5.05.03.06].

Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến về hoạt động tổ chức kiểm tra đánh giá. Kết quả khảo sát ý kiến của NH cuối khoá về phương pháp kiểm tra đánh giá năm 2018 đến 2021 cho thấy: 85% ý kiến NH cho rằng Nhà trường sử dụng đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá [H5.05.03.07].

2. Điểm mạnh:

Phương pháp đánh giá kết quả học tập với các hình thức khác nhau đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đúng quy trình bảo mật, phù hợp với CDR môn học, thang điểm chi tiết, rõ ràng, đảm bảo công bằng và chính xác.

GV công bố điểm thi giữa kỳ và điểm chuyên cần, điểm tiêu luận trước khi kết thúc môn học.

3. Điểm tồn tại:

Hoạt động phân tích, đánh giá đề thi chỉ giới hạn ở một số môn học.

Đề thi kết thúc HP thường được tổ chức dưới dạng đề thi tự luận mà ít sử dụng hình thức vấn đáp để đánh giá cuối HP.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2022-2023, Khoa sẽ phối hợp với TT QLCL thực hiện phân tích, đánh giá đề thi đối với tất cả các HP chuyên ngành Công nghệ thông tin

Khoa triển khai họp các tổ bộ môn đề xuất thêm một số phương pháp đánh giá HP để đa dạng hóa các hình thức kiểm tra.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng:

Trường đã ban hành các qui định về việc phản hồi kết quả đánh giá của SV, được thể hiện trong qui chế đào tạo và qui định đảm bảo bảo chất lượng công tác KTĐG kết quả học tập [H5.05.02.01].

Các qui định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV trong các buổi họp chuyên môn, được nhà trường phổ biến đến SV ngay từ học kỳ đầu tiên trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, được GV KTTTTT phổ biến cho SV vào mỗi đầu môn học, hay công bố trên website của Phòng ĐT của Trường [H5.05.04.01], [H5.05.04.02]. Việc công khai các quy định phản hồi đánh giá rộng rãi nhằm giúp SV nắm được quy trình, thời gian phản hồi kết quả đánh giá học tập, từ đó SV chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập để đạt được kết quả học tập khả quan cho HP [H3.03.03.04].

SV được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời. Việc phản hồi nếu đưa ra quá muộn sẽ không mang lại tác dụng đối với SV. Kết quả đánh giá của SV được phản hồi thông qua GV trực tiếp giảng dạy trong suốt quá trình học thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ với các hình thức đa dạng như bài tự luận, thuyết trình, tiểu luận... Trước khi kết thúc HP, GV phải thông báo điểm chuyên cần và điểm giữa kỳ đến SV. SV có tài khoản riêng để theo dõi kết quả môn học trên hệ thống phần mềm “Quản lý đào tạo” của Trường. Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình của người học, rõ ràng, dễ dàng tiếp cận, tra cứu [H5.05.02.02]. Qui định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho NH được thực hiện theo qui định của nhà trường. GV phụ trách lớp HP có trách nhiệm chấm thi và nhập điểm thi kết thúc HP trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp điểm về phòng ĐT, KTTTTT chậm nhất là 14 ngày sau khi kết thúc HP. Thời gian chấm phúc tra (nếu có) không quá 7 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị của SV. Riêng với bảo vệ Khoá luận tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai ngay sau buổi bảo vệ [H3.03.03.03], [H5.05.03.06].

Tại KTTTTT, trong các cuộc họp Khoa hàng tháng, các Trưởng bộ môn luôn nhắc nhở GV về việc thực hiện đúng tiến độ giảng dạy, nhập điểm và nộp bảng điểm thi quá trình về Văn phòng Khoa, nộp đề, chấm thi và trả lời phúc tra đúng thời hạn. GV Khoa

đảm bảo việc phản hồi điểm quá trình vào buổi kết thúc của mỗi HP, và thực hiện quy trình chấm thi lần 1, lần 2 theo đúng thời hạn. Từ đó phản hồi về kết quả phúc khảo về kết quả học tập nhanh chóng được gửi tới SV [H5.05.02.02].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. SV nhận được phản hồi của GV trong suốt quá trình học, thể hiện qua việc đánh giá quá trình. GV đánh giá SV về thái độ thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ và phản hồi kết quả đến SV. Như vậy, ngay trong quá trình học tập của HP, thông qua các hình thức đánh giá đa dạng, SV đã nhận biết được điểm mạnh của bản thân để tạo tự tin trong học tập, thúc đẩy SV nâng cao thành tích học tập. Bên cạnh đó, SV cũng nhận biết được điểm yếu của bản thân để khắc phục. Việc phản hồi sớm cũng giúp SV nhận thức rõ hơn về yêu cầu của học phần, từ đó SV có thể kịp thời điều chỉnh việc học tập nhằm cải thiện kết quả ở các bài kiểm tra, bài thi tiếp theo [H5.05.04.03].

Kết thúc mỗi học kỳ, phòng CTSV sẽ gửi danh sách sinh viên bị cảnh báo học vụ tới KTTTT đối với các trường hợp: SV không đăng ký đủ số tín chỉ trong một học kỳ; SV có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với SV năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với SV năm thứ hai, dưới 1,60 đối với SV năm thứ ba và dưới 1,80 đối với SV năm thứ tư; SV có tổng tín chỉ của các HP bị điểm F trong học kỳ; SV bị cảnh báo học vụ 2 lần liên tiếp với hình thức buộc thôi học; SV vượt quá thời gian được phép học tại trường. Phòng CTSV sẽ gửi thư thông báo tới phụ huynh về việc cảnh báo học vụ của SV, từ đó phụ huynh nắm được tình hình học tập của SV và nhắc nhở SV có kế hoạch phù hợp trong học kỳ tiếp theo [H5.05.04.04]. SV có kết quả học tập từ khá trở lên được nhà Trường tặng giấy khen và học bổng để khích lệ tinh thần học tập [H5.05.04.05]. Sau khi nhận kết quả học tập, SV có thể phản hồi về kết quả học tập bằng việc phúc khảo, đánh giá môn học, toàn khóa học [H5.05.04.06].

2. Điểm mạnh:

Trường có các qui định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và công bố công khai, kịp thời tới GV và SV khi SV bắt đầu học kỳ đầu tiên. Kết quả đánh giá SV được GV, CVHT phản hồi kịp thời để SV điều chỉnh tiến độ học tập phù hợp, từ đó cải thiện việc học tập.

3. Điểm tồn tại:

Đối với SV bị cảnh báo học vụ, một số SV cung cấp không chính xác thông tin liên hệ nên việc gửi kết quả học tập của SV tới phụ huynh theo từng học kỳ chưa kịp thời và chính xác.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2022-2023, Khoa sẽ tăng cường rà soát và cập nhật thường xuyên thông tin liên hệ của SV và phụ huynh để thực hiện gửi kết quả học tập được kịp thời và chính xác.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng:

Quy trình khiếu nại về KQHT của NH được quy định trong Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ ĐHKG, được phổ biến trên Website của Nhà trường, của phòng Đào tạo, phần mềm quản lý đào tạo, GV thông báo với NH qua các buổi sinh hoạt chủ nhiệm; các buổi sinh hoạt đầu khóa [H5.05.05.01]. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể: đối với điểm quá trình, NH khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy HP đó khi công bố điểm trên lớp; trong vòng hai tuần kể từ ngày Trường, khoa, trung tâm công bố điểm thi hoặc theo thông báo riêng của phòng. Sinh viên nộp đơn đăng kí phúc khảo điểm thi tại P.ĐBCL. Thời gian công bố điểm phúc khảo là sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận giấy đề nghị phúc khảo điểm của sinh viên [H5.05.02.01].

Hằng năm, phòng Đào tạo đã kiểm soát và thống kê số lượng khiếu nại KQHT từ NH từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với NH. Trong giai đoạn đánh giá, năm học 2017-2018 có 5 NH, năm 2018-2019 có 3 NH, năm 2019 -2020 có 1 NH của KTTTT làm đơn phúc khảo điểm thi, các trường hợp này được xử lý kịp thời, thỏa đáng (có 0 bài thi thay đổi kết quả) [H5.05.05.02].

Trường đã khảo sát về mức độ hài lòng của NH đối với việc tiếp cận quy trình cũng như thời hạn và kết quả giải quyết khiếu nại của Nhà trường trong các năm học từ 2018 đến 2022, kết quả có 95% NH hài lòng [H5.05.05.03].

2. Điểm mạnh:

NH dễ dàng tiếp cận và gửi thông tin yêu cầu giải quyết về kết quả học tập đến phòng ban có thẩm quyền giải quyết.

3. Điểm tồn tại:

Các văn bản quy định thi, KTĐG chưa bao gồm các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2022-2023, Trường và khoa sẽ bổ sung các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá vào các văn bản quy định thi, KTĐG. Ngoài ra, Khoa sẽ bổ sung thêm thông tin (ngoài điểm số) phản hồi KQHT của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Trường có ban hành các quy định, quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động khảo thí, bao gồm kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, ra đề thi, chấm thi, phản hồi kết quả, phúc khảo, chấm luận án và công bố công khai; Khoa có tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học lý thuyết và thực hành nhằm tạo sự thống nhất cho các HP; ĐCCT HP thể hiện rõ việc thực hiện đánh giá sự tương thích giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với mức độ đạt được CĐR của CTĐT.

Các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH được Nhà trường ban hành bằng hệ thống các văn bản rõ ràng, quy trình áp dụng chặt chẽ, đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế đào tạo và được thông báo công khai tới tất cả NH với nhiều hình thức đa dạng; Tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học được GV phổ biến trực tiếp tại lớp ở buổi học đầu tiên.

Trường có các qui định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và công bố công khai, kịp thời tới GV và SV khi SV bắt đầu học kỳ đầu tiên. Kết quả đánh giá SV được GV, CVHT phản hồi kịp thời để SV điều chỉnh tiến độ học tập phù hợp, từ đó cải thiện việc học tập. NH dễ dàng tiếp cận và gửi thông tin yêu cầu giải quyết về kết quả học tập đến phòng ban có thẩm quyền giải quyết.

Tuy nhiên, việc xây dựng ma trận đề thi để đánh giá năng lực đạt được của SV mới được thực hiện từ năm học 2019-2022. Bên cạnh đó, đề thi kết thúc HP thường được tổ chức dưới dạng đề thi tự luận mà ít sử dụng hình thức vấn đáp để đánh giá cuối HP. Một số SV bị cảnh báo học vụ không cung cấp không chính xác thông tin liên hệ nên việc gửi kết quả học tập của SV tới phụ huynh theo từng học kỳ chưa kịp thời và chính xác. Và các văn bản quy định thi, KTĐG chưa bao gồm các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5: 5/7

Số tiêu chí đạt 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên của Nhà trường nói chung và KTTTTT nói riêng được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên đạt tiêu chí tuyển dụng và việc lựa chọn giảng viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá, đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được quan tâm sâu sát và có các hoạt động triển khai cụ thể. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên được triển khai để đồng bộ và thống nhất từ đầu năm học tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của KTTTTT được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, khoa học, phù hợp với quy định chung của Nhà trường.

Theo Chiến lược phát triển ĐHKG giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2040, trong đó xác định rõ mục tiêu: “Chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, các nhà khoa học, cán bộ quản lý các cấp.” [H4.04.01.01]. Căn cứ trên nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, hằng năm, Nhà trường đã triển khai các kế hoạch bồi dưỡng, thu hút và phát triển nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện công tác tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Trong giai đoạn đánh giá, đội ngũ giảng viên của KTTTTT đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng về cả số lượng và trình độ chuyên môn [H6.06.01.01].

Nhà trường đã thực hiện việc quy hoạch, phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa căn cứ trên Văn bản phê duyệt quy hoạch và phát triển năng lực ngành giáo dục giai

đoạn 2010 - 2020 [H6.06.01.02]. Định kỳ hằng năm, Nhà trường đã thực hiện khảo sát và phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên các đơn vị thuộc Trường [H6.06.01.03]. Trên cơ sở kết quả thống kê nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường xây dựng các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phục vụ cộng đồng [H6.01.01.04].

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên còn hạn chế. Đội ngũ GV có trình độ học vị, học hàm TS, PGS chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, BGH bổ sung kinh phí hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ giảng viên/người học của chương trình đào tạo ngành CNTT đã đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H6.06.02.01], [H6.06.01.01]. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên, trong đó quy định cụ thể việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên theo giờ chuẩn và số giờ giảng tối thiểu đối với đội ngũ giảng viên, cụ thể [H6.06.02.02]:

(i) Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học. Giảng viên phải lập “Kế hoạch làm việc” theo từng học kỳ. Khoa có trách nhiệm tổng hợp và trình Ban Giám hiệu phê duyệt.

(ii) Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong Nhà trường là 1.760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

Đối với công tác NCKH, các quy định về NCKH cũng được ban hành cụ thể [H6.06.02.02]. Đây là căn cứ quan trọng cho quá trình đo lường, giám sát và cải tiến chất lượng NCKH của GV. Thống kê cho thấy công tác NCKH của đội ngũ GV khoa

có nhiều thành tích đáng ghi nhận với các công trình nghiên cứu đảm bảo theo tiêu chuẩn chung và được Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa, Trường thông qua trước khi được nghiệm thu, đăng tải. [H6.06.02.01].

Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động và Quy định về công tác thi đua - khen thưởng để giám sát khối lượng công việc đối với đội ngũ giảng viên [H6.06.02.03], [H6.06.02.04]. Kết quả đánh giá viên chức hằng năm là cơ sở để Nhà trường thực hiện việc cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H6.06.02.05].

Ngoài ra, để đảm bảo chất lượng giảng dạy tại cơ sở giáo dục đại học, Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác thỉnh giảng. Trong đó, quy định rõ đối tượng thỉnh giảng và các tiêu chuẩn của GV thỉnh giảng phải đáp ứng đủ điều kiện khi thực hiện công tác giảng dạy tại Trường ĐHKG. [H6.06.02.06].

2. Điểm mạnh

KTTTTT có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH tốt và tích cực trong công tác phục vụ cộng đồng. Nhà trường có quy định cụ thể về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn đối với GV cơ hữu và GV thỉnh giảng. Quy định về công tác NCKH và phục vụ cộng đồng cũng được cụ thể hóa bằng văn bản và kiểm soát, đo lường phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Việc phân công khối lượng công việc cho đội ngũ giảng viên theo học kỳ chưa thực sự cân đối. Các hoạt động phục vụ cộng đồng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, KTTTTT tăng cường sử dụng kết quả giám sát khối lượng công việc để cải tiến hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm đối với GV được Nhà trường ban hành cụ thể, rõ ràng thông qua Thông báo tuyển dụng [H6.06.03.01], [H6.06.03.02].

Trong đó, các điều kiện và tiêu chuẩn riêng của giảng viên được quy định cụ thể như sau:

- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, chuyên ngành giảng dạy và các yêu cầu khác về kinh nghiệm (nếu có);
- Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học;
- Có trình độ ngoại ngữ (Tiếng Anh) bậc 3 (B1) hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; đối với giảng viên dạy ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng pháp, Tiếng Trung) thì trình độ ngoại ngữ thứ hai phải đạt bậc 2 (A2) hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai tại các phương tiện thông tin đại chúng như Cổng thông tin điện tử của trường, email nội bộ, ... Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng giai đoạn phát triển của Nhà trường và quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng Tuyển dụng được thành lập đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Đối với quy trình tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua 02 vòng thi, Vòng 1 là phần thi trắc nghiệm trên máy vi tính với 03 nội dung thi gồm kiến thức chung về pháp luật viên chức; chủ trương, đường chính sách của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; đặc điểm, tình hình và cơ cấu tổ chức của Trường; Ngoại ngữ; riêng đối với vị trí GV của Khoa TTTT thì ứng viên được miễn phần thi Tin học. Vòng 2: Ứng viên thi vào vị trí GV hoặc Trợ giảng phải thi thực hành giảng dạy để kiểm tra về năng lực sư phạm và trình độ chuyên môn. Sau khi trúng tuyển, các GV đều phải thực hiện chế độ tập sự đối với những GV chưa đủ thời gian công tác tại vị trí GV từ 2 năm trở lên. Khoa có nhiệm vụ phân công người hướng dẫn tập sự đối với các đối tượng này. Riêng các GV đã có kinh nghiệm giảng dạy từ 2 năm trở lên phải thực hiện nhiệm vụ theo đúng Quy định về chế độ làm việc của giảng viên của Nhà trường. [H06.06.03.01] [H06.06.03.02]

Tại Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị trực thuộc ĐHKG, Nhà trường quy định rõ tiêu chí lựa chọn giảng viên để bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, cụ thể [H6.06.03.03]:

- Phải đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn về tuổi, trình độ, thâm niên công tác;
- Phải trong quy hoạch viên chức lãnh đạo, quản lý được phê duyệt [H6.06.03.04];
- Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Lý luận chính trị: Trung cấp hoặc đang học Trung cấp;
- Quản lý Nhà nước: Chuyên viên hoặc tương đương trở lên hoặc đang học;
- Có trình độ ngoại ngữ và tin học ở trình độ B (hoặc tương đương) trở lên;
- Có 02 năm liên tiếp là chiến sĩ thi đua cơ sở hoặc 03 năm liên tục là lao động tiên tiến trở lên.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên để bổ nhiệm, điều chuyển được thông báo công khai trên trang web và hệ thống email nội bộ của Nhà trường [H6.06.03.04], [H6.06.03.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành Quy định tuyển dụng và bổ nhiệm viên chức làm việc tại ĐHKG với những tiêu chuẩn rõ ràng. Từng bước chuẩn hóa đội ngũ GV đảm bảo chuyên môn và năng lực giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ kế thừa. Cần đa dạng hóa các kênh thông tin để phổ biến thông tin tuyển dụng, kết quả tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng TCNS tham mưu ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ kế thừa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường dựa trên bảng Mô tả hiện trạng vị trí việc làm của từng đơn vị thuộc và trực thuộc để xây dựng Đề án vị trí việc làm để xác định cụ thể tiêu chuẩn của đội ngũ GV [H6.06.04.01]. Từ đó năng lực của đội ngũ GV của KTTTT khi được tuyển

dụng hoặc tiếp nhận từ đơn vị khác chuyển đến đều đáp ứng tiêu chí tuyển dụng về học vị, ngoại ngữ và nghiệp vụ sư phạm. Bên cạnh đó GV khoa còn đáp ứng được các yêu cầu về năng lực nghiên cứu khoa học; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR; năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng,... Năng lực của từng giảng viên được trình bày và minh chứng cụ thể thông qua hồ sơ năng lực giảng viên, được định kỳ cập nhật hằng năm hoặc khi có thay đổi [H6.06.04.02].

Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác thi đua - khen thưởng để đánh giá định kỳ năng lực của đội ngũ giảng viên [H6.06.02.04]. Theo đó KTTTT đã triển khai thực hiện việc đăng ký khối lượng công tác của mỗi GV vào đầu năm học và làm cơ sở để khoa phân công công tác đảm bảo đúng quy định về trách nhiệm giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng đạt định mức giờ chuẩn [H6.06.04.03]. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học [H06.06.02.05]. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức năng nhiệm vụ theo chức danh, nhiệm vụ được giao. Sau đó, Lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua Như vậy, năng lực của GV đều được đánh giá theo đúng quy trình thủ tục. Hàng năm, các quy định, quy trình đánh giá năng lực GV đều được cải tiến dựa trên những ý kiến đóng góp của cán bộ GV.

2. Điểm mạnh

KTTTT xác định rõ tiêu chuẩn năng lực GV và bám sát hướng dẫn cũng như quy trình đánh giá của Nhà trường đảm bảo tính khách quan và dân chủ tại cơ sở.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa chú trọng về tiêu chí đóng góp cho cộng đồng trong quy định phát triển đội ngũ giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng TCNS bổ sung tiêu chí đóng góp cho cộng đồng trong quy định phát triển đội ngũ giảng viên.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV hằng năm được Nhà trường triển khai dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu của các đơn vị thuộc theo từng năm [H6.06.01.03], [H6.06.01.04]. Nhà trường còn tạo điều kiện để đội ngũ giảng viên tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước [H6.06.05.01]. Trong giai đoạn đánh giá, KTTTTT có 01 GV đạt học vị TS tại Trường Đại học kỹ thuật Ostrava – Cộng hòa Séc, 02 NCS tại các trường Đại học trong nước. Tình hình nghiên cứu, học tập của các NCS đang đảm bảo đúng tiến độ. Ngoài ra, nhằm phát triển đội ngũ GV cơ hữu của khoa một cách toàn diện, ngoài việc chú trọng phát triển năng lực chuyên môn thì KTTTTT cũng không ngừng bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, năng lực NCKH và nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV thông qua các buổi tọa đàm, tập huấn chia sẻ kinh nghiệm và Hội nghị do Khoa tổ chức [H6.06.04.02].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có bước xác định nhu cầu học tập nâng cao trình độ của đội ngũ GV đảm bảo tính thiết thực và phù hợp với tình hình thực tiễn của từng đơn vị và đồng thời xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV kịp thời. Ngoài ra, Trường ban hành Quy định đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức, viên chức làm việc tại Trường ĐHKG. Khoa và Trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình đào tạo TS và các khóa đào tạo ngắn hạn như giảm giờ chuẩn giảng dạy, hỗ trợ học phí sau khi hoàn thành chương trình học, tạo điều kiện về thời gian để các GV tập trung nghiên cứu và học tập đạt kết quả tốt.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên còn hạn chế. Nhà trường cần tìm kiếm hoặc tổ chức thường xuyên các lớp bồi dưỡng và nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV để từng bước chuẩn hóa chất lượng đội ngũ GV.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, BGH bổ sung kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên. Đề xuất Ban Quản lý Đề án Dạy và Học Ngoại ngữ - Trường ĐHKG xây dựng Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng và nâng cao năng lực ngoại ngữ dành cho GV và viên chức Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được KTTTT triển khai vào đầu mỗi năm học và liên tục thực hiện trong nhiều năm qua. Đây là một hoạt động cần thiết và hiệu quả trong việc theo dõi, giám sát và đối chiếu để đánh giá đúng về khối lượng công việc mà GV hoàn thành trong năm học phục vụ cho công tác thi đua khen thưởng. [H6.06.06.01]. Bên cạnh đó, việc đăng ký công tác cụ thể hàng năm đối với giảng viên yêu cầu nêu rõ công việc cụ thể mà mỗi giảng viên sẽ thực hiện trong năm học cũng là tiền đề tạo động lực và hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng của tập thể khoa [H6.06.06.02].

Nhà trường thực hiện quản trị theo kết quả công việc. Kết quả công việc của mỗi giảng viên hàng năm được đánh giá trên cơ sở đề án vị trí việc làm và Quy định thi đua, khen thưởng của Nhà trường [H6.06.04.01], [H6.06.02.04]. Cụ thể, giảng viên ngoài đáp ứng các yêu cầu trong Quy định chế độ làm việc giảng viên còn phải đáp ứng các tiêu chí sau thì mới được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ [H6.06.02.04], [H6.06.02.02], [H6.06.04.02]:

(i) Thực hiện tốt các tiêu chí về chính trị, tư tưởng; về đạo đức, lối sống; về tác phong, lễ lối làm việc; về kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao;

(ii) Hoàn thành 100% nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết, theo kế hoạch đề ra hoặc theo công việc cụ thể được giao, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

Kết quả hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên được tổng kết vào báo cáo năm học hàng năm và báo cáo thành tích tập thể của Khoa [H6.06.06.03], [H6.06.02.05]. Để đánh giá mức độ hài lòng của giảng viên về kết quả đánh giá đối với công tác thi đua, khen thưởng của Nhà trường, Nhà trường đã ban hành Quy định về khảo sát, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, trong đó có hoạt động khảo sát về môi trường làm việc [H6.06.06.04]. Kết quả khảo sát cho thấy, phần đông đội ngũ giảng viên đều hài về kết quả đánh giá thi đua, khen thưởng của Nhà trường [H6.06.06.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch công tác cụ thể hàng năm đối với giảng viên. Có tiêu chuẩn, quy trình và hướng dẫn đánh giá rõ ràng, cập nhật theo quy định chung của Nhà nước.

3. Điểm tồn tại

Việc quản trị theo kết quả công việc nhằm tăng cường các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được chú trọng đúng mức

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, KTTTT cần tăng cường tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng cho giảng viên.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH tại Trường ĐHKG được quản lý dựa trên các văn bản như Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên và Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó quy định cụ thể về các loại hình sản phẩm nghiên cứu khoa học mà các giảng viên phải thực hiện [H6.06.02.02], [H6.06.07.01], [H6.06.07.02] gồm có:

- Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài khoa học công nghệ, phát triển công nghệ;
- Tham gia các hội đồng tư vấn, nghiệm thu các chương trình, đề án, dự án, đề tài khoa học công nghệ, sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu khoa học khác;
- Hướng dẫn sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh thực hiện nghiên cứu khoa học, tham gia các hội thi sáng tạo khoa học - kỹ thuật;
- Viết bài công bố công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, viết bài tham luận tại các hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề khoa học (seminar);
- Biên tập, phản biện bài viết, xuất bản ấn phẩm công bố công trình nghiên cứu trên hệ thống thông tin khoa học, các hội nghị, hội thảo khoa học;
- Biên dịch sách, biên soạn giáo trình, bài giảng, sách chuyên khảo, tài liệu khoa học, tài liệu tham khảo;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật, kinh tế, chính trị, xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn của giảng viên;
- Tổ chức, tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ;
- Tham gia các cuộc thi sáng tạo khoa học-kỹ thuật và khoa học công nghệ;
- Thâm nhập thực tiễn và phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.

Số lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học mà các giảng viên phải thực hiện được quy đổi thành giờ chuẩn theo Quy định về chế độ làm việc của giảng viên và được thực hiện đánh giá mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên [H6.06.02.05]. Kết quả đánh giá là căn cứ xét thi đua, khen thưởng cho giảng viên hằng năm và được lưu trữ vào hồ sơ năng lực của giảng viên [H6.06.02.04], [H6.06.04.02]. Để cải tiến hoạt động khoa học công nghệ, trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã thực hiện giám sát, đối sánh kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên [H6.06.07.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học mà giảng viên phải thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Quá trình giám sát và đối sánh cho thấy Khoa TTTT chưa có đề tài NCKH cấp Bộ, chưa có GV tham gia các đề tài NCKH với các đối tác nước ngoài. Số lượng các bài báo được công bố trong các hội thảo và tập chí Quốc tế còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, KTTT tạo điều kiện cho GV tham gia nhiều hoạt động NCKH hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Công tác quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nhà trường có quy định cụ thể về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn đối với giảng viên. Nhà trường đã ban hành Quy định tuyển dụng viên chức làm việc tại ĐHKG. Nhà trường có quy định cụ thể về năng lực của đội ngũ giảng viên. Nhà trường đã ban hành Quy định đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức, viên chức làm việc tại Trường. Nhà trường có kế hoạch công tác cụ thể hằng năm đối với giảng viên. Nhà trường đã quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học mà giảng viên phải thực hiện. Kinh phí đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên còn hạn chế. Việc giám sát khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên để cải tiến hoạt động phục vụ cộng đồng còn hạn chế. Nhà trường chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ kế thừa. Nhà trường chưa chú trọng về tiêu chí đóng góp cho cộng đồng trong quy định phát triển đội ngũ giảng viên. Kinh phí dành

cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên còn hạn chế. Dữ liệu thống kê về hoạt động phục vụ cộng đồng còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6: 5/7

Số tiêu chí đạt 7/7. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV giữ vị trí và vai trò quan trọng trong nhiều hoạt động của Trường và Khoa. Đội ngũ NV bao gồm: thư ký, NV phòng thực hành thí nghiệm và NV các phòng ban liên quan như trung tâm thư viện, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, các dịch vụ hỗ trợ khác; đội ngũ này có nhiệm vụ góp phần hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV và SV. Nhận thức được điều đó, Trường luôn chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, lựa chọn và quy hoạch đội ngũ NV của Trường và Khoa. Hằng năm, chất lượng đội ngũ NV của Trường không ngừng được nâng cao thông qua các chương trình, kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng và thông qua việc tổ chức thường xuyên những hoạt động đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan nhằm kịp thời điều chỉnh, hướng đến mục tiêu đạt được chất lượng hỗ trợ tốt nhất. Ngoài ra, Trường cũng ban hành nhiều chính sách khen thưởng và công nhận những tập thể và cá nhân hoàn thành tốt công việc được giao, tạo động lực cho đội ngũ NV làm việc tích cực, hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược phát triển của Trường đến năm 2020 tầm nhìn 2030 đã xây dựng Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H4.04.01.01], [H4.04.01.02], [H7.07.01.01]. Đây là cơ sở để phát triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Hàng năm, Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường để làm tốt công tác quy hoạch [H6.06.01.03], [H6.06.01.04], [H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế Tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H6.06.03.01]. Mỗi vị trí công việc được Mô tả hiện trạng chi tiết trong Bản Mô tả hiện trạng vị trí công việc của NV [H6.06.01.03], [H6.06.04.03], [H6.06.04.01], [H7.07.01.03].

KTTTT có 01 cán bộ phụ trách công tác thư ký Khoa, Phòng Đào tạo có cán bộ chuyên trách công tác quản lý học tập và tổ chức lớp học cùng hỗ trợ đặc lực cho Trường và BCN Khoa, GV và NH trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học. Thư ký Khoa và cán bộ chuyên trách có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này [H7.07.01.04].

KTTTT đã xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: đội ngũ CVHT, công tác Đoàn và phong trào thanh niên (09 GV), Công đoàn Khoa (01 GV). KTTTT phân công 03 trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ NH các công tác liên quan đến thủ tục GV, Phòng Đào tạo phân công cán bộ chuyên trách hỗ trợ người học các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của NH. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của KTTTT và cán bộ chuyên trách của Phòng Đào tạo làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH [H6.06.01.03], [H6.06.04.03], [H6.06.04.01], [H7.07.01.03].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của KTTTT và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin học tập thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm thông tin Thư viện, NV hỗ trợ từ các phòng ban khác như: P.CTSV&KNCD, Phòng ĐBCL, TT. Ứng dụng công nghệ và Khởi nghiệp, TT. Dịch vụ trường học, TT. Quản lý thực hành – Thí nghiệm. Các phòng ban được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu [H7.07.01.04].

Số lượng nhân viên Thư viện của Trường là 09 người. Đội ngũ nhân viên thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp

ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Thư viện được thành lập từ năm 2015, là đơn vị tham mưu giúp lãnh đạo Trường thực hiện công tác quản lý thư viện, triển khai ứng dụng KHCN& tổ chức các hoạt động thu thập, khai thác, lưu trữ cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường [H7.07.01.05].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng chuyên viên/nhân viên một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng chuyên viên/nhân viên. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.06].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và NH [H7.07.01.07].

Năm 2019, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Trường đã xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H6.06.01.03], [H6.06.04.03], [H6.06.04.01], [H7.07.01.03].

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD thông qua chính sách thu hút, tuyển chọn, phát triển đội ngũ [H6.06.03.01], [H7.07.01.07].

2. Điểm mạnh:

Đội ngũ NV cấp Trường có trình độ và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của từng chức danh và vị trí công việc tại các phòng ban. Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV không ngừng được hoàn thiện nhờ công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên. Việc giải đáp thắc mắc của SV được thực hiện tích cực bởi đội ngũ NV, giúp SV học tập và rèn luyện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại:

Trường có các chính sách, chế độ phù hợp trong việc quy hoạch tuyển dụng đội ngũ NV các phòng ban. Tuy nhiên, các chính sách chưa thực sự phù hợp để đảm bảo sự ổn định về số lượng của các phòng ban về lâu dài và còn thiếu tính cạnh tranh.

4. Kế hoạch hành động:

Trường thực hiện rà soát định kỳ việc quy hoạch đội ngũ NV tại các đơn vị, phòng ban để có kế hoạch phân bổ, cơ cấu NV đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của công việc hỗ trợ. Từ năm học 2022 - 2023, Khoa sẽ phối hợp với Phòng TTCB đề xuất Trường triển khai các kế hoạch khảo sát nhu cầu của thị trường lao động nhằm đề ra những giải pháp, chính sách thu hút, tuyển dụng nhân sự trình độ cao; tiến tới mục tiêu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Nhằm đảm bảo chất lượng của công tác tuyển dụng, Trường ban hành nhiều văn bản cụ thể, chi tiết quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV. Theo đó, đội ngũ NV của Trường phải đáp ứng được các tiêu chí về phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Cụ thể, theo văn bản Quy định tuyển dụng Trường ĐHKG ban hành của Trường ĐHKG, điều kiện chung của người đăng ký dự tuyển bao gồm các tiêu chí như sau: có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; từ đủ 18 tuổi trở lên; có đơn đăng ký dự tuyển; có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề hoặc có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm; đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ. Đối với các chức danh cụ thể như khối cán bộ quản lý cao cấp, khối cán bộ quản lý học vụ - đào tạo, khối GV, khối cán bộ quản lý hành chính, khối trợ lý - thư ký - giáo vụ, ... Trường quy định những tiêu chí tuyển dụng riêng nhằm đảm bảo tuyển dụng nguồn nhân lực phù hợp với chuyên môn và yêu cầu của vị trí, công việc. Ngoài ra, quy trình tuyển dụng cũng được thể hiện cụ thể trong Phụ lục của Quy định tuyển dụng nói trên. Đội ngũ NV được Phòng TCCB tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo tiêu chí và trình tự, thủ tục được thể hiện trong những quy định đã được ban

hành [H6.06.03.01], [H6.06.03.03], [H6.06.04.01]. Theo đó, NV KTTTT đáp ứng các tiêu chí trong văn bản Quy định tuyển dụng nói trên và được tuyển dụng theo quy trình chặt chẽ (tiếp xúc khoa chuyên môn, làm việc với phòng TCCB). Trường đã ban hành quy định và quy chế nhằm giúp NV nắm rõ được các quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV, trách nhiệm và quyền lợi của mình, để từ đó hoàn thành tốt công việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.02.01]. Qua đó, đội ngũ NV của Trường và Khoa được tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển theo đúng các kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường với quy trình chặt chẽ, đảm bảo chất lượng và đảm bảo phù hợp với vị trí công việc [H7.07.02.02].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Đối với từng nhóm NV, các tiêu chí tuyển dụng được quy định cụ thể trong bản Mô tả hiện trạng công việc như sau:

i) Chức danh thuộc Khối cán bộ quản lý cao cấp (trừ chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng), Khối cán bộ quản lý học vụ, đào tạo, Khối GV: Có phẩm chất đạo đức tốt, có chuyên môn phù hợp nhu cầu từng vị trí (có giới hạn về độ tuổi), có trình độ tiếng Anh, vi tính, sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc.

ii) Chức danh cán bộ, NV các phòng, ban khác thuộc khối hành chính: có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn phù hợp với vị trí công việc, trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc, kinh nghiệm quản lý, thái độ tích cực và cầu tiến ...

iii) Chức danh NV thư ký, hỗ trợ của Khoa: Có trình độ từ ĐH trở lên, có kiến thức, siêng năng cần cù, vui vẻ hòa nhã, biết lắng nghe, có lập trường về chính trị, thái độ tích cực và cầu tiến...

iv) Chức danh NV phòng thực hành thí nghiệm : Có trình độ từ ĐH trở lên, có kiến thức cơ bản về CNTT, có kỹ năng quản trị phòng máy, cài đặt, sửa chữa [H6.06.02.02].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV nói trên được xây dựng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan nhằm đảm bảo tính thiết thực và hiệu quả của các vị trí việc làm [H7.07.02.03]. Việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm NV được thực hiện theo đúng Nội quy lao động của Trường phù hợp với quy định pháp luật được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Trường và

Khoa nhằm đảm bảo quyền lợi cho NV. Ngoài ra, nhằm hỗ trợ cho công tác tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng Trường, căn cứ vào Chiến lược phát triển của Trường và Khoa, các tiêu chí tuyển dụng còn được phổ biến công khai ở quy mô lớn trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng như website của Phòng TCCB và KTTTT [H7.07.02.04].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển được xác định dựa trên ý kiến của các bên liên quan [H6.06.03.03].

2. Điểm mạnh:

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế.

3. Điểm tồn tại:

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2022 - 2023, Trường cần tập trung vào những giải pháp: (1) Trong các văn bản quy định về công tác cán bộ được điều chuyển nên được lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển; (2) Cần công khai những quy định về đào tạo đối với cán bộ nằm trong qui hoạch để những cán bộ còn lại có hướng tiếp cận và học tập, bồi dưỡng cho phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

KTTTT và các Phòng ban xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên / cán bộ hỗ trợ theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa/Trung tâm đến cấp Trường theo các thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hàng năm và Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc & nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ thuộc Trường đối với công chức viên chức [H6.06.02.04], [H6.06.02.02].

Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá thông qua Bảng phân công công việc của đội ngũ nhân viên [H6.06.04.01], [H6.06.04.03]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ CB hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các cán bộ hỗ trợ được quản lý thông qua bằng cấp và lý lịch viên chức được cập nhật hằng năm [H7.07.03.01].

Hằng năm, năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá thông qua Bảng tiêu chí năng lực của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.02]. Trong đó, phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ bằng biểu mẫu tự nhận xét cuối năm của viên chức hành chính [H7.07.03.03].

Kết quả đánh giá được phổ biến cho tất cả cán bộ nhân viên. Dựa vào đánh giá kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của KTTTT được đánh giá phân loại hằng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có Quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng do Hiệu trưởng tặng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.04]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau: (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao; (ii) Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị; (iii) Đánh giá ở Hội đồng cấp đơn vị; (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường [H6.06.02.04], [H6.06.02.02].

Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá được Trường phổ biến và công khai trước kết thúc mỗi năm học. Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của KTTTT đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao [H7.07.03.03].

2. Điểm mạnh:

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại:

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

4. Kế hoạch hành động:

Khoa đề xuất Trường tiếp tục có các hoạt động rà soát, đánh giá năng lực của đội ngũ NV và có chính sách khuyến khích NV tự trau dồi, nâng cao năng lực.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định, Trường và KTTTT khuyến khích và tạo điều kiện cho CB hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản Quy định về đào tạo bồi dưỡng của Trường [H7.07.04.01].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn cho toàn bộ các VC và NLĐ như nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính, an toàn lao động, kiến thức quốc phòng-an ninh, tập huấn GV dạy kỹ năng mềm, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, tổ chức các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng và có cán bộ hỗ trợ tham gia. [H7.07.04.02].

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CB hỗ trợ được Trường thực hiện có kế hoạch và được xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng, khoa và trung tâm [H6.06.01.04], các kết quả đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.03], danh sách nhân sự thuộc diện quy hoạch [H7.07.04.04]; báo cáo khảo sát nhu cầu học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ của CB, VC, NLĐ của Trường [H7.07.04.05].

Sau khi thống kê, Trường có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó như các thông báo/kế hoạch về tổ chức bồi dưỡng [H7.07.04.02], [H6.06.01.04]. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, bồi dưỡng Triếu học nâng cao, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ giảng viên chính, ngoại ngữ và tin học. KTTTT và Trường đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng những nhu cầu đó. Các quyết định cử cán bộ tham dự đào tạo được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá việc đào tạo [H6.06.05.01].

Định kỳ giữa năm và cuối năm, người được cử đi học sẽ báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý. Cán bộ nhân viên được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác hàng năm đều được Trường và Khoa thống kê [H7.07.04.06].

2. Điểm mạnh:

Trường có các kế hoạch để đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV luôn được Trường đầu tư và quan tâm. Bên cạnh cán bộ hỗ trợ của Khoa, còn có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Nhà trường đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại trường.

3. Điểm tồn tại:

Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2022 - 2023, Khoa đề xuất Trường có kế hoạch khảo sát việc áp dụng các nội dung tập huấn vào công việc của NV sau các đợt tập huấn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và qui định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có các quy định về khen thưởng và công nhận nhằm đảm bảo công việc được thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả và khuyến khích đội ngũ NV tích cực thi đua, làm việc, gồm: nội quy lao động quy định chi tiết về kỷ luật lao động, quy định về việc thực hiện báo cáo công việc hàng tuần, đánh giá công việc hàng tháng theo các tiêu chí để quản trị công việc của đội ngũ NV [H7.07.05.01], [H6.06.02.02], [H6.06.02.04], [H7.07.03.02].

Trong quy định, quy trình đánh giá và xếp loại NV vào cuối năm học là có nguyên tắc, mục tiêu rõ ràng và đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc. Việc đánh giá đội ngũ NV cũng được tiến hành tương tự như đối với đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên, được chia làm hai bước: bước 1 là phân loại lao động theo các mức không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm

vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; bước 2 là dựa vào kết quả phân loại lao động để suy tôn danh hiệu (lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, cấp bộ,...). [H7.07.03.03].

Trường có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV bằng nhiều biện pháp như đội ngũ thanh tra tiến hành kiểm tra, giám sát việc nghiêm túc chấp hành Nội quy lao động, việc tổ chức, thực hiện nhiệm vụ được phân công; thư ký, giáo vụ Khoa phải báo cáo hàng tuần, hàng tháng về cho Trường về tiến độ hoàn thành công việc công việc. Trường còn có cơ chế Khen thưởng đột xuất, cụ thể như sau: i) Thi đua - Khen thưởng dành cho các cá nhân và tập thể đạt thành tích tốt trong năm học (Tập thể lao động xuất sắc/Tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Bằng khen các cấp...); ii) Khen thưởng đột xuất những cá nhân có thành tích nổi bật trong công tác và đạt thành tích tốt trong công tác thực hiện Mục tiêu chất lượng năm học [H7.07.03.04].

Tất cả NV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào những quy định của Nhà Trường về khối lượng công việc cụ thể đối với đội ngũ NV, các NV sẽ tự xây dựng kế hoạch, tiến độ hoàn thành công việc cho mình. Khi tiến độ công việc được thể hiện chi tiết, rõ ràng, NV sẽ có định hướng tốt hơn để hoàn thành công việc; ngoài ra, đó cũng là cơ sở tạo điều kiện cho cấp quản lý có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Từ đó, mỗi NV nghiêm túc thực hiện đúng kế hoạch theo nhiệm vụ của mình. Việc thực hiện các nhiệm vụ này được theo dõi, giám sát và đánh giá thông qua các báo cáo, biên bản [H7.07.05.02].

Để tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường cũng ban hành Quy chế dân chủ tại Trường theo quy định của pháp luật, do đó tất cả NV và GV làm việc tại Trường đều được quyền giám sát, kiểm tra, đánh giá, phổ biến và góp ý trực tiếp (tổ chức họp lấy ý kiến) hoặc gián tiếp khi xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chí, quy trình trước khi áp dụng tại trường; ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, thực hiện nhiệm vụ giáo dục theo mục tiêu, định hướng giáo dục đã đề ra; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiến hà, sách nhiễu người học, gia đình SV và các đối tượng khác [H7.06.06.04].

Trong giai đoạn 2017–2021, nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền [H6.06.06.05]. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.03.04]. Đồng thời, các quy định/Quy chế của Nhà trường luôn được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ CB, NV [H6.06.06.04].

2. Điểm mạnh:

Các quy định của Trường về đánh giá, quản lý NV được quy định rõ ràng, công khai và có ghi nhận ý kiến đóng góp của người lao động. NV được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng tiêu chí đánh giá của Trường.

3. Điểm tồn tại:

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa nên đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn về lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong nhân viên.

Tuy nhiên, các chính sách chưa thực sự phù hợp để đảm bảo sự ổn định về số lượng của các phòng ban về lâu dài và còn thiếu tính cạnh tranh. Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế. Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao, Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc

của NV. Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7: 5/7

Số tiêu chí đạt 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHKG nhận định chất lượng của NH là yếu tố quyết định tới sự phát triển của nhà trường và chất lượng của CTĐT. Với mục đích đào tạo ra nguồn nhân lực ngành CNTT, KTTTT Trường ĐHKG luôn xác định NH và hoạt động hỗ trợ NH là trọng tâm trong việc tổ chức và thực hiện hoạt động của Khoa. Trường và Khoa đã xây dựng và từng bước cải tiến công tác tuyển sinh, nâng cao hoạt động quản lý hoạt động học tập và rèn luyện của NH, đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ NH, tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực, năng động.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường xây dựng chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Dựa trên các quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình xây dựng đề án tuyển sinh chính sách tuyển sinh của các ngành đào tạo nói chung và ngành CNTT nói riêng được quy định một cách rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng thông qua các kênh tuyển sinh đa dạng nhằm hỗ trợ thí sinh có thể tiếp cận thông tin dễ dàng và hiệu quả [H8.08.01.01].

Hằng năm, Trường đã xây dựng đề án tuyển sinh, KTTTT xác định kế hoạch tuyển sinh [H1.01.03.08]. Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường và Khoa được cập nhật hàng năm để phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế tuyển sinh chung của các trường ĐH trong cả nước. Phương thức tuyển sinh thay đổi theo từng năm, cụ thể là từ năm 2015 – 2018, Nhà Trường tuyển sinh theo 2 phương thức

xét tuyển là xét theo học bạ THPT và xét theo kết quả thi THPT quốc gia của năm tuyển sinh [H1.01.03.08], [H8.08.01.02].

Qua đó, phần lớn NH của KTTTT được xét tuyển thông qua 2 hình thức chính là: xét điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia và điểm từ xét học bạ THPT. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ngành CNTT (điểm, đối tượng ưu tiên..) được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 8.1.1 Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành CNTT qua các năm từ 2017 - 2021 [H8.08.01.02]

Phương thức tuyển sinh	Điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia	Điểm từ xét học bạ (TB 3 môn tổ hợp)
Năm 2017 - 2018	15	16
Năm 2018 - 2019	15	16
Năm 2019 - 2020	15	17
Năm 2020 - 2021	16	16

Trường và Khoa thực hiện việc công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh. Cụ thể về đối tượng tuyển sinh, quy trình xét tuyển, đánh giá đầu vào, các chính sách ưu đãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, cảm nang Tư vấn tuyển sinh của Trường, tờ rơi tuyển sinh.... Từ năm 2019, Nhà trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển thẳng cho một số đối tượng theo quy định. Đối với mỗi phương thức tuyển sinh, Khoa và Nhà trường có các phương pháp khác nhau, phù hợp với từng hình thức xét tuyển.

Nhằm tăng hiệu quả của công tác tuyển sinh, dựa trên kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, KTTTT xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tích cực phối hợp cùng Trung tâm tư vấn tuyển sinh của Trường để triển khai chính sách tuyển sinh thông qua những hoạt động cụ thể [H8.08.01.02]:

- i) Thiết lập đội ngũ tuyển sinh với thành phần đa dạng, gồm: GV cơ hữu, NV các phòng ban;
- ii) Tạo điều kiện cho GV, SV tham gia các đợt tập huấn về nội dung kỹ năng tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh;
- iii) Xây dựng tài liệu tuyển sinh ngành CNTT với nội dung đa dạng, phong phú như video giới thiệu ngành CNTT; tờ rơi, cảm nang tuyển sinh;

iv) Tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tuyến tại các trường THPT qua hoạt động tư vấn dưới cờ, hướng nghiệp cho học sinh; tham gia các chương trình giao lưu, hội thảo tư vấn tuyển sinh cùng các trường ĐH, Cao đẳng; trong các buổi tham quan Trường của học sinh THPT trong địa bàn thành phố và các tỉnh.

Bảng 8.1.2 Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng SV nhập học

Năm học	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành CNTT	Số lượng NH nhập học chính thức
2017 - 2018	100	140
2018 – 2019	120	112
2019 – 2020	100	95
2020 - 2021	120	120
2021-2022	120	164

Chính sách tuyển sinh của Trường có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hằng năm. Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh hằng năm, Khoa và Trường tiến hành việc lấy ý kiến của các bên liên quan cũng như tham khảo dự báo nhu cầu nhân lực, từ đó, Khoa đề xuất những cải tiến cập nhật Chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo để nâng cao hoạt động tuyển sinh về số lượng cũng như chất lượng [H8.08.01.03-05]

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng. Trường sử dụng nhiều nhiều phương thức tuyển sinh giúp cho mọi thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và có nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ chuyên môn nhằm hỗ trợ trong quá trình làm việc.

3. Điểm tồn tại

KTTTT chưa có các hình thức quảng bá thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực vào học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Phòng ĐT, KTTTT sẽ nâng cao tính phổ biến và chính xác về công tác tuyển sinh bằng cách sử dụng nhiều loại phương tiện thông tin đại chúng để mọi người đều hiểu rõ về chính sách tuyển sinh của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

ĐHKG thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức thi và xét tuyển người học theo quy chế tuyển sinh ĐH hàng năm của BGD&ĐT [H8.08.02.01]. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được kiểm tra, đánh giá hàng năm để tuyển chọn được người học có được năng lực phù hợp với ngành nghề đào tạo. Quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được tuân thủ theo đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Nhà trường [H8.08.02.02-03].

Từ năm 2014 về trước, phương thức tuyển sinh của Nhà trường là dựa vào kết quả thi tuyển đại học theo khối ngành của thí sinh. Hiện nay, Trường thực hiện tuyển sinh theo 4 phương thức như sau: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học; xét tuyển học bạ THPT các năm; xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TPHCM, xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và xét học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12. Trong mỗi phương thức sẽ xét theo các tiêu chí cụ thể được quy định tại Mục 2 trong đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.04]. Các tổ hợp môn xét tuyển các ngành đại học tại trường được cụ chi tiết hóa và công khai để cho các thí sinh được biết và lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển. Các dữ liệu về số lượng tuyển sinh và điểm chuẩn xét tuyển hàng năm cũng được Nhà trường cập nhật trên website trường [H8.08.02.04].

Để đảm bảo chất lượng, Khoa đã chủ động đề xuất với hội đồng tuyển sinh các phương thức xét tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh cho phù hợp từng năm [H8.08.02.05].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường có những buổi họp để phân tích đánh giá kết quả tuyển sinh, từ đó đề ra các giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo [H8.08.02.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan để làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được phù hợp hơn, công bằng và dân chủ [H8.08.02.07].

2. Điểm mạnh

Trường xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, khách quan đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá tiêu chí và phương

pháp tuyển chọn người học được tiến hành định kỳ để có những điều chỉnh nâng cao thể mạnh, đồng thời phù hợp với đặc thù của từng ngành đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Các văn bản đánh giá công tác tuyển sinh hàng năm chưa thực sự được phổ biến rộng rãi đến các giảng viên và nhân viên hành chính.

Việc hỗ trợ tư vấn cho các học sinh từ lúc đăng ký tuyển sinh đến lúc nhập học chưa đầy đủ và kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Phòng ĐT, KTTTT cần phổ biến các văn bản đánh giá công tác tuyển sinh đến các GV và NV nhằm mục đích để các GV và NV biết được tính hiệu quả cũng như bất cập của công tác tuyển sinh hiện tại và đề xuất phương pháp phù hợp cho kế hoạch chung của Nhà trường.

Tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh hàng năm theo đúng quy chế tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng và được đánh giá hàng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có bộ phận và GV, NV chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ nhằm hỗ trợ NH từng bước tiến bộ. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được phân công cho các phòng ban như: Phòng Công tác sinh viên và Kết nối Cộng đồng (Phòng CTSV&KNCD), Phòng ĐT, và các phòng ban khác liên quan [H1.01.01.01].

Năm học đầu tiên, Phòng ĐT và Phòng CTSV&KNCD phối hợp với Khoa tổ chức Tuần sinh hoạt công dân - HSSV để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho NH trong quá trình học tập tại Trường. NH tham dự Lễ đón tân sinh viên do Trường và Khoa tổ chức và được giới thiệu tổng quan về các phòng ban quản lý học tập và rèn luyện của Trường, tổng quan về Khoa, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa, CVHT của từng lớp, tổng quan về CTĐT ngành CNTT và phương pháp học tập ở môi trường ĐH, xác định được kế hoạch học tập phù hợp để hoàn thành khối lượng học tập cần thiết trong từng năm học [H1.01.03.01].

Đội ngũ CVHT tại KTTTT được thiết lập gồm các GV cơ hữu của Khoa. Nội dung CVHT sinh hoạt lớp hàng tháng được gửi tới các Khoa trong tuần đầu tiên mỗi tháng bao gồm những vấn đề học vụ do các phòng chức năng tổng hợp. Trưởng Khoa phân công một GV phụ trách công tác CVHT triển khai thực hiện nội dung sinh hoạt CVHT. Mỗi CTVH duy trì lịch sinh hoạt CVHT với NH hàng tháng, đảm bảo thực hiện ít nhất 06 buổi sinh hoạt CVHT trong một học kỳ để hỗ trợ và tư vấn về quy định và hoạt động của Trường/Khoa, tiến độ CTĐT và giải đáp thắc mắc học vụ của SV. Trường hợp có những vấn đề thắc mắc, kiến nghị của NH cần giải quyết ngay, CVHT phụ trách tại Khoa tổng hợp báo cáo và gửi ngay tới các đơn vị liên quan để giải quyết kịp thời cho NH. CVHT thực hiện việc giám sát quá trình học tập và rèn luyện của NH để kịp thời tư vấn cho NH thực hiện đúng tiến độ của CTĐT [H4.04.01.10].

Bên cạnh đó, thư ký Khoa cũng tham gia hỗ trợ, tư vấn NH giải quyết học vụ và phối hợp với các phòng ban liên quan của Trường để giải quyết vấn đề học vụ cho NH. Trên cơ sở CTĐT và kế hoạch do phòng ĐT công bố vào mỗi học kỳ, thư ký Khoa phối hợp với thư ký các Khoa xây dựng thời khoá biểu, lịch thi, lịch thực tập phù hợp ở từng học kỳ, giúp NH có điều kiện hoàn thành CTĐT đúng thời hạn [H8.08.03.01].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường xây dựng và ban hành quy trình quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Quy trình xử lý cảnh báo học vụ, thống kê kết quả học tập của NH để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH [H8.08.03.02], [H8.08.03.02]. Phòng CTSV&KNCD tổng hợp ghi nhận của GV giảng dạy ở từng buổi giảng để thống kê SV vắng học thường xuyên, từ đó thông tin cho CVHT và phụ huynh để tìm hướng giải quyết phù hợp. Trường gửi thư báo kết quả học tập định kỳ cho phụ huynh để đôn đốc sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện [H5.05.04.05]. Định kỳ hàng năm, BGH, Ban chủ nhiệm khoa và Phòng CTSV&KNCD tổ chức gặp mặt để trực tiếp giải đáp các thắc mắc của NH, đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV [H8.08.03.06].

Trường có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Toàn bộ hoạt động này được thực hiện thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm hồ sơ thông tin của NH, các thông báo của Trường, thời khoá biểu, lịch học, lịch thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, thông báo công nợ học phí. Việc học tập và rèn luyện của NH được thực hiện nghiêm túc theo Quy chế

đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy chế đào tạo của Trường. Khối lượng học tập được quy định cụ thể trong CTĐT khung của Khoa sẽ được phân bổ theo giai đoạn từng năm học, từng học kỳ, kết quả học tập, rèn luyện của từng NH có thể tra cứu thông qua phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.07].

Sau khi NH tiến hành việc đăng ký học trên hệ thống quản lý đào tạo, NH có thể xác định kế hoạch học tập của từng học kỳ và theo dõi tiến độ hoàn thành khối lượng học tập và rèn luyện của bản thân theo giai đoạn đào tạo. GV phụ trách môn học có danh sách NH tham dự lớp học phần và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH thông qua điểm thường kỳ và điểm giữa kỳ [H8.08.03.08].

2. Điểm mạnh

Trường áp dụng hài hoà việc hướng dẫn, tư vấn định hướng cho SV, hỗ trợ tích cực việc học tập của SV, đồng thời có hệ thống giám sát, quy trình giám sát và hệ thống cảnh báo học vụ để giám sát kết quả học tập và rèn luyện của NH theo từng học kỳ, từ đó có hướng giải quyết kịp thời, hiệu quả. Hệ thống CVHT kết nối hiệu quả giữa Trường/Khoa và người học, theo dõi thường xuyên kết quả học tập và tư vấn hỗ trợ NH học tập, rèn luyện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc đăng ký học phần của SV trong các kỳ học gần đây gặp khó khăn do số lượng SV Khoa ít và nhiều SV tiếp nhận thông tin chậm. Khoa chưa có phương pháp giám sát tình hình học tập trên lớp của SV hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa sẽ chủ động liên hệ với P.ĐT để hỗ trợ việc đăng ký học phần của người học. CVHT sẽ lên kế hoạch theo dõi người học, khảo sát lấy ý kiến người học về tiến độ và chất lượng giảng dạy để có thể điều chỉnh phù hợp hơn, người học học tập hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa có các bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH, gồm:

i) *Về trách nhiệm tư vấn học tập*, các phòng ban như Phòng ĐT, Phòng CTSV&KNCD được phân công quản lý việc học tập và rèn luyện của NH trong toàn trường. Khoa trực tiếp quản lý NH thông qua hoạt động của CVHT và thư ký khoa [H8.08.04.01].

ii) *Về hoạt động ngoại khóa, thi đua*, Lãnh đạo Khoa, đội ngũ GV phối hợp với Đoàn Khoa và Đoàn Trường để tổ chức và triển khai các hoạt động ngoại khóa cho NH. [H8.08.04.02].

iii) *Về các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH*, Trường phân công bộ phận thư viện hỗ trợ NH trong việc tra cứu và tìm hiểu các tài liệu học tập cần thiết. Qua đó, NH có thể chủ động học tập và tự tích lũy các kiến thức để cải thiện quá trình học tập của mình [H7.07.01.05].

Trường có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH là Phòng Công tác sinh viên và việc làm SV đảm trách hoạt động liên kết với các doanh nghiệp để hỗ trợ giới thiệu việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp [H8.08.04.03]. Phòng Công tác sinh viên đảm nhiệm việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, khảo sát đánh giá và báo cáo kết quả về quan hệ doanh nghiệp: hợp tác đào tạo với doanh nghiệp, giới thiệu SV tới thực hành, thực tập, kiến tập; khảo sát và báo cáo nhu cầu tìm việc và tình hình việc làm của SV được giới thiệu việc làm; đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng của SV thực hành, thực tập; Đánh giá của nhà tuyển dụng về chất lượng của SV tốt nghiệp. Phòng Công tác sinh viên quản lý vận hành cổng thông tin việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, giới thiệu SV đến thực tập tại doanh nghiệp và quản lý danh sách SV thực tập; kết nối các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp; tổ chức các hoạt động cộng đồng, gắn kết SV với doanh nghiệp và thế giới việc làm, như: tham quan nhà máy sản xuất, ngày hội việc làm, phỏng vấn tuyển dụng nhân lực, huấn luyện kỹ năng hội nhập việc làm, qua đó xây dựng thương hiệu Trường ĐHKG đến doanh nghiệp và cộng đồng [H8.08.04.04].

Hằng năm, Khoa có kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH theo các quy định chung của Trường [H8.08.04.05]. Trong đó, đội ngũ CVHT giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đội ngũ CVHT là GV cơ hữu của Khoa thực sự là cầu

nổi hiệu quả giữa Trường và Khoa trong giám sát việc học tập của NH, đồng thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng, ưu, nhược điểm của NH để định hướng NH tham gia những hoạt động phù hợp của Trường/Khoa, tạo nên tập thể lớp đoàn kết, năng động và cùng tiến bộ. Để thực hiện thống nhất trong toàn trường, hàng tháng, Trường đã ban hành Nội dung sinh hoạt CVHT bao gồm các chủ điểm quan trọng, các lưu ý về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các hoạt động khác do các phòng ban chức năng cung cấp như: Phòng ĐT, Phòng CTSV&KNCD làm cơ sở cho CVHT sinh hoạt với NH. Khoa tổ chức buổi lễ chào đón tân SV vào đầu khoá học để tư vấn, định hướng cho NH và tạo động lực cho NH hòa nhập với môi trường mới. NH được hướng dẫn phương pháp học ĐH hiệu quả phù hợp với ngành CNTT [H8.08.04.06]. Mỗi năm, đại diện các phòng ban và đại diện Khoa thường xuyên gặp gỡ ban cán sự các lớp để nắm bắt thông tin và hỗ trợ. Khoa và phòng CTSV phối hợp các buổi đối thoại giữa BCN Khoa, BGH với NH toàn Khoa [H8.08.04.06].

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa có kế hoạch và triển khai hoạt động thăm quan, kiến tập dành cho NH nhằm cung cấp cho NH những hiểu biết về tổ chức, hoạt động, cơ sở vật chất và tiêu chí tuyển dụng của các cơ quan, tổ chức hành nghề, Công ty. Qua đó, giúp NH có định hướng nghề nghiệp trong tương lai, kế hoạch phấn đấu trong quá trình học tập, cũng như tăng niềm đam mê và tình yêu đối với chuyên ngành được đào tạo, tạo động lực trong học tập cho SV... [H8.08.04.07].

Trường và Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH gồm: Đoàn KTTTT, Ban cán sự lớp, Bí thư Chi đoàn lớp, là “cánh tay nối dài” kết nối thông tin giữa Trường, Khoa với NH. Thành lập các CLB ngoại khoá với với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH [H8.08.04.02].

Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành CNTT [H8.08.04.02]. Trên cơ sở tổng kết các hoạt động này, Trường có chính sách hỗ trợ và khen thưởng, tặng giấy khen cho CVHT, Ban Cán sự lớp, Bí thư Chi Đoàn lớp hoàn thành tốt nhiệm vụ [H8.08.04.08].

Bảng 8.4.1. Các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học

Hoạt động	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư
Định hướng phương pháp học tập trong môi trường ĐH	<ul style="list-style-type: none"> - Tuần sinh hoạt công dân đầu khoá - Bầu Ban cán sự lớp 	<ul style="list-style-type: none"> - Hội Ban cán sự - Gặp mặt SV 	<ul style="list-style-type: none"> - Hội Ban cán sự - Gặp mặt SV 	<ul style="list-style-type: none"> - Hội Ban cán sự - Gặp mặt SV
Giới thiệu các cơ hội nghề nghiệp để SV chủ động lập kế hoạch rèn luyện kỹ năng hành nghề và định hướng phát triển nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Hội Ban cán sự - Gặp mặt SV 	Giới thiệu các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp/tổ chức phối hợp/liên kết với CSGD trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng.	Tham quan các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp/tổ chức phối hợp/liên kết với CSGD trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng.	Thực tập tại các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp/tổ chức phối hợp/liên kết với CSGD trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng.
Hoạt động ngoại khoá và hỗ trợ cộng đồng	Tham gia hội thao	Tham gia cắm trại	Tham gia hoạt động về nguồn	Tham gia tư vấn tuyển sinh tại Trường THPT

Khoa có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH. Nhằm thực hiện định hướng ứng dụng - thực hành của Trường, Khoa tiến hành hoạt động liên kết với các cơ quan, tổ chức hành nghề: Dek, FPT, VNPT... trên địa bàn thành phố và các tỉnh để tạo điều kiện cho SV thực tập, tiếp xúc thực tế, từ đó tăng cường kỹ năng để xin việc làm [H8.08.04.09]. Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động tổ chức ngày hội việc làm, tạo cầu nối giữa SV và nhà tuyển dụng, hỗ trợ việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho NH cũng như thiết lập nền móng ban đầu để các em có cơ hội làm việc sau khi tốt nghiệp. Dựa trên Quy trình giới thiệu việc làm do Trường ban hành, Khoa tiến hành các hoạt động cụ thể để kết nối SV với nhà tuyển dụng. SV có thể tìm thấy trên trang web của Phòng CTSV&KNCD những thông báo tuyển dụng của các doanh nghiệp được cập nhật đều đặn [H8.08.04.10]. Qua đó, đa số SVTN có việc làm của ngành CNTT có việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo [H8.08.04.11].

Trong năm 2021, có 100% số NH và 90 số NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát với tỷ lệ trên cho thấy các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm của NH hàng năm của Khoa đã có hiệu quả nhất định, đồng thời là cơ sở để Khoa xem xét những điều chỉnh phù hợp để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm trong năm học tới [H8.08.04.12].

2. Điểm mạnh

CVHT, GV Khoa luôn nhiệt tình trong việc hỗ trợ SV, tháo gỡ kịp thời những khó khăn liên quan đến lựa chọn học phần trong CTĐT, phương pháp học tập, rèn luyện, thực tập, ... SV ngành CNTT tiếp cận dễ dàng và sử dụng một cách hiệu quả sự trợ giúp của CVHT, Thư ký khoa, ban chấp hành Đoàn khoa, GV.

Khoa luôn chủ động để kết nối doanh nghiệp và các đơn vị đào tạo khác và luôn nhận được sự hỗ trợ giúp SV định hướng nghề nghiệp tìm việc làm.

3. Điểm tồn tại

Một số SV đã tốt nghiệp chưa tham gia hoạt động lấy ý kiến khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, KTTTT xây dựng biện pháp cụ thể để việc thu thập phiếu khảo sát của NH sau khi ra trường được đầy đủ và chính xác.

Xây dựng chi hội Cựu SV để nắm bắt thông tin và hỗ trợ cho SV học tập, thực tập và tìm việc làm.

Tiếp tục duy trì công tác tư vấn hỗ trợ người học và tổ chức các hoạt động ngoại khóa giúp cải thiện việc học tập của sinh viên, tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp. Tăng cường ký kết với nhiều doanh nghiệp chuyên ngành để nâng cao hiệu quả đào tạo và giới thiệu việc làm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

KTTTTT có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để GV, NV và NH thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Cơ sở đào tạo của KTTTTT được bố trí tại cơ sở đào tạo của ĐHKG. Trên diện tích chung 54ha, cơ sở đào tạo của Khoa được đầu tư với cơ sở hạ tầng khang trang, hiện đại gồm: hội trường, thư viện với nhiều đầu sách, khu tự học với phòng làm việc nhóm, phòng đọc, phòng máy tính tra cứu thông tin [H8.08.05.01].

Trường và Khoa đã ban hành bộ Quy tắc ứng xử cho SV, trong đó nhấn mạnh đến quy tắc ứng xử của SV đối với GV, NV và trang phục, tác phong trong môi trường sư phạm tạo nề nếp, trật tự, quy định trong Trường. Thông qua giao tiếp lịch sự, tôn trọng của Ban chủ nhiệm Khoa, GV, giáo vụ Khoa với SV tạo ra môi trường thân thiện, gần gũi với SV khiến SV thêm tin yêu và tự hào về Khoa, Trường [H8.08.05.02].

Công đoàn Trường phối kết hợp với các phòng ban khác trong Trường tổ chức các hoạt động xã hội, từ thiện và thu hút sự tham gia của NV, GV để chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho NV, GV, luôn đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, xây dựng đội ngũ NV, GV.. Tổ trưởng Công đoàn Khoa cùng với Ban chủ nhiệm Khoa cải thiện điều kiện việc làm, chăm lo đời sống cho NV, GV trong Khoa. Thu hút NV, GV tham gia các hoạt động do Công đoàn Trường phát động [H8.08.05.03].

Trường và Khoa thành lập các CLB ngoại khoá với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH. Thông tin về các CLB được đăng trên website của nhà trường để SV dễ dàng tìm hiểu [H8.08.05.04]. Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện sau giờ học trên giảng đường cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của

SV ngành CNTT

Cảnh quan sư phạm của Trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho GV, NV và NH về điều kiện học tập, sinh hoạt trong khuôn viên trường có nhiều cây xanh, hoa, ghế đá, mái che nắng, hồ cá tạo môi trường thoải mái, mát mẻ, thân thiện cho NH. Căn tin trong khuôn viên trường để phục vụ cho GV, NV và NH [H8.08.05.01]. Bộ phận y tế học đường trực thuộc Phòng CTSV phụ trách việc chăm sóc sức khỏe cho GV và NH [H8.08.05.05]. Trường lắp đặt hệ thống máy lạnh ở tất cả phòng học thực hành, lắp đặt hệ thống wifi miễn phí cho NH ở các khu vực công cộng (thư viện, hành lang, sảnh trường...) giúp NH dễ dàng tra cứu thông tin trong và ngoài giờ học. Thư viện lớn với các phòng làm việc khép kín tạo điều kiện cho NH làm việc nhóm. Đồng thời, Trường cũng bố trí nơi nghỉ trưa cho NH, GV tại các cơ sở đào tạo. Tại khu vực Văn phòng KTTTT, Ban chấp hành Chi Đoàn khoa phụ trách nội bảng thông tin cho SV trước văn phòng Khoa với nội dung và hình ảnh được trang trí phong phú, sinh động, cập nhật các sự kiện trong năm học. Hằng năm, Trường tổ chức kiểm tra về công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường và vệ sinh an toàn thực phẩm để đảm bảo xây dựng một môi trường học tập tốt nhất cho NH [H8.08.05.06].

Để đánh giá sự hài lòng của người học về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan... hàng năm, Khoa và Nhà trường đã lấy ý kiến trực tiếp của người học thông qua các buổi đối thoại SV, các buổi sinh hoạt lớp [H8.08.05.07]. Ngoài ra, Trường tiến hành khảo sát dạng phiếu để lấy ý kiến của người học được khách quan hơn về môi trường học tập, điều kiện học tập và hoạt động ngoại khóa để từ đó những giải pháp điều chỉnh, cải tiến môi trường cảnh quan học tập tốt nhất cho người học [H8.08.05.08].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có cơ sở vật chất tốt để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cũng như các hoạt động thể dục thể thao, ngoại khóa... của người học. Các vấn đề về vệ sinh, an toàn sức khỏe được Nhà trường quan tâm và thực hiện nghiêm chỉnh góp phần đảm bảo sức khỏe của người học và người dạy từ đó thúc đẩy hoạt động dạy và học trong Nhà trường được tốt nhất.

3. Điểm tồn tại:

Hoạt động tư vấn tâm lý cho SV được thực hiện bởi đội ngũ CVHT, chưa có bộ phận chuyên trách thuộc KTTTT

Các phòng thực hành chưa đảm bảo đủ để phục vụ nhu cầu thực hành và chưa có phòng lab chuyên dụng để GV và SV nghiên cứu, xây dựng các mô hình.

Điều kiện cơ sở vật chất của Trường khang trang, đầy đủ, nhưng vẫn còn thiếu các dịch vụ vui chơi, giải trí để phục vụ SV.

4. Kế hoạch hành động:

Trong giai đoạn 2022 - 2023, Khoa dự kiến thành lập bộ phận tư vấn tâm lý cho SV do CVHT các lớp phụ trách.

KTTTT phối hợp các đơn vị chức năng tăng cường thêm 2 phòng máy tính và 1 phòng lab chuyên dụng cho ngành CNTT.

Tăng cường các dịch vụ trong Nhà trường.

Tiếp tục tăng cường tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao, bảo vệ môi trường để gắn kết sinh viên các khóa học của KTTTT

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được KTTTT xác định là khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai và cập nhật hàng năm để nâng cao chất lượng tuyển sinh. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Hệ thống giám sát sự tiến bộ học tập và rèn luyện được xây dựng và công bố công khai.

Tuy nhiên, KTTTT chưa có các hình thức quảng bá thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực vào học. Các văn bản đánh giá công tác tuyển sinh hàng năm chưa thực sự được phổ biến rộng rãi đến các giảng viên và nhân viên hành chính.

Việc hỗ trợ tư vấn cho các học sinh từ lúc đăng ký tuyển sinh đến lúc nhập học chưa đầy đủ và kịp thời. Việc đăng ký học phần của SV trong các kỳ học gần đây gặp khó khăn do số lượng SV Khoa ít và nhiều SV tiếp nhận thông tin chậm. Khoa chưa có phương pháp giám sát tình hình học tập trên lớp của SV hiệu quả. Một số SV đã tốt nghiệp chưa tham gia hoạt động lấy ý kiến khảo sát. Hoạt động tư vấn tâm lý cho SV được thực hiện bởi đội ngũ CVHT, chưa có bộ phận chuyên trách thuộc KTTTT. Các phòng thực hành chưa đảm bảo đủ để phục vụ nhu cầu thực hành và chưa có phòng lab chuyên dụng để GV và SV nghiên cứu, xây dựng các mô hình. Điều kiện cơ sở vật chất

của Trường khang trang, đầy đủ, nhưng vẫn còn thiếu các dịch vụ vui chơi, giải trí để phục vụ SV.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8: 5/7

Số tiêu chí đạt 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Từ khi thành lập KTTTT, Nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng CNTT như: phòng làm việc, phòng học, phòng đọc, phòng thực hành, hệ thống tài liệu chuyên ngành ... phục vụ cho hoạt động đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu của GV và học tập, rèn luyện, NCKH của SV trong Khoa với mục tiêu đề ra là đào tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu XH, trở thành một trong những Khoa dẫn đầu trường về chất lượng đào tạo và tổ chức quản lý. Ngoài công việc giảng dạy, học tập và NCKH, Trường và KTTTT đang chung tay xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành Công nghệ thông tin theo quy định hiện hành. Trường hiện đang đào tạo nhiều ngành với số lượng hơn 4000 SV, với tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục là 54 hecta. Trong đó, phòng làm việc của Khoa Thông tin và Truyền thông có 01 phòng diện tích 96m². Tuy là một khoa non trẻ của Trường nhưng Khoa Thông tin và Truyền thông đã thu hút được số lượng lớn SV. Các phòng học phục vụ công việc đào tạo, giảng dạy và học tập của sinh viên được bố trí, sắp xếp tại địa chỉ 320A Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Phòng làm việc được trang bị máy lạnh, máy tính, máy in, tủ đựng tài liệu, máy tính bàn cho thư ký Khoa, và các trang thiết bị đảm bảo [H9.09.01.01].

Số lượng phòng học của Nhà trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận, ...). Một số phòng học không phù hợp với công năng, hoạt động đã được Nhà trường thay đổi mục

đích sử dụng để khai thác có hiệu quả nguồn CSVC này. Nhà trường đã trang bị 5 phòng thực hành bao gồm 250 máy tính, đường truyền internet cho khoa. Phòng học đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo, đồng thời các phòng làm việc cũng được trang bị bàn làm việc, mạng internet có dây, máy in, mạng wifi, tủ hồ sơ,... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường để đáp ứng CSVC tốt nhất cho giảng viên, CBCNV có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình. Diện tích phòng học khác nhau có thể đáp ứng từ 50 chỗ ngồi đến trên 100 chỗ ngồi [H9.09.01.02]. đã đáp ứng đủ số lượng và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của Khoa Công nghệ thông tin. Để thuận tiện cho việc quản lý các phòng thực hành, thí nghiệm đều được trang bị sổ theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng [H9.09.01.03].

Hàng năm, Trường lắng nghe và ghi nhận lại thông qua các buổi đối thoại trực tiếp với SV để từng bước hoàn thiện và nâng cao hệ thống cơ sở vật chất thông qua các phản hồi, đề xuất của Khoa và SV về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Qua đó, Trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính [H9.09.01.04]. Trường đầu tư một lượng kinh phí cho cơ sở vật chất và trang thiết bị để đảm bảo tối đa nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV và GV [H9.09.01.05].

Phòng hội thảo khoa học bao gồm phòng họp Khu hiệu bộ, Hội trường A, B, các máy tính có thể truy cập internet, hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu tổ chức hội thảo khoa học, khu vực tự nghiên cứu, tìm tài liệu của giảng viên và sinh viên của Trường. Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính, đều có sơ đồ rõ ràng cho từng bộ môn chuyên môn, từng chuyên ngành đào tạo của Ngành. Để đáp ứng nhu cầu trên, hàng năm Nhà trường dành một khoản kinh phí khá lớn, nguồn kinh phí có thể được lấy từ NSNN hoặc từ học phí của người học [H9.09.01.06], đồng thời có kế hoạch định kỳ kiểm tra bảo dưỡng hoạt động của các thiết bị, phương tiện PCCC [H9.09.01.07]

2. Điểm mạnh

Nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV được đảm bảo thông qua hệ thống phòng học đầy đủ về số lượng và chất lượng cơ sở vật chất luôn ổn định, cũng như nhờ vào việc thiết lập bộ phận chức năng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát,

sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường...

Phần mềm QLĐT được sử dụng đã đáp ứng tốt việc bố trí, sắp xếp phòng học cho GV và SV cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Các trang thiết bị cho mô hình lớp học thông minh chưa đáp ứng đủ để đưa vào giảng dạy chính thức trong các CTĐT của Trường nói chung và KTTTT nói riêng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2021, Khoa cùng Ban Xây dựng cơ bản, Phòng Hành chính quản trị phối hợp với các cơ sở thiết kế bố trí, sắp xếp lại các phòng học và trang thiết bị cho phù hợp với nhiều mô hình học tập như học nhóm, thảo luận nhóm linh động, lớp học thông minh.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới đào tạo ngành Công nghệ thông tin, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học, đặc biệt thông qua hệ thống thư viện [\[H9.09.02.01\]](#)

Thư viện có tổng diện tích sử dụng là 1.200 m², diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học 2050 m² sàn gồm 1 trệt, 1 lầu [\[H9.09.02.02\]](#). Thư viện có 2 phòng đọc bao gồm phòng đọc dành cho sinh viên và phòng đọc dành cho cán bộ với 221 chỗ ngồi, số máy tính của thư viện là 37 máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập tra cứu thông tin, kết nối hữu tuyến và vô tuyến với mạng băng thông rộng [\[H9.09.02.03\]](#). Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) 6070, trong đó sách chuyên ngành phục vụ cho ngành công nghệ thông tin là 153 bản sách (kèm theo phụ lục), số thư viện điện tử liên kết ngoài trường là 02 [\[H9.09.02.04\]](#). Trong đó Thư viện Trường Đại học Nha Trang có tổng tài liệu số là

90.893 và tài liệu văn bản là 22.430, song song đó nhà trường cũng quy định Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông tin và Thư viện ĐHKG dựa trên quyết định Số:186/QĐ-ĐHKG 23/4/2018 [H9.09.02.05] và Nội quy Trung tâm Thông tin và Thư viện và nội quy phòng máy tính của ĐHKG dựa trên quyết định Số: 193/QĐ-ĐHKG 02/5/2018 [H9.09.02.06] và quyết định số 194/QĐ-ĐHKG 02/5/2018 [H9.09.02.07].

Thư viện phục vụ cho Cán bộ, Giảng viên và Người học từ thứ 2 đến thứ 6, thời gian mở cửa của thư viện từ 7h30 sáng đến 17h chiều, với những quy định theo hướng xây dựng môi trường học tập, nghiên cứu thân thiện, tiện lợi và văn minh, tạo điều kiện tốt nhất cho giảng viên và người học có thể nghiên cứu, các khu vực nghiên cứu đều được trang bị hệ thống điều hòa cây.

Thư viện trang bị tương đối đầy đủ các học liệu, bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo... theo đề cương chi tiết học phần [H9.09.02.08], phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động tạo tạo và nghiên cứu ở trường ĐHKG [H9.09.02.09]. Nội dung tài liệu, sách báo của Thư viện đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản phục vụ cho đào tạo ngành CNTT nói riêng và các ngành khác nói chung, về cả số lượng, chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của Nhà trường. Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu. Để giúp cho bạn đọc tra cứu và tham khảo tài liệu được thuận lợi, thư viện đã có các tài liệu hướng dẫn bạn đọc cách sử dụng hệ thống tra cứu thư viện, trong đó bản mềm được giới thiệu trên cổng thông tin điện tử của Thư viện và bản cứng tại các phòng phục vụ bạn đọc. Đồng thời, thủ thư trực tiếp hướng dẫn bạn đọc tại quầy phục vụ khi có yêu cầu. Hàng năm, vào đầu năm học, thư viện trực tiếp giới thiệu và hướng dẫn sinh viên cách sử dụng thư viện.

Bên cạnh đó các tài nguyên của các khoa bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài cũng được cập nhật trên website Thư viện [H9.09.02.10]. Ngoài ra thư viện còn có cả những tài liệu để nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về lịch sử, văn hóa và giải trí của bạn đọc. Hàng năm, Trường đưa ra kế đề xuất các danh mục giáo trình, tài liệu, sách tham khảo... nhằm phục vụ và nâng cao chất lượng năm học [H9.09.02.11]. Đồng thời đưa ra đề xuất nhu cầu, các kế hoạch, các khoản đầu tư cho thư viện [H9.09.02.12].

Theo phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, NH về mức độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành CNTT nói riêng, đa số đều có đủ

nguồn tài liệu để phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khác [H9.09.02.13]. Ngoài ra, thư viện đã mở rộng hợp tác với các Trung tâm thông tin - Thư viện, Liên hiệp Thư viện trường Đại học Nha Trang,... để trao đổi kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường tài trợ sách báo và trao đổi các nguồn sách báo, tài liệu giữa các thư viện.

2. Điểm mạnh

Nguồn tài liệu đa dạng và đáp ứng được nhu cầu của CTĐT. Trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện nhờ đó giúp bạn đọc khai thác tối ưu các nguồn tài liệu trong và ngoài trường.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu tham khảo nước ngoài cho các HP ngành công nghệ thông tin còn hạn chế. Một số HP chỉ mới có tài liệu trong nước mà không có tài liệu nước ngoài bằng tiếng Anh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Khoa phối hợp với thư viện lựa chọn các giáo trình, tài liệu tham khảo ngoài nước nhằm đảm bảo việc cập nhật tài liệu mới, nghiên cứu, học tập của SV và GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Quản lý Thực hành – Thí nghiệm (TTQLTH-TN) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc ĐHKG, được thành lập theo Quyết định số 332/QĐ-ĐHKG, ngày 12/10/2015 của Hiệu trưởng ĐHKG [H9.09.03.01], được sắp xếp theo sơ đồ cụ thể [H9.09.03.02]. Trung tâm có chức năng quản lý cơ sở vật chất phục vụ thí nghiệm, thực hành và phối hợp với các đơn vị tổ chức triển khai cho viên chức, học viên, sinh viên thực hiện các bài thực hành, thí nghiệm trong chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của nhà trường. Tổ chức bộ máy bao gồm 1 phó giám đốc Trung tâm và 4 chuyên viên quản lý phòng thực hành – thí nghiệm [H9.09.03.03], 25 phòng thí nghiệm, thực hành và 1 phòng máy vi tính được trang bị nhiều máy móc, thiết bị [H9.09.03.04] với đầy đủ các phần mềm cần thiết [H9.09.03.05] và tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành [H9.09.03.06] để phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của SV, cán bộ, GV và các bên liên quan ở nhiều lĩnh vực từ cơ bản đến

chuyên môn.

Trường có dự trù kinh phí cho hoạt động mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng các trang thiết bị tại các phòng thực hành, thí nghiệm [H9.09.03.07]. Do đó, hàng năm Khoa chuyên môn dự trù trang thiết bị cần mua mới, nâng cấp theo nhu cầu thực tế gửi Phòng Quản trị Thiết bị - Dự án (QTTB-DA) lập kế hoạch mua sắm, nâng cấp trình Ban Giám Hiệu phê duyệt [H9.09.03.08]. Sau khi thực hiện kế hoạch, Phòng QTTBDA thanh toán, liên hệ nghiệm thu và bàn giao trang thiết bị cho TT QLTH-TN quản lý. Ngoài ra, TT QLTH-TN lập kế hoạch vệ sinh các máy móc, thiết bị sau khi kết thúc học kỳ (2 lần/năm) và kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học 1 lần/năm [H9.09.03.09].

Khi có nhu cầu sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị tại TT QLTH-TN, SV, cán bộ, GV và các bên có liên quan download mẫu phiếu đăng ký trên website Trung tâm, gửi lãnh đạo Trung tâm phê duyệt. Ký vào sổ nhật ký mượn chìa khóa và sổ nhật ký sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành vào đầu/cuối mỗi buổi/đợt sử dụng. Đối với trường hợp người học, cán bộ, giảng viên và các bên có liên quan có nhu cầu mượn trang thiết bị ra ngoài trường, ký sổ nhật ký mượn máy móc, thiết bị phòng thí nghiệm, thực hành [H9.09.03.10].

Nhằm rèn luyện tác phong gần gũi, thân thiện, TT QLTH-TN đã xây dựng các hộp thư góp ý để nhận phản hồi về chất lượng phục vụ của phòng thí nghiệm, thực hành trên trang website Trung tâm. Ngoài ra vào cuối mỗi học kỳ/đợt thí nghiệm, thực hành, TT QLTH-TN gửi người học, cán bộ, giảng viên và các bên liên quan phiếu khảo sát, đánh giá để phản hồi về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị [H9.09.03.11]. Dựa trên kết quả khảo sát/đánh giá, phản hồi của người học, cán bộ, giảng viên và các bên liên quan viết báo cáo tổng hợp, phát huy điểm mạnh và khắc phục các tồn tại, thiếu sót nhằm cải tiến chất lượng phục vụ [H9.09.03.12].

2. Điểm mạnh

KTTTTT có đủ số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành. Các trang thiết bị thường xuyên được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng tốt yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của GV, SV.

3. Điểm tồn tại

Các công cụ nghiên cứu hiện nay của phòng thực hành, thí nghiệm của Khoa Thông tin và Truyền thông còn thô sơ chỉ mới đáp ứng yêu cầu chủ yếu cho chuyên ngành. Việc bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học 1 lần/năm, công tác này mới được thực hiện năm 2019.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022–2023, Khoa sẽ tăng cường mua sắm các công cụ nghiên cứu cho phòng thực hành. Đồng thời KTTTTT sẽ tiếp tục xây dựng kế hoạch đề xuất mở rộng phòng thực nghiệm nhằm đầu tư nhiều hơn các trang thiết bị, công cụ đo lường, đánh giá và mở rộng diện tích của phòng thực hành nhằm phục vụ đông đảo GV và NH. Mặc khác, Khoa cũng thành lập các nhóm trao đổi học thuật giữa GV với người học của các bộ môn tại phòng thực nghiệm, giúp phòng thực nghiệm thực sự là nơi để cả SV và GV làm việc, nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập mang tính thực nghiệm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở vật chất của Nhà trường về hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh mẽ thông qua các dự án giáo dục đại học, có khả năng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo nói chung của Khoa cũng như Nhà trường. Hệ thống thông tin gồm: hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử...) phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Số lượng máy tính thực hành dành cho SV tại các phòng thực hành là 204 máy được kết nối mạng thông nhau được trang bị tại 4 phòng thực hành, có máy chiếu và thiết bị định tuyến [H9.09.04.01]. Ngoài ra 100% phòng học đều có máy chiếu, bảng để phục vụ công tác giảng dạy. Trường đã trang bị máy tính tại các phòng ban, đảm bảo 100% SV có máy tính để thực hành trong các phòng máy tính. Trường sử dụng các phần mềm máy tính có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý như bộ office 2010, phần mềm kế toán Misa, phần mềm diệt vi rút BKAV,... Đồng thời, các máy tính đều được cài đặt

các phần mềm ứng dụng cho hoạt động dạy ngành CNTT nói riêng [H9.09.04.02] và các ngành khác nói chung. Đặc biệt, để thuận tiện cho việc quản lý và cung cấp thông tin kịp thời cho sinh viên Trường có trang thông tin điện tử [H9.09.04.03], và các trang miền con riêng của các phòng khoa để cung cấp thông tin kịp thời các thông tin liên quan đến công tác đào tạo ngành CNTT. Người học đều có tài khoản học tập [H9.09.04.04], bao gồm: Tài khoản hệ thống quản lý (tra cứu thông tin cá nhân người học), tài khoản thư điện tử, tài khoản thư viện số của Trường và Thư viện số liên kết.

Về hạ tầng mạng, Nhà trường hiện sử dụng đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động tương đối ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

Số lượng máy tính thực hành dành cho sinh viên tại các phòng thực hành là 204 máy được kết nối mạng thông nhau được trang bị tại 4 phòng thực hành, có máy chiếu và thiết bị định tuyến [H9.09.04.01]; số theo dõi tình trạng sử dụng [H9.09.04.02] và 35 máy tính thực hành thông mạng sử dụng cho việc tra cứu, học tập, nghiên cứu cho sinh viên được quản lý trên hệ thống máy chủ tại Trung tâm Thông tin và Thư viện. Ngoài ra 100% phòng học đều có máy chiếu, bảng tương tác để phục vụ công tác giảng dạy. Trường đã trang bị máy tính tại các phòng ban, đảm bảo 100% SV có máy tính để thực hành trong các phòng máy tính.

Bên cạnh đó Trường đã lắp hệ thống mạng không dây bao phủ tòa nhà điều hành, tòa nhà Thư viện và một số địa điểm của các tòa nhà học đáp ứng về hạ tầng mạng nội bộ (LAN) và mạng Internet. Để thuận tiện cho việc quản lý và cung cấp thông tin kịp thời cho sinh viên Trường có trang thông tin điện tử, và các trang miền con riêng của các phòng khoa để cung cấp thông tin kịp thời các thông tin liên quan đến công tác đào tạo ngành Công nghệ thông tin, người học đều có tài khoản học tập bao gồm: Tài khoản hệ thống quản lý (tra cứu thông tin cá nhân người học), tài khoản thư điện tử, tài khoản thư viện số tại thư viện Trường và Thư viện số liên kết.

Ngoài ra, các phòng máy tính hoạt động dưới sự giám sát thông qua số theo dõi tình trạng sử dụng ở các phòng máy [H9.09.04.05]. Toàn bộ các cổng thông tin, hệ thống

email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của Trường [H9.09.04.06].

Nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT hơn nữa, Nhà trường đã thành lập Trung tâm CNTT thuộc Viện Khoa học công nghệ và đào tạo và ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của trung tâm [H9.09.04.07]. Trung tâm đã bố trí cán bộ chuyên trách phụ trách hệ thống mạng và cán bộ chuyên trách phụ trách máy tính, cán bộ phụ trách phần mềm với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt giúp hệ thống hoạt động ngày càng tốt hơn [H9.09.04.08]. Bên cạnh đó, thiết lập dữ liệu phản hồi của người học và các bên liên quan đến mức độ đáp ứng nhu cầu của hệ thống CNTT tại Trường [H9.09.04.09]

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của nhà trường đảm bảo được việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV, SV. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin nội bộ của Khoa như website, fanpage facebook, Zalo, Google-Classroom được triển khai rộng khắp và sử dụng hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

GV chưa khai thác hết các tính năng của phần mềm nội bộ.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017 -2021, KTTTT phối hợp cùng Trung tâm CNTT tập huấn, hướng dẫn chuyên sâu về cách sử dụng phần mềm nội bộ.

KTTTT tiếp tục khảo sát ý kiến của NH và các bên liên quan về hệ thống CNTT để có những đề xuất, kế hoạch cải tiến và cập nhật hệ thống CNTT phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn luôn được Nhà trường xác định và triển khai thực hiện theo quy định của các Bộ, ngành liên quan.

Tại các Nhà học, Nhà trường bố trí đội ngũ nhân viên vệ sinh để thường xuyên quét dọn, vệ sinh hàng ngày. Bên cạnh đó để tạo không gian xanh trong khuôn viên Trường, Nhà trường đã tổ chức trồng cây xanh theo các tuyến đường [H9.09.05.01], vị trí đã được thiết kế, phê duyệt trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật hạng mục công trình cây

xanh. Về công tác chăm sóc sức khỏe cho người học, Nhà trường có Phòng Y tế riêng đặt tại Nhà học B đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của người học khi gặp vấn đề sức khỏe [H9.09.05.02]. Hằng năm, Phòng Y tế chủ trì, phối hợp các đơn vị trong và ngoài Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho tân sinh viên tại Trường [H9.09.05.03].

Về công tác an ninh trật tự, Nhà trường có bảo vệ trực 24/24 tại cổng trường và các Nhà học. Để kiểm soát an ninh, trật tự trong khuôn viên Nhà trường, Nhà trường xây dựng các quy định, nội quy phòng học, phòng thí nghiệm và quy định về việc đeo thẻ đối với NH, GV, nhân viên trong Nhà trường [H9.09.05.04].

Đối với công tác phòng cháy, chữa cháy luôn được Nhà trường đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên Nhà trường. Cụ thể, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy (PCCC) [H9.09.05.05]. Hằng năm, Nhà trường xây dựng và triển khai các kế hoạch, phương án PCCC tại đơn vị [H9.09.05.06]. Để cụ thể hóa các kế hoạch PCCC, Nhà trường đã tổ chức tập huấn PCCC cho đội PCCC của Nhà trường, thông báo nhắc nhở các đơn vị trực thuộc thực hiện quán triệt tinh thần PCCC tại đơn vị [H9.09.05.07].

Song song đó, Nhà trường còn thường xuyên kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của các thiết bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy tại các đơn vị [H9.09.05.08]

2. Điểm mạnh

Lãnh đạo Nhà trường quan tâm đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, nhân viên và SV toàn trường. Có sự chỉ đạo sâu sát thông qua việc xây dựng các quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra đôn đốc, nhắc nhở quá trình thực hiện theo quy định.

Công tác chăm sóc sức khỏe CB, GV, NV và SV được thực hiện khá đầy đủ theo quy định như: Mua bảo hiểm y tế, khám và điều trị, sơ cứu ban đầu; phòng chống dịch bệnh thực hiện nghiêm túc, khám sức khỏe định kỳ.

Công tác PCCC được thực hiện khá tốt từ tổ chức Đội PCCC đến hồ sơ kế hoạch, tập huấn và trang thiết bị PCCC.

Công tác an ninh trật tự được giữ vững thông qua hợp đồng với Công ty bảo vệ chuyên nghiệp trực bảo vệ 24/24 tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Nhà trường hoàn thiện cảnh quan trong khuôn viên cơ sở chính của Trường và có nhiều tiện ích đáp ứng cơ sở vật chất cho người khuyết tật được tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 9:

Trường đã trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Tuy nhiên, Các trang thiết bị cho mô hình lớp học thông minh chưa đáp ứng đủ để đưa vào giảng dạy chính thức trong các CTĐT của Trường nói chung và KTTTT nói riêng. Tài liệu tham khảo nước ngoài cho các HP ngành công nghệ thông tin còn hạn chế. Một số HP chỉ mới có tài liệu trong nước mà không có tài liệu nước ngoài bằng tiếng Anh. Các công cụ nghiên cứu hiện nay của phòng thực hành, thí nghiệm của KTTTT còn thô sơ chỉ mới đáp ứng yêu cầu chủ yếu cho chuyên ngành. Việc bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học 1 lần/năm, công tác này mới được thực hiện năm 2019. GV chưa khai thác hết các tính năng của phần mềm nội bộ. Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9: 5/7

Số tiêu chí đạt 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hoạt động nâng cao chất lượng là một trong những yếu tố cốt lõi để đảm bảo chất lượng đầu ra theo cam kết với xã hội, qua đó đảm bảo uy tín, cũng như sự tin tưởng của SV, các nhà tuyển dụng,... với Nhà trường. Ban giám hiệu và các phòng ban chức năng đã tập trung chỉ đạo và ưu tiên dành đáng kể mọi nguồn lực cho hoạt động liên quan đến nâng cao chất lượng dạy học. Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng dạy

học được duy trì thường xuyên trong các năm học qua.

Nâng cao chất lượng trong giáo dục ĐH gắn liền với việc cải tiến và nâng cao các yếu tố như: chất lượng chương trình đào tạo; chất lượng hoạt động dạy, học và kiểm tra đánh giá; chất lượng đội ngũ; chất lượng NH và công tác hỗ trợ NH; chất lượng hệ thống trang thiết bị và cơ sở hạ tầng.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ là một trong những yếu tố quan trọng nhất khi thiết kế và phát triển CTDH. Tại trường ĐHKG, việc thu thập thông tin phản hồi được thực hiện bởi các đơn vị chuyên trách như: Phòng ĐBCL, Phòng CTSV, và Khoa/Bộ môn quản lý chuyên ngành [H3.03.02.04], [H3.03.02.05], [H4.04.02.09], [H10.10.01.01].

Thông tin phản hồi sát thực nhất làm căn cứ cải tiến CĐR và CTĐT cho từng ngành học là do Bộ môn/Khoa phụ trách ngành thực hiện khảo sát. Hàng năm, KTTTT tiến hành lấy phiếu khảo sát ý kiến các GV về CTĐT và phòng ĐBCL lấy ý kiến SV đang theo học CTĐT ngành CNTT về hoạt động giảng dạy của GV nhằm nâng cao chất lượng việc dạy và học. Năm 2020, Khoa đã tiến hành lấy ý kiến các GV có tham gia giảng dạy sinh viên ngành CNTT theo CTĐT của Khoa; và tổ chức một hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan như doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV. Bên cạnh đó, các phòng chuyên trách cũng thực hiện lấy ý kiến của cựu SV, và SV năm cuối [H10.10.01.02], [H4.04.02.09]. Kết quả khảo sát [H4.04.02.09] [H10.10.01.04] đã được sử dụng để điều chỉnh một số nội dung trong CTĐT ngành CNTT như gộp học phần lý thuyết và học phần thực hành vào chung một học phần; bổ sung học phần Khai phá dữ liệu vào CTĐT, điều chỉnh đề cương 04 học phần (Lập trình căn bản, Toán rời rạc, Cơ sở dữ liệu, Hệ quản trị cơ sở dữ liệu) [H10.10.01.03]. Kết quả khảo sát năm 2020 sẽ được sử dụng để điều chỉnh CĐR và CTĐT ngành CNTT cho đợt rà soát CTĐT tiếp theo.

Tuy nhiên, mặc dù công tác thiết kế và phát triển CTDH đã định kỳ cập nhật sửa đổi bổ sung theo yêu cầu của các BLQ nhưng nhìn chung, do số lượng phiếu khảo sát các bên liên quan chưa đủ nhiều nên kết quả chưa đảm bảo độ tin cậy. Ngoài ra, CTĐT

được xây dựng lần đầu tiên chưa được dựa trên ý kiến khảo sát của đầy đủ các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Khoa kết hợp với Nhà trường để hàng năm thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được Nhà trường/ Khoa phân tích và dùng cho việc rà soát và điều chỉnh CTDH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng phiếu khảo sát các BLQ chưa đủ nhiều nên kết quả chưa đảm bảo độ tin cậy và các đối tượng Khoa khảo sát hàng năm chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Trong đợt khảo sát định kỳ tiếp theo trong năm học 2022-2023, Khoa tiếp tục kết hợp với các phòng chuyên trách tiến hành khảo sát đủ các các BLQ về CTĐT ngành CNTT và sẽ tăng cường số lượng phiếu để dần dần đảm bảo đủ độ tin cậy để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập thông qua nhiều văn bản khác nhau như: Văn bản quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.01]; Các báo cáo/biên bản/kết luận thu được từ thảo luận, trao đổi nhóm, đối thoại, điều tra theo dấu vết,... phản hồi về CTDH và học phần [H10.10.02.01], [H4.04.02.09]. Các biên bản đánh giá/rà soát/cải tiến/thẩm định quy trình thiết kế, phát triển CTDH [H4.04.02.09]; Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài [H10.02.01.02], [H2.02.01.02]; Phiếu khảo sát/dữ liệu khảo sát/báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH [H10.02.01.02], [H2.02.01.02]. Quá trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường luôn tuân thủ những quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Công tác đánh giá định kỳ các CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường chú trọng. Trường đã xây dựng các văn bản chi tiết để chỉ đạo các Khoa thực hiện đánh giá CTĐT [H10.10.02.03], [H10.10.02.04]. Trên cơ sở đó, Khoa cũng

tiến hành xây dựng quy trình và bộ công cụ để mời nhà tuyển dụng cùng NH tham gia vào phát triển CTDH [H4.04.02.09].

Kết quả phân tích, đánh giá ý kiến phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH. Một trong những cải tiến mà Trường quan tâm đó là quy định chung về khối kiến thức giáo dục đại cương (chuẩn đầu ra, nội dung học phần, tổ chức thực hiện, đánh giá) [H10.10.02.02]. Trong khi đó, tùy theo ý kiến phản hồi từ các bên có liên quan và nhu cầu của thị trường lao động, CTĐT của ngành CNTT được Khoa rà soát, cập nhật, chỉnh sửa định kỳ khối kiến thức chuyên ngành theo quy định đào tạo theo học chế tín chỉ của ĐHKG [H10.10.01.01] và yêu cầu phù hợp với thực tế. Theo đó, CTĐT ngành CNTT đã được định kỳ rà soát, đánh giá và cập nhật gần đây nhất vào năm 2017. Nội dung cải tiến theo xu hướng tích hợp ngành CNTT trước đây thành CNTT Công nghệ cao như hiện tại, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực đã được thay đổi theo xu hướng diện rộng. Đồng thời, CTĐT cập nhật cũng bổ sung hoặc tăng thời lượng các học phần phục vụ kỹ năng thực hành và ngoại ngữ [H10.10.01.01]. Cùng với tính cập nhật của CTĐT thì các nội dung liên quan đến quá trình đào tạo như giáo trình, bài giảng, nội dung các học phần, chương trình giảng dạy các học phần ... cũng được sửa đổi và cập nhật thường xuyên [H10.10.01.01].

Tuy nhiên, mặc dù công tác thiết kế và phát triển CTDH được định kỳ rà soát và cải tiến nhưng việc lấy ý kiến các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đủ rộng và ý kiến thu nhận được từ CBVC trong Trường chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường xác lập bằng các văn bản cụ thể. CTDH luôn được đánh giá, cập nhật theo hướng gắn liền với thực tiễn và đáp ứng dần yêu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đủ rộng và ý kiến thu nhận được từ CBVC trong Trường chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Trong đợt khảo sát tiếp theo, Khoa tổ chức xin ý kiến trong toàn Khoa và các đơn vị liên quan về quy trình thực hiện, sau đó tiến hành rà soát, điều chỉnh CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Tại ĐHKG, quá trình dạy và học, công tác kiểm tra, đánh giá NH được xem là khâu quan trọng trong quá trình đào tạo để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, nên được Nhà trường đặc biệt quan tâm chỉ đạo [H10.10.03.01], [H1.01.01.01], [H10.10.03.02]. Nhà trường và KTTTT đã xây dựng tiêu chí đánh giá thống nhất các học phần đảm bảo đánh giá được CĐR của NH về kiến thức, thái độ và kỹ năng của học phần nói riêng và của cả CTĐT ngành CNTT nói chung [H10.10.03.03], [10.10.03.04]. Trường đã ban hành quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá học phần phổ biến trên trang web Phòng ĐBCL [H10.10.03.05]. Các ĐCCT học phần được thiết kế và công bố với đầy đủ các thông tin về CĐR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, phương pháp đánh giá,... [H1.01.01.01]. Việc đánh giá học phần phải đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR của học phần đó và CĐR của CTĐT.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên hàng năm thông qua phiếu khảo sát SV do Phòng ĐBCL thực hiện [H10.10.03.02]. Kết quả khảo sát được phòng tổng hợp, phân tích, đánh giá và gửi đến từng GV để có giải pháp khắc phục những tồn tại yếu kém. Tuy nhiên, đối tượng được lấy ý kiến về quá trình dạy và học, công tác kiểm tra, đánh giá người học chưa đa dạng, mới chỉ thực hiện đối với SV còn GV và các BLQ khác chưa thực hiện.

Nhà trường cũng đã xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát quá trình dạy và học cũng như hoạt động đánh giá kết quả học tập [H10.10.03.05]. Hệ thống này được tổ chức chặt chẽ, hợp lý nhằm theo dõi, quản lý người học như Phòng ĐBCL, Phòng ĐT, Phòng CTSV, CVHT,...

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên hàng năm. Hệ thống kiểm tra, giám sát quá trình dạy và học cũng như hoạt động đánh giá KQHT được thực hiện bởi nhiều phòng ban chức năng và CVHT. Việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện chặt chẽ, tương thích với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến của đầy đủ các bên liên quan về quá trình dạy và học, công tác kiểm tra, đánh giá NH.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, KTTTT phối hợp Phòng ĐBCL thực hiện khảo sát lấy ý kiến về quá trình dạy và học, công tác kiểm tra, đánh giá người học đối với tất cả các đối tượng: SV, GV và các BLQ khác.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức NCKH là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ CBGD, cho phép tiếp cận và cập nhật với các hướng nghiên cứu mới, nâng cao khả năng ứng dụng và đào sâu kiến thức chuyên môn phục vụ cho giảng dạy, Nhà trường đã xây dựng chế độ hỗ trợ, động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ viên chức tham gia các hoạt động KHCN [H10.10.04.01], [H10.10.04.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đặc biệt quan tâm đến các đề tài NCKH có sản phẩm cụ thể nhằm bổ sung CSVC, nâng cao khả năng thực tập thực hành cho học viên và SV ngành CNTT [H10.10.04.03].

Để cập nhật kiến thức đương đại trong ngành, Nhà trường, KTTTT khuyến khích đưa kết quả nghiên cứu từ các đề tài khoa học vào giảng dạy thông qua các chuyên đề, các đồ án môn học, khóa luận tốt nghiệp,.... Nhiều đầu sách tham khảo và chuyên khảo đã được xuất bản từ nguồn thông tin được đúc kết từ kết quả NCKH của bản thân đội ngũ GV [H10.10.04.04]. Các SV cũng được khuyến khích tham dự các buổi hội thảo khoa học hoặc báo cáo tổng kết các đề tài NCKH.

Mặc dù các kết quả nghiên cứu đã được sử dụng trong dạy học nhưng chưa toàn diện, một số HP chuyên ngành chưa quan tâm đến công tác NCKH thuộc lĩnh vực chuyên môn để phục vụ giảng dạy. Đồng thời, Nhà trường cũng chưa có biện pháp đánh giá tác động của việc NCKH đến hiệu quả dạy học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm và hỗ trợ tối đa cho công tác NCKH, khuyến khích đưa kết quả NCKH vào ứng dụng trong giảng dạy. Mỗi năm học, Khoa đều thực hiện các hoạt động NCKH như tổ chức hội thảo cấp khoa, hướng dẫn đề tài NCKH cho SV,

khuyến khích GV, SV tham dự các hội thảo liên quan và tham gia đề tài nghiên cứu cấp cơ sở với nội dung phù hợp với ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Một số HP chuyên ngành chưa quan tâm đến công tác NCKH thuộc lĩnh vực chuyên môn để phục vụ giảng dạy. Các đề NCKH của giảng viên ở cấp cơ sở còn ít. Ngoài ra Khoa chưa có tham gia đề tài cấp nhà nước, cấp bộ. Nội dung các đề tài phục vụ trực tiếp cho việc dạy và học chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa tiếp tục duy trì các hoạt động NCKH thường niên. Ngoài ra, đối với các GV chưa từng tham gia NCKH sẽ bắt buộc đề xuất một đề tài cấp cơ sở hoặc thực hiện hướng dẫn SV NCKH và tham gia viết tham luận cho hội thảo khoa học cấp khoa.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHKG đã đầu tư các dịch vụ hỗ trợ kèm theo tại thư viện, phòng thí nghiệm, giảng đường, khu nhà làm việc, khuôn viên Trường,... Cũng như NH các ngành khác, người học ngành CNTT luôn được Nhà trường quan tâm đầu tư các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Đối với dịch vụ tiện ích là nguồn học liệu, sách, tài liệu chuyên ngành thì Nhà trường thường xuyên có kế hoạch bổ sung, mua sắm thêm để tạo nguồn học liệu phong phú cho NH. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu học tập của NH trong thời đại CNTT, Nhà trường đã đầu tư phòng máy tính hiện đại với đường truyền mạnh và hệ thống wifi miễn phí, tốc độ cao đặt tại Trung tâm Thông tin-Thư viện. Đối với các học phần cần thực hành chuyên ngành, Nhà trường có năm phòng thực hành máy tính riêng biệt đáp ứng được nhu cầu thực hành của NH.

Tại các giảng đường đều bố trí một NV trực để hỗ trợ hoạt động dạy học như mở cửa phòng học, máy chiếu, micro, phấn,... Mỗi khu giảng đường cũng bố trí ít nhất một máy lọc nước uống miễn phí cho SV [H10.10.05.01]. Tuy nhiên, hệ thống wifi và nước uống miễn phí chưa được trang bị đầy đủ tại các toà nhà chính của Trường. Chất lượng

các dịch vụ tại các khu ký túc xá được tăng lên rõ rệt như căn tin, siêu thị mini, sân tập luyện thể thao, ...

Do mới thành lập và đang trong giai đoạn đầu tư mới nên hiện tại Nhà trường chưa ban hành quy định cụ thể về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cũng như các khảo sát liên quan để tiến hành đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

2. Điểm mạnh

Là Trường đại học mới thành lập nên Trường ĐHKG luôn chú trọng đến đầu tư các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như phòng học luôn được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ NH như bảng, phấn, micro, máy chiếu, tivi; thư viện được trang bị phòng máy tính và wifi.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành các văn bản quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Hệ thống sách và tài liệu chuyên ngành tại thư viện còn ít. Nhà trường chỉ mới tiến hành khảo sát các bên liên quan về đánh giá dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) trong vài năm gần đây.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường ban hành quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, đồng thời tiến hành đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Dựa trên các ý kiến đóng góp của các bên liên quan thông qua phiếu khảo sát, Nhà trường sẽ có lộ trình đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích; dần dần bổ sung hệ thống sách và tài liệu tham khảo phục vụ hoạt động dạy và học.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Phòng ĐBCL được thành lập từ năm 2015, có chức năng tham mưu cho Ban giám hiệu về công tác kiểm định, đánh giá, đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo cho nhà trường [H10.10.06.01]. Hiện nay, Phòng là đầu mối để triển khai công tác đánh giá

CTĐT và các hoạt động đảm bảo chất lượng thông qua ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Phòng đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng câu hỏi để phục vụ cho việc lấy kiến của các bên liên quan. Việc lấy ý kiến các bên liên quan được chú trọng và thực hiện định kỳ bao gồm các đối tượng: ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên; lấy ý kiến cựu sinh viên; ý kiến sinh viên năm cuối; ý kiến nhà tuyển dụng lao động; khảo sát tình hình sinh viên có việc làm sau một năm ra trường; ý kiến đánh giá đội ngũ cố vấn học tập [H1.01.01.07]. Qua các lần khảo sát, các ý kiến của các BLQ đều được hệ thống, xử lý để làm căn cứ điều chỉnh nội dung CTĐT, CDR, bảng câu hỏi cho phù hợp hơn với thực tế [H10.10.01.02].

Các ý kiến phản hồi của SV qua các phiếu đánh giá GV và học phần sẽ được Phòng ĐBCL thu thập và chuyển trực tiếp đến lãnh đạo Khoa và GV để họ có thông tin nhằm cải tiến phương pháp giảng dạy và kỹ năng sư phạm, đồng thời có biện pháp và kế hoạch nâng cao chất lượng của bài giảng [H1.01.01.07].

Bên cạnh đó, Khoa cũng rất chú trọng lấy ý kiến từ thị trường lao động, giảng viên, ... để điều chỉnh CTĐT của ngành. Hình thức khảo sát được Khoa áp dụng nhiều nhất là khảo sát qua phiếu. Phiếu khảo sát được thiết kế trên cơ sở tham khảo ý kiến toàn khoa, được lưu lại và chỉnh sửa, bổ sung để sử dụng cho các năm tiếp theo. Việc tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả khảo sát được khoa xử lý bằng phần mềm một cách khoa học và có hệ thống. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các bên liên quan tại khoa chưa được thể chế hoá quy định bằng văn bản hướng dẫn cụ thể.

2. Điểm mạnh

Nhà trường hàng năm đều khảo sát lấy ý kiến từ các bên liên quan (SV, cựu SV, GV, CBVC). Kết quả lấy ý kiến được phòng chức năng quản lý và xử lý một cách hệ thống, luôn đánh giá và cải tiến. Công tác khảo sát lấy kiến phản hồi của các bên liên quan (SV, GV) đối với ngành CNTT cũng được KTTTT thực hiện và lưu giữ.

3. Điểm tồn tại

Đối tượng khảo sát lấy ý kiến tại Khoa chủ yếu là GV.

Nhà Trường chưa có văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể về việc lấy ý kiến các BLQ do khoa phụ trách.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa phối hợp Phòng ĐBCL nghiên cứu xây dựng văn bản hướng dẫn về lấy ý kiến các bên liên quan đối với công tác nâng cao chất lượng và hiệu quả của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Nhà trường, Khoa đã thực hiện mọi hoạt động cần thiết để duy trì và nâng cao chất lượng. Thông qua việc thường xuyên thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ, CTĐT cũng như các hoạt động dạy và học được điều chỉnh thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Nhà trường cũng đã thực hiện các chương trình cụ thể để bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV. Công tác NCKH cũng như đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo đã được chú trọng thực hiện. Nhà trường cũng đã xây dựng cổng thông tin điện tử để việc tiếp nhận thông tin phản hồi nhanh chóng, đa dạng và phong phú hơn. Về những bất cập trong việc đầu tư CSVC NCKH và công tác quản lý dữ liệu, các văn bản hướng dẫn về lấy ý kiến các bên liên quan,..., Nhà trường, Khoa và các đơn vị liên quan sẽ triển khai thực hiện từ năm học 2022-2023.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10: 4.83/7

Số tiêu chí đạt 6/6. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường. Hằng năm, KTTTT đã tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành Công nghệ thông tin, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Trường được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường và KTTTT đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Thực tế, năm học đầu tiên luôn luôn là năm học có nhiều sự biến động lớn về tỷ lệ thôi học của NH. Chính vì vậy, KTTTT theo dõi tỷ lệ NH đang theo học tại Khoa thông qua các kênh thông tin, số liệu khảo sát của Phòng ĐT và báo cáo sinh hoạt CVHT của các CVHT. Theo đó, đầu mỗi niên khóa, KTTTT phối hợp chặt chẽ với Phòng ĐT để theo dõi, giám sát tỷ lệ NH theo học bao gồm số lượng đầu vào của NH, tỷ lệ thôi học của NH [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Tất cả các số liệu trên đều được Phòng ĐT quản lý thông qua phần mềm chuyên dụng với độ tin cậy và tính chính xác cao [H11.11.01.03].

Bảng 11.1.1 Tỷ lệ SV tốt nghiệp hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo

Khóa học	Số lượng SV		Tỷ lệ % SV hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo	
	Đầu vào	Tốt nghiệp	< 4 năm	4 năm
2015-2019	90	42	28%	60%
2016-2020	100	84	20%	77%
2017-2021	100	80	15%	80%
2018-2022	100	26		

Về kết quả tốt nghiệp cho thấy, năm 2019 là năm đầu tiên KTTTT có SV ngành Công nghệ thông tin tốt nghiệp với tỷ lệ 42 /70 SV, tương đương 60% SV tốt nghiệp đúng hạn. Các trường hợp còn lại chưa tốt nghiệp có nguyên nhân chủ yếu là do NH chưa hoàn thành được các CDR như: chứng chỉ tin học, Anh văn, các chứng chỉ kỹ năng và một số HP chuyên ngành.

Bảng 11.1.2. Tỷ lệ thôi học của NH (5 khoá gần nhất)

Năm học	Số lượng toàn khóa	Số lượng (%) thôi học của NH trong thời gian học

		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư
2017	100	18 (18%)	5 (5%)	1 (1%)	0 (0%)
2018	100	15(15%)	5 (5%)	0 (0%)	0 (0%)
2019	110	15 (15%)	3 (3%)	0 (0%)	0 (0%)
2020	110	13 (11.8%)	2 (1.8%)	0 (0%)	0 (0%)
2021	120	10 (8.3%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)

Qua bảng số liệu trên cũng cho thấy tỉ lệ thôi học của NH ở mức độ thấp và có xu hướng giảm qua các năm, ổn định ở mức 8 - 10%.

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được đánh giá, phân tích, giám sát. Nhằm giảm thiểu số lượng NH thôi học từ khóa 2021 trở đi, Ban chủ nhiệm KTTTT đã tiến hành rà soát dữ liệu tình hình học tập của từng niên khóa do giáo vụ Khoa cung cấp. Hoạt động quản lý SV thôi học/SV tốt nghiệp được thực hiện qua nhiều cấp độ khác nhau: cấp khoa và cấp trường. Khoa là đầu mối thông tin về tình trạng sinh viên, tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, đang theo học. Thống kê của Phòng Công tác sinh viên & Kết nối cộng đồng hàng tháng cũng là kết quả quan trọng thể hiện chính xác số liệu trạng thái NH [H11.11.01.04].

Ban chủ nhiệm Khoa sẽ cùng các CVHT đánh giá, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tỉ lệ thôi học và hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập [H11.11.01.05]. Đối với các trường hợp NH có kết quả thuộc diện cảnh báo buộc thôi học, Khoa đề xuất giải pháp thông qua CVHT để trao đổi trực tiếp với NH về vấn đề học vụ; phối hợp với GV phụ trách để hỗ trợ thêm cho SV các phương pháp cải thiện kết quả học tập, hạn chế tình trạng cảnh báo học vụ. Các biện pháp này được triển khai cụ thể tại báo cáo đánh giá dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.01.06].

Hàng năm, KTTTT đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT. Việc đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của ngành CNTT được thực hiện với các ngành đào tạo khác trong phạm vi nhà Trường [H11.11.01.07]. Kết quả đối sánh giữa các ngành đào tạo trong phạm vi Trường cho thấy: tỉ lệ thôi học của SV ngành CNTT và các ngành trên tương đối xấp xỉ nhau. Riêng tỉ lệ thôi học của SV ngành Công

nghe thông tin có xu hướng giảm đều qua các năm từ 15% xuống còn khoảng 8% trong năm 2021

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

3. Điểm hạn chế

SV tốt nghiệp chưa đúng tiến độ vẫn còn chiếm tỷ lệ tương đối.

4. Kế hoạch hành động

Kể từ năm học 2022 - 2023, các CVHT của từng lớp giám sát tình hình học tập của NH do mình phụ trách, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp SV tốt nghiệp đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của hình thức đào tạo chính quy ngành CNTT được KTTTT tính toán cụ thể. Qua đó, KTTTT tiến hành phân công bộ phận chuyên trách giám sát tốt nghiệp và thiết lập quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình [H11.11.02.01]. Theo quy định của BGD & ĐT và căn cứ vào quy chế đào tạo tín chỉ của ĐHKG, thời gian đào tạo trung bình của trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin được xác lập là 4 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 8 năm áp dụng cho các khóa từ 2018 trở về trước [H11.11.02.02]. Đối với các khóa từ 2019 trở đi, thời gian đào tạo trung bình là 3.5 năm, thời gian đào tạo tối đa là 7 năm. Thời gian tốt nghiệp trung bình được giám sát thường xuyên thông qua hoạt động của Phòng ĐT và được theo dõi trên hệ thống cơ sở dữ liệu phần mềm ĐT và được báo cáo định kỳ [H11.11.02.03], [H11.11.02.04].

CTDH được phân bổ lộ trình học tập hợp lý nhằm phù hợp với phương pháp đào tạo theo tín chỉ hiện nay của các trường đào tạo ngành CNTT trong và ngoài nước, tăng cường khả năng tự học, tính độc lập, tư duy sáng tạo của SV. Riêng đối với các khóa từ 2019 trở về sau, thời gian tốt nghiệp trung bình rút ngắn gần 1 năm [H11.11.01.05].

KTTTT tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập. Thực tế cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của NH còn kéo dài chủ yếu là do NH chưa hoàn thành yêu cầu các chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm, chứng chỉ ngoại ngữ. Mặt khác, một số học phần chuyên ngành chỉ được mở định kỳ 1 năm/lần nên NH gặp khó khăn khi đăng ký học cải thiện hoặc trả nợ môn [H11.11.02.06]. Để giải quyết vấn đề trên, KTTTT đã triển khai việc thống kê, rà soát danh sách SVTN và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa SV tốt nghiệp đầu tiên để làm cơ sở cho việc xây dựng dữ liệu báo cáo của Khoa và Nhà trường. Qua đó, phối hợp với các phòng ban để hỗ trợ SV khắc phục việc chậm tiến độ để tốt nghiệp đúng hạn. Ngoài ra, vai trò của các CVHT cũng rất quan trọng trong việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. CVHT sẽ là cầu nối để thông báo cho SV về thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như đôn đốc SV chủ động hoàn thành các môn kỹ năng và ngoại ngữ cũng như tư vấn, hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả các học phần chuyên ngành giúp SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ, đăng ký học vượt trước tiến độ. Sau khi tư vấn, các trường hợp SV này sẽ được tổng hợp và ghi nhận vào Nhật ký tư vấn hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp và lưu trữ tại Khoa [H11.11.02.06]. Đối với các trường hợp đặc biệt, SV vì các lý do cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, ốm đau, thai sản, kết hôn...) không thể theo học kịp đúng tiến độ thì SV có thể giãn thời gian học tập nhưng không được vượt quá thời gian tốt nghiệp trung bình tối đa của ngành Công nghệ thông tin [H11.11.02.07].

KTTTT tiến hành đối sánh với các ngành đào tạo trong trường để cân đối thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Công nghệ thông tin ĐHKG [H11.11.02.07]. Kết quả đối sánh cho thấy, thời gian TNTB của ngành CNTT thấp hơn một số ngành đào tạo khác trong trường.

KTTTT tổ chức tổng kết và đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Kết quả thực tế cho thấy, số lượng NH chậm tiến độ đã có xu hướng giảm. Đội ngũ nhân viên các phòng ban liên quan đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ NH về các vấn đề học vụ và giải quyết nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH. Bên cạnh đó, CVHT cũng tác động tích cực đối với NH qua việc động viên, khuyến khích NH trong quá trình học tập nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Ngoài ra, KTTTT tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan về CTDH [H11.11.02.08]. Đối với những vấn đề còn hạn chế, Khoa đề xuất các biện pháp cải tiến

chất lượng phù hợp như rà soát, điều chỉnh CTDH, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH [H11.11.02.09].

2. Điểm mạnh

KTTTT định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của người học.

Khoa có tìm hiểu nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn và tìm các biện pháp hỗ trợ người học.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng thời gian đào tạo trung bình 4 năm trước đây được thực hiện chung cho tất cả các ngành đào tạo thuộc khối ngành kỹ thuật nhưng chưa tính toán đến đặc thù đào tạo của ngành Công nghệ thông tin

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, KTTTT đề xuất thay đổi thời gian đào tạo từ khóa 2020 trở về sau là 4.5 - 5 năm để đảm bảo NH có đủ thời gian hoàn thành CTĐT và phù hợp với thời gian đào tạo TB đối với kỹ sư ngành Công nghệ thông tin hiện nay.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

P.ĐBCL là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện việc khảo sát tình hình SV có việc làm, phản hồi của cựu SV và DN [H11.11.03.01]. KTTTT luôn quan tâm đến SV có việc làm sau tốt nghiệp. Chính vì vậy, hằng năm Khoa thực hiện theo kế hoạch của Trường để khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp [H11.11.03.02], Với kết quả nhận được như sau [H11.11.03.03]:

Bảng 11.3.3. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV KTTTT

Năm	Hiện trạng việc làm		Thời gian có việc sau khi ra trường		
	Chưa có việc làm	Đã có việc làm	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến dưới 6 tháng	Từ 6 tháng trở lên
2019	14%	86%	70%	20%	10%
2020	12%	85%	83%	11%	6%

Năm	Hiện trạng việc làm		Thời gian có việc sau khi ra trường		
	Chưa có việc làm	Đã có việc làm	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến dưới 6 tháng	Từ 6 tháng trở lên
2021	6%	92%	88%	9%	3%

Kết quả từ bảng 11.3.2, kết quả khảo sát cho thấy SV CNTT có việc làm sau tốt nghiệp là khá cao. Nhằm gia tăng hơn nữa tỷ lệ người học có việc làm, đặc biệt là tỷ có việc làm dưới 3 tháng, KTTTT và Trường đã tổ chức các cuộc giao lưu giữa các nhà lãnh đạo doanh nghiệp với người học để người học có cơ hội tiếp xúc, tìm hiểu yêu cầu từ các doanh nghiệp nhằm chuẩn bị hành trang cho tương lai cũng như mời sự tham gia của các doanh nghiệp trong việc tham gia xây dựng CTĐT mang tính thực tiễn hơn

Về khu vực làm việc theo các lĩnh vực được cụ thể hóa qua bảng số liệu 11.3.1:

Bảng 11.3.4. Thống kê môi trường làm việc của SV KTTTT tốt nghiệp (%)

Môi trường làm việc của SV tốt nghiệp	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
DN tư nhân	70%	72%	77%
DN có vốn đầu tư nước ngoài	8%	7%	5%
Các cơ quan Nhà nước	11%	11%	6%
DN quốc doanh	9%	7%	9%
Tự làm chủ	2%	3%	3%
Loại hình khác	0%	0%	0%

Đa phần SV tốt nghiệp làm việc ở khu vực tỉnh Kiên Giang hoặc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Một số ít sinh viên làm việc tại các công ty nước ngoài ở TPHCM.

Kết quả này là cơ sở để Khoa phản ánh một phần về chất lượng đào tạo và là cơ sở để Khoa cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho SV để đáp ứng nhu cầu thực tế.

Để nhận định tốt hơn tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, KTTTT tiến hành đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành Công nghệ thông tin qua các

khóa và đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành Công nghệ thông tin với SV ngành Kỹ thuật xây dựng. Ngoài ra, khoa còn tiến hành đối sánh tỷ lệ có việc làm của ngành Công nghệ thông tin với các trường trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long [H11.11.03.04].

Trung tâm Tuyển sinh của Trường, có chức năng hỗ trợ việc làm cho SV toàn trường [H11.11.03.05]. Trường đã xây dựng chuyên trang Hỗ trợ SV trong đó có mục hỗ trợ việc làm, khởi nghiệp, kỹ năng mềm cho SV [H11.11.03.06]. Ngoài ra, nhằm tìm hiểu các nguyên nhân cũng như có các biện pháp hỗ trợ SV có việc làm một cách hiệu quả, Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông đã nghiên cứu và giới thiệu chuyên đề "Giải pháp tăng cường tỷ lệ việc làm cho SV mới tốt nghiệp 1 năm" [H11.11.03.07]. Hằng năm, KTTTT cũng kết hợp với Trung tâm Tuyển sinh hỗ trợ giải quyết việc làm cho SV ngành Công nghệ thông tin thông qua các Chương trình ngày hội việc làm [H11.11.03.08].

2. Điểm mạnh

Khoa có khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của người học, có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

3. Điểm tồn tại

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành Công nghệ thông tin của Khoa gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, KTTTT tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành Công nghệ thông tin.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập. Mục tiêu chính của NCKH ở bậc đại học là trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng NCKH

độc lập để hỗ trợ cho hoạt động học tập, chuẩn bị cho SV hành trang tốt nhất sau khi ra trường. Sản phẩm từ các hoạt động NCKH từ người học là tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng đào tạo của Khoa. Với những ý nghĩa quan trọng trên, ĐHKG luôn quan tâm và chú trọng công tác NCKH của SV thông qua việc ban hành quy định cụ thể về hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01]. Ngoài ra, Khoa cũng xây dựng Kế hoạch NCKH cụ thể đối với NH [H11.11.04.02].

Đồng thời, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát. Nhiệm vụ này được phân công cho Phòng KHCN và Khoa [H11.11.04.03]. Theo đó, hoạt động NCKH của SV ngành Công nghệ thông tin được thực hiện với nhiều loại hình khác nhau như: khóa luận tốt nghiệp, làm đề tài NCKH, bài kỹ yếu hội thảo khoa học... mang lại những ý nghĩa thiết thực cho SV [H11.11.04.04]. Các đề tài NCKH của NH được định hướng từ HĐKH&ĐT KTTTT và triển khai chi tiết dưới sự hướng dẫn sát sao, tận tình từ phía GV hướng dẫn với nguồn kinh phí do nhà trường hỗ trợ [H11.11.04.05].

Kết quả tổng kết và đánh giá hoạt động NCKH của NH trong KTTTT năm từ 2017 đến 2021 (bảng 11.4.1) cho thấy tình hình NCKH của SV ngành Công nghệ thông tin đã có sự gia tăng về số lượng đáng kể. Từ chỗ chưa có đề tài NCKH của SV thì đến nay đã có 8 đề tài NCKH của SV. Phần lớn các sản phẩm NCKH của SV chủ yếu tập trung vào năm học cuối. Bởi vì, đây là năm học có SV làm các đề tài khóa luận tốt nghiệp. Theo đó, các khóa luận tốt nghiệp có chất lượng tốt sẽ được Hội đồng Khoa học và Đào tạo KTTTT chọn lọc, thẩm định để trở thành các đề tài NCKH cấp trường. Ngoài ra, KTTTT đã tổ chức Hội nghị NCKH của SV trong năm 2021 để công bố chính thức các đề tài NCKH này [H11.11.04.06]. Trên cơ sở kết quả trên, Phòng KHCN đã đề xuất nhà trường tổ chức khen thưởng 2 SV có thành tích NCKH cấp trường [H11.11.04.07].

Bảng 11.4.1. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm

Loại hình NCKH	Năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng đề tài NCKH cấp trường	0	1	1	3	3
Số lượng bài kỹ yếu hội thảo khoa học	0	0	0	0	0

Trong giai đoạn đánh giá, KTTTT có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của NH, kể từ tháng 10 năm 2020, KTTTT đã mời các GV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và có bề dày kinh nghiệm về NCKH nhằm chia sẻ kinh nghiệm về NCKH cho các bạn sinh viên và định hướng đúng đắn về các đề tài NCKH do SV lựa chọn nghiên cứu [H11.11.04.08].

Năm 2021, KTTTT thực hiện việc triển khai theo dõi, giám sát các đề tài NCKH của SV theo quy trình chung của nhà Trường và Khoa sẽ tiến hành phân công GV chuyên ngành phụ trách hướng dẫn SV thực hiện 9 khóa luận tốt nghiệp và SV sẽ triển khai thực hiện các đề tài khóa luận tốt nghiệp này theo đúng tiến độ. Trong 9 khóa luận tốt nghiệp này, 4 khóa luận tốt nghiệp có chất lượng nội dung tốt, được GV hướng dẫn đồng ý được gửi đến HĐKH&ĐT KTTTT để chọn lọc, thẩm định và đề xuất nâng lên thành các đề tài NCKH của SV cấp trường [H11.11.04.09].

Ngoài ra, KTTTT đã tổ chức nhiều hội thảo với sự tham gia đông đảo của SV ngành Công nghệ thông tin có các bài viết NCKH nhằm góp phần quảng bá hoạt động NCKH của Khoa, Nhà trường, tạo động lực, truyền cảm hứng cho SV tham gia viết bài cho hội thảo nói riêng và các hoạt động NCKH nói chung [H11.11.04.10].

KTTTT có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau. Bên cạnh đó, thông qua việc đối sánh với các trường đào tạo ngành Công nghệ thông tin trong và ngoài nước, Khoa sẽ cân đối và điều chỉnh hoạt động NCKH của SV cho phù hợp với xu thế phát triển chung của các trường đại học lớn cũng như của ngành Công nghệ thông tin hiện nay [H11.11.04.11]. Nội dung đối sánh chi tiết tại bảng 11.4.2.

Bảng 11.4.2. Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV ĐHKG với các cơ sở đào tạo khác

Loại đề tài NCKH	Trường ĐH Kiên Giang	Trường ĐH Đồng Tháp	Trường ĐH Bạc Liêu
Cấp trường	3	5	3
Cấp khoa	8	8	7
Cấp bộ	0	0	0

Kết quả đối sánh với các cơ sở đào tạo khác cho thấy, hoạt động NCKH của ĐHKG đã có sự cải thiện đáng kể về số lượng đề tài NCKH, nhất là kể từ năm học 2020 và 2021. trở về sau. Tuy nhiên, số lượng các đề tài NCKH của SV chưa nhiều và chủ yếu là các đề tài NCKH cấp Trường.

Nhằm nâng cao chất lượng NCKH của NH, KTTTTT đã đề xuất các giải pháp NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với khả năng của NH. Thông qua GV hướng dẫn hoặc Hội đồng Khoa học và Đào tạo KTTTTT giúp SV đưa ra những danh mục đề tài gợi ý cho SV và định hướng nghiên cứu thiết thực dựa trên cơ sở năng lực của NH. Ngoài ra, KTTTTT. còn cho khuyến khích SV có những ý tưởng NCKH mới mẻ thông qua việc SV phát hiện ra những vấn đề pháp lý nảy sinh trên thực tế thu hút sự quan tâm của xã hội bên cạnh các danh mục đề tài do KTTTTT và GV cung cấp [H.11.11.04.13].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch hoạt động NCKH của SV, có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV từ Trường tới Khoa. Khoa có sự tổ chức, hỗ trợ tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, các phòng chức năng luôn quan tâm hỗ trợ SV trong quá trình làm đề tài..

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV thực hiện hoạt động NCKH chưa nhiều và chưa phát huy hết tiềm năng về NCKH của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022–2023, KTTTTT tiếp tục xây dựng kế hoạch hành động như sau:

- i) Đa dạng hóa các hình thức NCKH cho SV và đa dạng hóa các lĩnh vực, đề tài nghiên cứu mà trọng tâm là các nội dung thuộc ngành Công nghệ thông tin;
- ii) GV bộ môn gợi ý các đề tài NCKH và hướng dẫn SV thực hiện;
- iii) Hợp tác với các Tạp chí chuyên ngành Công nghệ thông tin giúp đăng bài NCKH cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ. Hằng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Trường gồm các loại khảo sát sau [H11.11.05.01]:

- (i) Khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV;
- (ii) Khảo sát ý kiến NH năm cuối về khóa học;
- (iii) Khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp về việc làm;
- (iv) Khảo sát ý kiến GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ;
- (v) Khảo sát ý kiến NTD về CTĐT;
- (vi) Khảo sát ý kiến NTD về chất lượng CSVC của Trường.

Quy trình lấy ý kiến, hình thức, công cụ lấy ý kiến đều được xác định rõ trong Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường [H11.11.05.02]. Kết quả của các loại khảo sát trên, sau khi được P.ĐBCL xử lý bằng phần mềm chuyên dụng, được tổng hợp, đối sánh giữa các CTĐT hoặc các đơn vị trong Trường sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị [H11.11.05.03], [H11.11.05.04].

Sau khi tiếp nhận kết quả ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khoa và các đơn vị trong trường tiến hành nhiều hoạt động nhằm cải tiến chất lượng, như sau:

Lãnh đạo và GV của Khoa được tham dự các Hội nghị cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ người học. Hàng tháng tại các cuộc họp Khoa và các cuộc họp bộ môn, nhóm chuyên môn, GV Khoa Công nghệ thông tin luôn được ủng hộ đóng góp ý kiến nhằm mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn đối với người học [H11.11.05.05].

Đánh giá mức độ hài lòng từ phía NH đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học kì, P.ĐBCL triển khai lấy phiếu đánh giá từ phía NH. Kết quả khảo sát sẽ được P.ĐBCL tổng hợp báo cáo tới BGH, sau đó thông báo đến lãnh đạo đơn vị để nắm thông tin và chuyển đến từng GV. Thông tin phản hồi từ NH sau mỗi kì rất hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng NH [H11.11.05.06].

Đối với kết quả khảo sát của GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ, kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H11.11.05.07]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H11.11.05.08].

Với kết quả khảo sát của NH tốt nghiệp và NTD giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc; Kết quả khảo sát này cho Trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà Trường đã đào tạo cho xã hội [H11.11.05.09].

Trong quá trình cải tiến chất lượng CTĐT, KTTTT đã căn cứ vào kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.10]. Dựa trên kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên có liên quan, KTTTT đã có những lần điều chỉnh lớn về CTĐT vào năm 2019 và năm 2021. Năm 2019, CTĐT được điều chỉnh theo hướng một số HP được thiết kế tích hợp với nhau thành module môn học nhằm giúp SV đạt được các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Đến năm 2021, CTĐT tiếp tục được điều chỉnh lần hai theo hướng tăng thời lượng các HP lý thuyết trong đó có lồng ghép nội dung thực hành hoặc thiết kế thêm một số HP thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề cho SV, phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực ngành Công nghệ thông tin hiện nay. Đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ, KTTTT phối hợp với các phòng ban trong phạm vi Trường để lập kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan, đặc biệt là GV, NH như: cải thiện về cơ sở vật chất, tích cực hỗ trợ SV trong hoạt động đào tạo, giải quyết vấn đề học vụ.

2. Điểm mạnh

Người học, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động và GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành Công nghệ thông tin của Trường có sự hài lòng cao đối với kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ của NH và các vấn đề liên quan đến CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống.

Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, hoạt động phân tích, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ cần được thực hiện hệ thống với các quy định cụ thể. Giám sát một cách hệ thống, bài bản việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 11:

Nhìn chung, tỉ lệ NH tốt nghiệp của ngành Công nghệ thông tin tương đối cao, thời gian hoàn thành CTĐT phù hợp. Người học đảm bảo được kiến thức, kỹ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Người học có cơ hội tham gia NCKH, tích lũy kinh nghiệm cho công tác sau này. Hầu hết, GV, SV đánh giá hài lòng về CTĐT.

Tuy nhiên, SV tốt nghiệp chưa đúng tiến độ vẫn còn chiếm tỷ lệ tương đối. Việc xây dựng thời gian đào tạo trung bình 4 năm trước đây được thực hiện chung cho tất cả các ngành đào tạo thuộc khối ngành kỹ thuật nhưng chưa tính toán đến đặc thù đào tạo của ngành Công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành Công nghệ thông tin của Khoa gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến. Số lượng SV thực hiện hoạt động NCKH chưa nhiều và chưa phát huy hết tiềm năng về NCKH của SV. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11: 5/7

Số tiêu chí đạt 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Phần III. KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác tự đánh giá CTĐT ngành CNTT có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của KTTTT cũng như Nhà trường. Đây là cơ hội để Khoa tự đánh giá chất lượng các hoạt động của đơn vị. Qua đó thấy được những điểm mạnh, những tồn tại trong công tác quản lý, đào tạo, trong các hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác của Khoa. Dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, Khoa đã đề xuất những giải pháp khắc phục các tồn tại nhằm cải tiến chất lượng CTĐT ngành CNTT trong quá trình hoạt động của Khoa.

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành Công nghệ thông tin

1.1. Về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và CTĐT

KTTTT đã xây dựng CTĐT ngành CNTT theo chương trình khung được phê duyệt của Bộ GD&ĐT, có tham khảo nội dung CTĐT của Trường ĐH Nha Trang và ĐH Cần Thơ cùng với khảo sát ý kiến từ một số cơ quan, doanh nghiệp tại địa phương, nhằm biên soạn được một CTĐT phù hợp với đặc điểm kinh tế, xã hội của tỉnh Kiên Giang. Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học.

CĐR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, được định kỳ rà soát, cập nhật. CTĐT và chương trình dạy học ngành CNTT được thiết kế rõ ràng và dựa trên CĐR; có cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật, có tính tích hợp. CĐR của từng học phần cụ thể, dễ dàng đo lường được về kiến thức, kỹ năng, thái độ và việc đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT là rõ ràng. Các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, số lượng học phần và lịch trình học tập được phân bổ hợp lý. Những lần điều chỉnh gần đây, Khoa đã tích hợp học phần lý thuyết và thực hành chung nhằm thống nhất nội dung giữa cơ sở lý thuyết và thực tập.

Khoa đã công khai CTĐT và nội dung chi tiết các học phần qua nhiều kênh thông tin khác nhau nhằm tạo sự thuận lợi cho SV, cố vấn học tập, các nhà quản lý đào tạo trong quá trình sử dụng. CTĐT có tính liên thông lên các trình độ cao hơn. Đề cương chi tiết học phần ngành CNTT được xây dựng theo mẫu chung của trường với đầy đủ thông tin và cập nhật định kỳ theo quy định của Trường.

1.2. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học trong từng học phần của CTĐT ngành CNTT là phù hợp, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt như tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành,... nhằm giúp NH đạt CĐR. Ngoài ra, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng chuyên môn còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời, đáp ứng được nhu cầu về chuyên môn của các cơ quan, doanh nghiệp.

1.3. Về đánh giá kết quả học tập của NH và kết quả đầu ra của CTĐT

CTĐT ngành CNTT sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng như tự luận, trắc nghiệm, đồ án, báo cáo thực tập thực tế,... phù hợp với từng học phần trong từng khối kiến thức của chương trình. Qua đó góp phần giúp SV đạt được CĐR của CTĐT. Hàng năm, Khoa tổ chức 01 buổi tọa đàm, gặp mặt giữa doanh nghiệp và SV để giúp SV có thể trao đổi thông tin đáp ứng nhu cầu của bản thân, và qua đó xác định được hướng đi đúng cho quá trình học tập và phấn đấu của mình.

1.4. Về đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên

Việc quan tâm phát triển đội ngũ giảng viên của Nhà trường và Khoa trong thời gian qua đã và đang xây dựng được đội ngũ cán bộ có tính kế thừa, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

Khoa có đội ngũ giảng viên cơ hữu với trình độ chuyên môn đảm nhiệm tốt công tác giảng dạy các học phần cơ sở và chuyên ngành, trẻ, năng động và tâm huyết với sự phát triển ngành CNTT. Qua khảo sát ý kiến NH đa số giảng viên có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao. Tất cả giảng viên của khoa luôn vượt định mức số giờ chuẩn và giờ nghiên cứu khoa học hàng năm. Đội ngũ giảng viên tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp trường, tỉnh và Bộ, tham gia biên soạn giáo trình phục vụ công tác giảng dạy.

Đội ngũ cán bộ thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ rất năng động và nhiệt tình trong công việc.

1.5. Về NH và các hoạt động hỗ trợ

Trong những năm qua, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được KTTTTT xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách

tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GC&ĐT phê duyệt.

Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, SV ngành CNTT luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, khối lượng kiến thức học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở một một kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, GV chuyên ngành thường xuyên quan tâm đến các hoạt động ngoại khoá như tổ chức thăm hỏi các nhà tình thương, giao lưu thể thao với các phường, xã trên địa bàn... đã giúp SV có thời gian giải trí lành mạnh.

1.6. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Phòng thực hành chuyên ngành CNTT được đầu tư thiết bị phù hợp với khối lượng kiến thức chuyên ngành mà SV cần được tiếp thu.

1.7. Về nâng cao chất lượng

KTTTT đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể là việc thiết kế CTĐT được đối sánh cùng với 2 trường đại học đã giảng dạy trên 50 năm ngành CNTT đó là đại học Nha Trang và đại học Cần Thơ, kết hợp cùng chương trình khung ngành CNTP do Bộ GD&ĐT ban hành. Định kỳ hàng năm, Khoa đều tổ chức họp hội đồng giảng viên để rà soát, rút kinh nghiệm sau 1 năm giảng dạy nhằm điều chỉnh, cập nhật kiến thức mới và phân bổ lại nội dung trong các đề cương chi tiết, giúp cho việc giảng dạy ngày càng phù hợp hơn với NH, với sự phát triển của ngành trong thực tế.

Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá các học phần cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của NH ở từng học phần theo chuẩn đầu ra. Các kỳ kiểm tra thường xuyên được giảng viên tổ chức tại lớp học phần, bố trí cho SV kiểm tra chéo kết quả bài làm và công bố điểm số trước lớp ngay sau buổi kiểm tra, điều này giúp SV nhận ra được những phần kiến thức còn chưa đầy đủ của mình và tích cực học tập để đạt kết quả tốt hơn trong kỳ thi tập trung kết thúc học phần.

2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cải tiến chất lượng của CTĐT

KTTTTT chưa thiết lập được kênh thông tin riêng để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV và SV về quá trình tổ chức học tập, rèn luyện tại Trường.

CĐR chưa được định kỳ rà soát điều chỉnh theo đúng quy định; các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở cấp Trường, Khoa còn hạn chế; công tác đổi mới cách thức ra đề và thay đổi bộ đề thi các học phần còn chưa được thực hiện liên tục, chưa có quy trình kiểm tra, đánh giá độ phù hợp của đề thi với đề cương chi tiết học phần. Thư viện chưa đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho việc tự học, tự nghiên cứu của GV và SV. Nhiều SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng, kém ngoại ngữ. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác. Mặc dù, tỷ lệ GV/SV đủ để giảng dạy cho chuyên ngành, tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn khá thấp so với đặc thù giảng dạy cần thực hành nhiều của Khoa. Việc quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp nghiên cứu, đăng tải các công trình nghiên cứu chưa mang lại hiệu quả như mong muốn, số lượng giảng viên tham gia các đề tài nghiên cứu còn chưa nhiều.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Để khắc phục những tồn tại trên, KTTTTT đã có kế hoạch từ năm học 2021-2022 như sau:

- Định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CĐR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các BLQ; bản Mô tả hiện trạng CTĐT, CTDH có cấu trúc rõ ràng và trình tự logic, đầy đủ thông tin và mang tính cập nhật;

- Tổ chức xây dựng ngân hàng câu hỏi, mỗi câu hỏi được thiết kế đều chỉ rõ đánh giá yếu tố nào, ở mức độ nào theo chuẩn đầu ra.

- Nhắc nhở các giảng viên phụ trách môn học nên tóm tắt các quy định về đánh giá kết quả học tập, truyền đạt trên lớp đến SV nhiều lần trong một học kỳ.

- Tăng cường ký kết hợp tác để mời thêm chuyên gia từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia giảng dạy một số nội dung của các học phần chuyên ngành.

- Khuyến khích GV tích cực học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước, đăng ký tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp. Tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn

nâng cao năng lực cho giảng viên: phương pháp giảng dạy, khai thác cơ sở dữ liệu để nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên.

- Đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo mục tiêu của đào tạo tín chỉ, tăng cường tính chủ động của SV trong các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nghe và thảo luận báo cáo chuyên đề; đề cao vai trò của công tác CVHT trong quản lý học tập của SV;

- Thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học này. Tạo điều kiện về thời gian và công việc để giảng viên tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực.

- Phối hợp các phòng chức năng và các trung tâm hỗ trợ phục vụ học tập hoàn chỉnh hệ thống tiếp nhận các thông tin trao đổi từ các nhà tuyển dụng, cựu SV như hộp thư trực tuyến...

- Thường xuyên cải tạo, nâng cao CSVC và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH có chất lượng cao.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của BGD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí như sau:

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50

4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin đánh giá theo Thông tư 04/2016

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kiên Giang

Mã: TKG

Tên CTĐT: Công nghệ thông tin

Mã CTĐT: 52480201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,67	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,80	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5,00	7	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					

Phần IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/06/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: ĐHKG
 - Tiếng Anh: Kien Giang University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: KGU
 - Tiếng Anh: KIEN GIANG UNIVESITY
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo Dục và Đào Tạo
5. Địa chỉ: 320A, Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại : 0297.3926714 Số fax : 0297.3926714
7. E-mail:Website: <https://vnkgu.edu.vn>
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 2014
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2015
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2019
11. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Thông tin và Truyền thông
13. Tiếng Anh: Faculty of Information and Communication
14. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt:
 - Tiếng Anh:
15. Tên trước đây (nếu có):
16. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Công nghệ thông tin

- Tiếng Anh: Information Technology

17. Mã CTĐT: **7480201**

18. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

19. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Khoa Thông tin và Truyền thông.
ĐHKG .Tầng 5 – Nhà A. 320A , Quốc lộ 61 , thị trấn Minh Lương , huyện Châu
Thành , Kiên Giang.

20. Số điện thoại liên hệ: 0297.3.611.789 Số fax:

21. E-mail:khoatttt@vnkgu.edu.vn. Website:http:// khoatttt.vnkgu.edu.vn

22. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2015

23. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2015

24. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2019

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

25. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Thông tin và truyền thông được thành lập năm 2016 với các chuyên ngành đào tạo Công nghệ thông tin, Công nghệ thông tin – Công nghệ cao, Công nghệ thông tin trong thương mại điện tử, Kỹ sư công nghệ thông tin, ... với hệ đào tạo chính quy trình độ đại học và cao đẳng. Đến nay, khoa đã đào tạo gần 400 sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin hệ chính quy. Trong số sinh viên tốt nghiệp ra trường có trên 80% tìm được việc làm trong năm đầu tiên, 20% tìm được việc làm trong năm tiếp theo và làm đúng ngành nghề đào tạo.

Quá trình hình thành và phát triển khoa:

Từ khi thành lập đến nay, nhân sự thuộc Khoa gồm có 16 giảng viên cơ hữu, trong đó có 1 Phó giáo sư, 2 tiến sỹ, 13 thạc sỹ (02 đang là nghiên cứu sinh), 1 cử nhân, số lượng sinh viên chuyên ngành công nghệ thông tin đang thuộc khoa quản lý trên 285 sinh viên. Bên cạnh đó, giảng viên thuộc Khoa còn tham gia giảng dạy và quản lý đại học và cao đẳng hệ chính quy do Trường Đại học Nha Trang tuyển sinh đang học tại Kiên Giang.

Trải qua gần 05 năm xây dựng và phát triển, Khoa đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho ngành công nghệ thông tin của tỉnh Kiên Giang thông qua việc ký kết thỏa ước trong đào tạo và giải

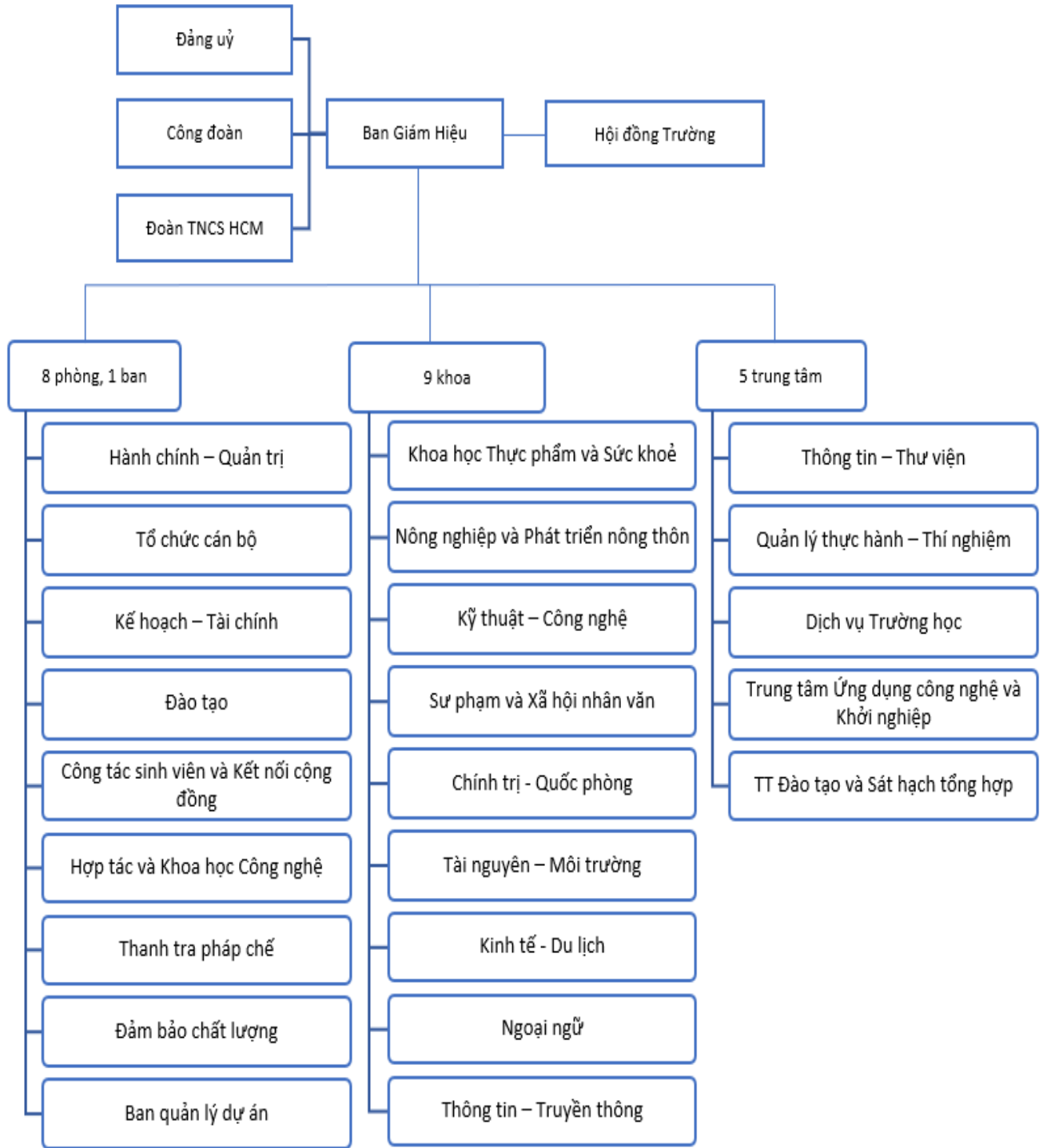
quyết việc làm với các doanh nghiệp trong lĩnh vực Công nghệ thông tin trên địa bàn Tỉnh. Tính đến nay, Khoa đã đào tạo 07 khoá đại học chính quy, 01 khoá cao đẳng chính quy, phối hợp tham gia giảng dạy 3 khoá đại học cùng Trường ĐH Nha Trang (phân hiệu tại Kiên Giang), đã có 01 khoá cao đẳng chính quy và 03 khoá đại học chính quy tốt nghiệp.

Hiện nay: Khoa Thông tin và Truyền thông là một trong những đơn vị trọng điểm được nhà trường đầu tư rất lớn về cơ sở vật chất, nhân lực và công nghệ nhằm đạt được mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho các tổ chức và doanh nghiệp. Sinh viên có cơ hội nghiên cứu, học tập trong môi trường chuyên nghiệp với đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao; có cơ hội nhận được nhiều học bổng như: khuyến khích học tập. Đặc biệt, sinh viên tốt nghiệp ra trường có nhiều cơ hội việc làm trong các đơn vị nhà nước, các tổ chức và doanh nghiệp.

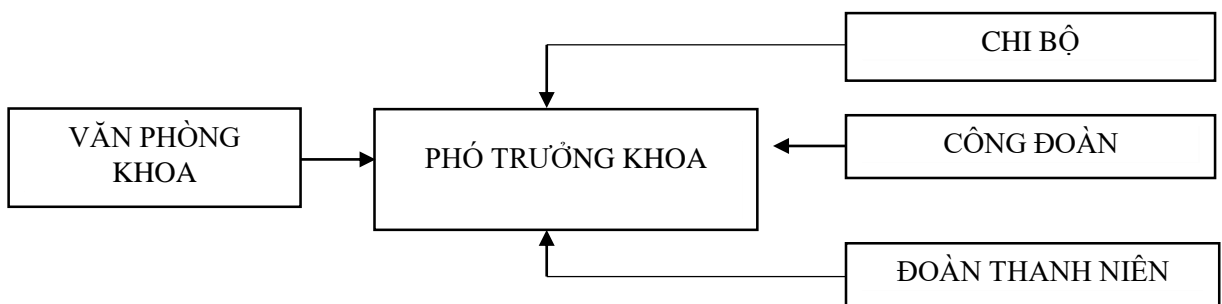
Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo nhằm cung cấp nguồn nhân lực thực phẩm có chất lượng cao cho xã hội. Trong thời gian tới, khoa không ngừng phát triển đội ngũ giảng viên; mở rộng mối quan hệ hợp tác với các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước nhằm từng bước hòa nhập và phát triển công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học. Mặt khác, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương và đất nước trong thời kỳ hội nhập, khoa tiếp tục mở các mã ngành đào tạo mới và tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ nhằm đảm bảo điều kiện đào tạo ở bậc cao hơn trong thời gian tới.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

25.1. Cơ cấu hành chính của cơ sở giáo dục



25.2. Cơ cấu hành chính của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

26.1. Cán bộ lãnh đạo cơ sở giáo dục (Ban Giám Hiệu)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Tuấn Khanh	1969	TS, Hiệu trưởng	0913602368	ntkhanh@vnkgu.edu.vn
2	Nguyễn Hữu Thọ	1980	TS, Phó Hiệu trưởng	0917866369	nhtho@vnkgu.edu.vn
3	Nguyễn Văn Thành	1979	TS, Phó Hiệu trưởng	0983995563	nvthanh@vnkgu.edu.vn

26.2. Cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT (Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT					
1	Khoa TT-TT	Huỳnh Minh Trí	1976	ThS, Phó Trưởng khoa	0918994333	hmtri@vnkgu.edu.vn
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Khoa TT-TT	Huỳnh Minh Trí	1976	Ths, Bí thư Chi bộ	0918994333	hmtri@vnkgu.edu.vn
2	Khoa TT-TT	Trịnh Lê Hoàng Tuấn	1987	ThS, Phó bí thư Chi bộ, Bí thư Đoàn trường	0903883234	tlhtuan@vnkgu.edu.vn
3	Khoa TT-TT	Đào Thị Phấn	1982	Ths, Tổ trưởng tổ Công đoàn	0919201181	dtphan@vnkgu.edu.vn
III	Các phòng, ban, đơn vị phục vụ đào tạo, đơn vị sự nghiệp, dịch vụ					

1	Khoa KT-DL	Đặng Thanh Sơn	1969	CT. HĐT; Trưởng khoa		
2	Phòng KT&ĐB CL	Lê Thị Kiều Diễm	1976	P Trưởng phòng		
3	Phòng QLĐT	Trần Thị Ánh	1978	PTP. Phòng QLĐT		
4	Phòng CTSV	Nguyễn Văn An	1985	PTP. Phòng CTSV		
5	Phòng KH-TC	Nguyễn Ngọc Hậu	1983	PTP. Phòng KH-TC		
6	Phòng TCCB	Trương Thị Tú Trân	1978	PTK		
7	TT QLTH-TN	Lư Thị Hồng Hạnh	1982	PGĐ. TT QLTH-TN		
8	TT TT&TV	Nguyễn Văn Rạng	1980	PGĐ. TT TT&TV		

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo:

Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 01

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính quy	✓	
Không chính quy	✓	
Từ xa		✓
Liên kết đào tạo với nước ngoài		✓
Liên kết đào tạo trong nước	✓	

29. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu, Trong đó:	12	5	17
I.1	Cán bộ trong biên chế	11	5	16
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1		1
II	Các cán bộ khác			
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	12	5	17

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó giáo sư	1		1			
3	Tiến sĩ khoa học	1	1				
4	Tiến sĩ	1	1				
5	Thạc sĩ	12	12	-	1		
6	Đại học	2					
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	17	14	-	1		

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) – cột (7) – cột (8) = 12 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 16/17

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phó giáo sư	1	5,9%	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiến sĩ khoa học	1	5,9%	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiến sĩ	1	5,9%	-	-	-	-	-	-	-
5	Thạc sĩ	12	70,6%							
6	Đại học	2	11,8%							
	Tổng	17	100%							

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 15/17

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	100%

2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	100%	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2017-2018		213		140	15.5	20.6	0
2018-2019		152		112	16.5	21.3	10
2019-2020		124		95	16.5	21.4	12
2020-2021		465		120	16	19.8	0

2021- 2022		592		164	16	22	0
---------------	--	-----	--	-----	----	----	---

36. Thông kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Các tiêu chí	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học, trong đó:					
Hệ chính quy	140	112	95	120	164
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác ...	0	0	0	0	

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm học				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022

Số lượng (người)	0	10	12		9
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	8.9	12.6		8

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)					

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Các tiêu chí	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học					

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp
--------------	----------------

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ luận án thành công luận án tiến sĩ	-	-	-	-	-
2. Học viên tốt nghiệp cao học	-	-	-	-	-
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:		41	84	80	26 Còn 01 đợt xét tốt nghiệp)
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
6. Khác ...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người)		41	84	80	26 (Còn 01 đợt xét tốt nghiệp)
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	-	36.6	88.4	66.7	15.8
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					

3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	-	-	-	-	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	-	-	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp.	-	75.6	42.8	44.4	-

- Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%)	-	11.9	7.1	44.4	-
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm	-	5-15triệu	5-15triệu	5-15triệu	-
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của	-	100	100	100	-

công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0	0	0,0	0,0	0,0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	0	0	0	0	0,5
4	Tổng							0,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 0.5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2015-2016	0	0	0
2	2016-2017	0	0	0
3	2017-2018	0	0	0
4	2018-2019	0	0	0
5	2019-2020	0	0	0

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài			1	

Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia			1	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5						
3	Sách tham khảo	1,0					1	1
4	Sách hướng dẫn	0,5						
	Tổng							1

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh)

Tổng số sách (quy đổi): 1

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1/17

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0

Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	0

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	2	1	3	2	8
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	5			0	0	5
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng							13

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh)

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 17

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 17/17

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/ tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	4	0

Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	4	0

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	2	1	0	0	0
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	0	0	0	0	0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	Tổng		3	2	1			0

(khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần).

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh)

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5/17

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

	Cấp hội thảo
--	--------------

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	3	2	3
Từ 6 đến 10 báo cáo	-	-	-
Từ 11 đến 15 báo cáo	-	-	-
Trên 15 báo cáo	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	-	-	-

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017-2018	-
2018-2019	-
2019-2020	-
2020-2021	
2021-2022	

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	1	

Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	1	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 540 000

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 200 phòng x 96 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 96 m² Nơi học: 200 phòng học x 96 m². ... Nơi vui chơi giải trí:

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²):

- Tổng diện tích phòng học: 200 x 96 m² .

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 38 m²/ sinh viên.

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): trên 300 đầu sách và bài giảng. Nguồn học liệu từ thư viện đại học Nha Trang

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 37 máy tại thư viện và 2 máy văn phòng Khoa
- Dùng cho người học học tập: 5 phòng máy tính
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1 máy/1sinh viên

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 16 người
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 16/17
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 3/17
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 91,7%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 500 sinh viên
- Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 30 sinh viên/giảng viên
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): trên 95%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100
- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo nhóm ngành tốt nghiệp (%): 0

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 95%

- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 5%

- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7.000.000đ

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 100

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 0 %

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1

- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 10

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

7. Cơ sở vật chất

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1 máy/1 sinh viên ..

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 200 x96 m²

- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:

Phụ lục 1. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 97 /QĐ-DHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 13 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Công nghệ Thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Lãnh đạo Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng và Khoa Thông tin - Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ Thông tin gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 434/QĐ-DHKG ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang.

Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Công nghệ Thông tin theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý Chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Lãnh đạo Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Khoa Thông tin - Truyền thông, các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT&DBCL, TT-TT.



Nguyễn Tuấn Khanh



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-DHKG ngày .../.../2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
1	Nguyễn Tuấn Khanh	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Huỳnh Minh Trí	PTKPT. Khoa TT-TT	Phó Chủ tịch
4	Đặng Thanh Sơn	CT. HĐT	Thành viên
5	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Thư ký
6	Châu Ngọc Nhung	GV. Khoa TT-TT	Thành viên
7	Trần Thị Ánh	PTPPT. Phòng ĐT	Thành viên
8	Nguyễn Văn An	PTP. Phòng CTSV& KNCD	Thành viên
9	Nguyễn Ngọc Hậu	TP. Phòng KH-TC	Thành viên
10	Phạm Thị Hồng Như	TP. Phòng TC-NS	Thành viên
11	Trần Văn Phúc	PTPPT. Phòng HC-QT	Thành viên
12	Võ Xuân Huyền	PTP. Phòng HT-KHCN	Thành viên
13	Nguyễn Văn Rạng	PGĐPT. Trung tâm TT-TV	Thành viên
14	Lư Thị Hồng Hạnh	GD. Trung tâm TH-TN	Thành viên
15	Trần Kim Đoàn	SV. Khoa TT-TT	Thành viên

Danh sách gồm có: 15 người. 

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG




CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

*(Kèm theo Quyết định số .../...QĐ-ĐHKG ngày .../.../2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)*

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
1	Nguyễn Tuấn Khanh	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Huỳnh Minh Trí	PTKPT, Khoa TT-TT	Phó Chủ tịch
4	Đặng Thanh Sơn	CT, HĐT	Thành viên
5	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT, Phòng KT&ĐBCL	Thư ký
6	Châu Ngọc Nhung	GV, Khoa TT-TT	Thành viên
7	Trần Thị Ánh	PTPPT, Phòng ĐT	Thành viên
8	Nguyễn Văn An	PTP, Phòng CTSV& KNCĐ	Thành viên
9	Nguyễn Ngọc Hậu	TP, Phòng KH-TC	Thành viên
10	Phạm Thị Hồng Như	TP, Phòng TC-NS	Thành viên
11	Trần Văn Phúc	PTPPT, Phòng HC-QT	Thành viên
12	Võ Xuân Huyền	PTP, Phòng HT-KHCN	Thành viên
13	Nguyễn Văn Rạng	PGĐPT, Trung tâm TT-TV	Thành viên
14	Lư Thị Hồng Hạnh	GD, Trung tâm TH-TN	Thành viên
15	Trần Kim Đoàn	SV, Khoa TT-TT	Thành viên

Danh sách gồm có: 15 người. 




BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

*(Kèm theo Quyết định số .../ĐT.../QĐ-ĐHKG ngày .../.../2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)*

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
1	Nguyễn Tuấn Khanh	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Huỳnh Minh Trí	PTKPT. Khoa TT-TT	Phó Chủ tịch
4	Đặng Thanh Sơn	CT. HĐT	Thành viên
5	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Thư ký
6	Châu Ngọc Nhung	GV. Khoa TT-TT	Thành viên
7	Trần Thị Ánh	PTPPT. Phòng ĐT	Thành viên
8	Nguyễn Văn An	PTP. Phòng CTSV& KNCD	Thành viên
9	Nguyễn Ngọc Hậu	TP. Phòng KH-TC	Thành viên
10	Phạm Thị Hồng Như	TP. Phòng TC-NS	Thành viên
11	Trần Văn Phúc	PTPPT. Phòng HC-QT	Thành viên
12	Võ Xuân Huyền	PTP. Phòng HT-KHCN	Thành viên
13	Nguyễn Văn Rạng	PGĐPT. Trung tâm TT-TV	Thành viên
14	Lư Thị Hồng Hạnh	GD. Trung tâm TH-TN	Thành viên
15	Trần Kim Đoan	SV. Khoa TT-TT	Thành viên

Danh sách gồm có: 15 người. 

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
Nhóm 5 Tiêu chuẩn 6,7	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Trưởng nhóm
	Đỗ Trung Kiên	GV. Khoa TT-TT	Thư ký
	Lê Thị Mộng Kha	CV. Phòng TC-NS	Thành viên
	Võ Ánh Trần	CV. Phòng KT&ĐBCL	Thành viên
Nhóm 6 Tiêu chuẩn 9	Trần Văn Phúc	PTPPT. Phòng HC-QT	Trưởng nhóm
	Thái Đông Hồ	GV. Khoa TT-TT	Thư ký
	Lê Duy Khánh	CV. Phòng HC-QT	Thành viên
	Nguyễn Văn Rạng	PGDPT. Trung tâm TT-TV	Thành viên
	Lư Thị Hồng Hạnh	GD. Trung tâm TH-TN	Thành viên
Viết phần mở đầu, kết luận, phục lục 7a; Kết nối, biên tập phần báo cáo; Kết nối, biên tập phần minh chứng.	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Trưởng nhóm
	Châu Ngọc Nhung	GV. Khoa TT-TT	Thành viên
	Đào Thị Phần	GV. Khoa TT-TT	Thành viên
Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	Châu Ngọc Nhung	GV. Khoa TT-TT	Trưởng nhóm
	Lê Duy Khánh	CV. Phòng HC-QT	Thành viên
	Lê Thị Mộng Kha	CV. Phòng TC-NS	Thành viên
	Phạm Thị Tuyết Nhi	CV. Phòng HT-KHCN	Thành viên
	Giang Văn Minh	CV. Phòng ĐT	Thành viên
	Nguyễn Trung Kiên	CV. Phòng CTSV&KNCD	Thành viên
	Lê Quang Như	CV. Phòng KT&ĐBCL	Thành viên

Danh sách gồm có: 20 người 

Phụ lục 2. Kế hoạch tự đánh giá Chương trình đào tạo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12 /KH-DHKG

Kiên Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2022

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

I. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá chương trình đào tạo (viết tắt TDG CTĐT) nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (viết tắt CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TDG CTĐT là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

a) Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng TDG CTĐT ngành Công nghệ thông tin được thành lập theo Quyết định số 27/QĐ- DHKG ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

b) Chức năng, nhiệm vụ Hội đồng tự đánh giá

Theo Điều 8, Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013.

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng TDG CTĐT ngành Công nghệ thông tin được thành lập theo Quyết định số 27/QĐ- DHKG ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang (Danh sách kèm theo)



3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Ban Thư ký

- Trưởng ban Thư ký:

+ Chịu trách nhiệm chung về việc biên tập, tổng hợp các báo cáo từ các nhóm thành bản dự thảo báo cáo và chỉnh sửa theo góp ý để hoàn thiện báo cáo.

+ Lập kế hoạch hoạt động của Hội đồng theo phân công của Chủ tịch hội đồng, thay mặt chủ tịch Hội đồng giám sát việc thực hiện kế hoạch của các thành viên trong Hội đồng và các nhóm chuyên trách.

- Thư ký trong nhóm công tác chuyên trách:

Xây dựng dự thảo báo cáo tổng hợp các tiêu chuẩn và tiêu chí, góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: Các thành viên trong Hội đồng TDG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

- Nhóm trưởng trong nhóm công tác chuyên trách:

Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cụ thể cho các thành viên, cung cấp cách thức tìm minh chứng và minh chứng. Chịu trách nhiệm về các tiêu chuẩn, kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của tiêu chuẩn mà nhóm mình được phân công. Biên tập báo cáo của các thành viên trong nhóm theo kế hoạch TDG của Trưởng và gửi cho Trưởng ban Thư ký.

- Thành viên nhóm công tác chuyên trách:

Tim minh chứng, xử lý dữ liệu, viết báo cáo theo từng tiêu chí do nhóm trưởng phân công.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 10	Nhóm 1	18/3/2022 - 17/6/2022	
2	Tiêu chuẩn 2, 3	Nhóm 2		
3	Tiêu chuẩn 4, 8	Nhóm 3		
4	Tiêu chuẩn 5, 11	Nhóm 4		
5	Tiêu chuẩn 6,7	Nhóm 5		
6	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 6		
7	Viết phần mở đầu, kết luận, phụ lục 7a; Kết nối, biên tập phần báo cáo; Kết nối, biên tập phần minh chứng.	Nhóm 7		
8	Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.	Nhóm 8		

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nhân lực

Các thành viên Hội đồng TDG, Ban Thư ký và nhóm công tác chuyên trách, chuyên viên, giảng viên; các tổ chức, đoàn thể: Tổ chức Đảng, Công Đoàn, Đoàn Thanh niên; Hội Sinh viên...

2. Tài chính

Các mức kinh phí chi cho hoạt động TDG bao gồm: Các phiên họp, xây dựng báo cáo, tìm minh chứng, biên tập, sửa chữa đánh giá, văn phòng phẩm... trên cơ sở lập dự trù kinh phí và xét duyệt của Nhà trường.

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TDG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TDG).

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện TDG CTĐT từ 18/2/2022 – 12/8/2022, theo lịch trình sau:

Thời gian thực hiện	Nội dung công việc
Tuần 1 – 2 18/2/2022 04/3/2022	1. Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo Khoa Thông tin – Truyền thông (Khoa TI-TT) để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TDG CTĐT. 2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TDG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TDG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TDG; - Tập huấn về quy trình TDG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TDG CTĐT.

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nhân lực

Các thành viên Hội đồng TDG, Ban Thư ký và nhóm công tác chuyên trách, chuyên viên, giảng viên; các tổ chức, đoàn thể: Tổ chức Đảng, Công Đoàn, Đoàn Thanh niên; Hội Sinh viên...

2. Tài chính

Các mức kinh phí chi cho hoạt động TDG bao gồm: Các phiên họp, xây dựng báo cáo, tìm minh chứng, biên tập, sửa chữa đánh giá, văn phòng phẩm... trên cơ sở lập dự trù kinh phí và xét duyệt của Nhà trường.

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TDG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TDG).

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện TDG CTĐT từ 18/2/2022 – 12/8/2022, theo lịch trình sau:

Thời gian thực hiện	Nội dung công việc
Tuần 1 – 2 18/2/2022 04/3/2022	1. Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo Khoa Thông tin – Truyền thông (Khoa TT-TT) để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TDG CTĐT. 2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TDG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TDG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TDG; - Tập huấn về quy trình TDG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TDG CTĐT.

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

Thời gian thực hiện	Nội dung công việc
Tuần 3 – 4 04/3/2022 - 18/3/2022	1. Phổ biến chủ trương triển khai TDG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/bội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TDG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Hội đồng TDG CTĐT để thông qua: - Bàn kế hoạch TDG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TDG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của Khoa TT-TT); - Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TDG.
Tuần 5 – 8 18/3/2022 - 08/4/2022	1. Công bố kế hoạch TDG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 17 08/4/2022 - 10/6/2022	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 18 10/6/2022 - 17/6/2022	Hội đồng TDG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TDG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TDG CTĐT.

Thời gian thực hiện	Nội dung công việc
Tuần 19-20 17/6/2022 - 01/7/2022	1. Hội đồng TDG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TDG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TDG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TDG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 21-24 01/7/2022 - 29/7/2022	1. Công bố bản báo cáo TDG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Nhà trường và Khoa TT-TT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TDG.
Tuần 25-26 29/7/2022 - 05/8/2022	1. Hội đồng TDG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TDG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TDG CTĐT thông qua báo cáo TDG lần cuối và nộp báo cáo TDG cho lãnh đạo Khoa TT-TT và Hiệu trưởng để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TDG.
Tuần 27 05/8/2022 - 12/8/2022	1. Nhà trường gửi báo cáo TDG và công văn cho Bộ GDĐT. 2. Nhà trường bảo quản báo cáo TDG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TDG.



Trên đây là Kế hoạch TDG CTĐT ngành Công nghệ thông tin, Nhà trường đề nghị Lãnh đạo các đơn vị được phân công triển khai, thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- HĐ TDG CTĐT (để th/h);
- Các đơn vị liên quan (để th/h);
- Lưu: VT, KT&ĐBCL, TT-TT.

